

VISIT...

LANZAROTE
Caliente.COM

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1	LÝ LUẬN CHUNG	4
1.1	KHÁI NIỆM CHUNG VỀ PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH	4
1.1.1	Khái niệm	4
1.1.2	Ý nghĩa	4
1.1.3	Đối tượng và nội dung của phân tích hoạt động kinh doanh	4
1.1.4	Nhiệm vụ của phân tích hoạt động kinh doanh.	4
1.1.5	Các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả phân tích	5
1.2	CÁC PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG SXKD	5
1.2.1	Phương pháp phân tích chi tiết	5
1.2.2	Phương pháp so sánh	5
1.2.3	Phương pháp liên hệ	7
1.2.4	Phương pháp phân tích nhân tố (phương pháp loại trừ)	8
1.2.5	Phương pháp hồi qui	10
1.3	TỔ CHỨC CÔNG TÁC PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH	18
1.3.1	Tổ chức công tác phân tích	18
1.3.2	Các loại hình phân tích kinh doanh	18
1.3.3	Quy trình tổ chức công tác phân tích kinh doanh	19
1.4	CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP	20
CHƯƠNG 2	PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH SẢN XUẤT	23
2.1	PHÂN TÍCH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT	23
2.1.1	Phân tích qui mô sản xuất và sự thích ứng với thị trường	23
2.1.2	Đánh giá tốc độ tăng trưởng của sản phẩm	25
2.1.3	Phân tích kết quả sản xuất theo điểm hoà vốn	26
2.2	PHÂN TÍCH CÁC MỐI QUAN HỆ CHỦ YẾU TRONG SẢN XUẤT	26
2.2.1	Phân tích kết quả sản phẩm theo mặt hàng	26
2.2.2	Phân tích ảnh hưởng của kết cấu mặt hàng thay đổi đến giá trị sản xuất sản lượng	27
2.2.3	Phân tích tính đồng bộ trong sản xuất	29
2.3	PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM	29
2.3.1	Phân tích thứ hạng chất lượng sản phẩm	29
2.3.2	Phân tích tình hình sai hỏng sản phẩm trong sản xuất	31
2.4	BÀI TẬP	34
CHƯƠNG 3	PHÂN TÍCH CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM HÀNG HOÁ CỦA DOANH NGHIỆP	37
3.1	KHÁI QUÁT VỀ CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM	37
3.1.1	Khái niệm	37
3.1.2	Phân loại chi phí sản xuất	37

3.2	PHÂN TÍCH CHUNG TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CHI PHÍ KINH DOANH VÀ GIÁ THÀNH	39
3.2.1	Đánh giá chung tình hình thực hiện kế hoạch chi phí kinh doanh	39
3.2.2	Phân tích chung tình hình biến động giá thành đơn vị	41
3.2.3	Đánh giá tình hình biến động của tổng giá thành	42
3.2.4	Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch hạ giá thành sản phẩm so sánh được	43
3.2.5	Phân tích chỉ tiêu chi phí trên 1000đ doanh thu	45
3.3	PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG CÁC KHOẢN MỤC GIÁ THÀNH	47
3.3.1	Phân tích chung tình hình biến động các khoản mục giá thành	47
3.3.2	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khoản mục giá thành	48
3.3.3	Phân tích khoản mục chi phí nguyên vật liệu trong giá thành	49
3.3.4	Phân tích khoản mục chi phí nhân công trực tiếp trong giá thành	52
3.3.5	Phân tích khoản mục chi phí sản xuất chung trong giá thành	53
3.3.6	Phân tích các khoản thiệt hại trong sản xuất	53
3.4	PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ GIỮA GIÁ THÀNH SẢN PHẨM SẢN XUẤT VỚI CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM CỦA DOANH NGHIỆP	54
3.4.1	Đối với các loại sản phẩm được phân cấp chất lượng	54
3.4.2	Đối với các loại sản phẩm không được phân cấp chất lượng	58
3.5	BÀI TẬP	58
CHƯƠNG 4	PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TIÊU THỤ VÀ LỢI NHUẬN	61
4.1	PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TIÊU THỤ SẢN PHẨM HÀNG HOÁ	61
4.1.1	Đánh giá khái quát tình hình tiêu thụ	61
4.1.2	Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch tiêu thụ mặt hàng chủ yếu	63
4.1.3	Phân tích những nguyên nhân ảnh hưởng tới quá trình tiêu thụ sản phẩm hàng hoá của doanh nghiệp	64
4.1.4	Phân tích điểm hoà vốn trong tiêu thụ	65
4.2	PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH LỢI NHUẬN	65
4.2.1	Đánh giá chung tình hình lợi nhuận của doanh nghiệp	65
4.2.2	Phân tích lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	67
4.2.3	Phân tích lợi nhuận hoạt động khác	76
4.3	PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH HIỆU QUẢ SINH LỜI CỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	76
4.3.1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	76
4.3.2	Hệ số quay vòng của vốn	76
4.3.3	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn	77
4.3.4	Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng chi phí	77
4.4	BÀI TẬP	78
CHƯƠNG 5	PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	81
5.1	Ý NGHĨA, MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	81
5.1.1	Khái niệm	81
5.1.2	Mục tiêu phân tích	81
5.1.3	Phương pháp và kỹ thuật phân tích tài chính	82
5.1.4	Những thông tin cần thiết cho phân tích tài chính	82
5.1.5	Tổ chức phân tích tài chính doanh nghiệp	83
5.1.6	Nhiệm vụ, nội dung và công cụ phân tích chủ yếu	83
5.2	GIỚI THIỆU HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH	84
5.2.1	Những vấn đề chung về báo cáo tài chính	84

Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh

5.2.2 Bảng cân đối kế toán	85
5.2.3 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Income statement)	93
5.2.4 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Statement of Cash Flows)	97
5.3 PHÂN TÍCH KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	102
5.3.1 Mục đích và phương pháp phân tích	102
5.3.2 Nội dung và trình tự phân tích khái quát tình hình tài chính	103
5.4 PHÂN TÍCH CƠ CẤU NGUỒN VỐN VÀ TÌNH HÌNH ĐẢM BẢO NGUỒN VỐN CHO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH	105
5.4.1 Phân tích cơ cấu nguồn vốn	105
5.4.2 Phân tích tình hình sử dụng nguồn tài trợ	107
5.4.3 Phân tích tình hình tài trợ	109
5.4.4 Phân tích chính sách sử dụng công cụ tài chính	113
5.5 PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH VÀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN	114
5.5.1 Phân tích mức độ tạo tiền và tình hình lưu chuyển tiền tệ	114
5.5.2 Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán	116
5.6 PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN	118
5.6.1 Chỉ tiêu phân tích	118
5.6.2 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn dưới góc độ tài sản	119
5.6.3 Phân tích tốc độ luân chuyển của TSLĐ (Vốn lưu động)	122
5.6.4 Phân tích khả năng sinh lời (của vốn)	126
5.7 DỰ BÁO NHU CẦU TÀI CHÍNH	131
5.7.1 Sự cần thiết phải dự báo nhu cầu tài chính	131
5.7.2 Phương pháp dự báo nhu cầu tài chính	131
5.8 BÀI TẬP	137

Chương 1 LÝ LUẬN CHUNG

1.1 KHÁI NIỆM CHUNG VỀ PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

1.1.1 Khái niệm

Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh là việc phân chia một cách lô-gíc các hiện tượng, các quá trình và các kết quả kinh doanh ra thành những yếu tố cấu thành và xem xét những yếu tố này trong mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau, thông qua các lý thuyết kinh tế, các phương pháp kỹ thuật phù hợp, đối chiếu với các yếu tố môi trường kinh doanh nội, ngoại vi của doanh nghiệp. Từ đó rút ra tính qui luật và xu hướng phát triển của các đối tượng đang phân tích, làm cơ sở cho quá trình quản lý, ra quyết định trong doanh nghiệp.

1.1.2 Ý nghĩa

- Là công cụ để phát hiện những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh, và là công cụ cải tiến cơ chế quản lý trong kinh doanh.
- Là cơ sở quan trọng để ra các quyết định kinh doanh.
- Là biện pháp quan trọng để dự báo, đề phòng và hạn chế những rủi ro, bất định trong kinh doanh.
- Tài liệu phân tích hoạt động kinh doanh không chỉ cần thiết cho các nhà quản trị ở bên trong doanh nghiệp mà còn cần thiết cho các đối tượng ở bên ngoài khác.

1.1.3 Đối tượng và nội dung của phân tích hoạt động kinh doanh

Đối tượng của phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh là những kết quả kinh doanh cụ thể được biểu hiện bằng các chỉ tiêu kinh tế, với sự tác động của các nhân tố kinh tế.

Nội dung:

- Phân tích các chỉ tiêu về kết quả hoạt động kinh doanh.
- Các chỉ tiêu kết quả kinh doanh được phân tích trong mối quan hệ với các nhân tố (điều kiện – yếu tố) ảnh hưởng, tác động đến sự biến động của các chỉ tiêu.

Tóm lại: Đối tượng của phân tích là quá trình kinh doanh và kết quả kinh doanh (tức các sự việc đã xảy ra trong quá khứ). Mục đích của phân tích là đúc kết thành qui luật để nhận thức thực tại và nhắm đến tương lai cho tất cả các mặt hoạt động của một doanh nghiệp.

1.1.4 Nhiệm vụ của phân tích hoạt động kinh doanh.

- Kiểm tra và đánh giá một cách toàn diện và thường xuyên kết quả hoạt động kinh doanh thông qua các chỉ tiêu kinh tế đã xây dựng.

Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh

- Xác định các nhân tố ảnh hưởng của các chỉ tiêu và tìm nguyên nhân gây nên các mức độ ảnh hưởng đó.
- Đề xuất các giải pháp nhằm khai thác tiềm năng và khắc phục những tồn tại yếu kém của quá trình hoạt động kinh doanh.
- Xây dựng phương án kinh doanh căn cứ vào mục tiêu đã định.
- Đánh giá tình hình thực hiện các chế độ, chính sách và luật pháp của Nhà nước.

1.1.5 Các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả phân tích

1.1.5.1 Theo nội dung của nhân tố

- Những nhân tố thuộc về điều kiện kinh doanh.
- Những nhân tố thuộc về kết quả sản xuất.

1.1.5.2 Theo tính tất yếu của nhân tố

- Nhân tố chủ quan.
- Nhân tố khách quan.

1.1.5.3 Theo tính chất của nhân tố, bao gồm:

- Nhân tố số lượng.
- Nhân tố chất lượng.

1.1.5.4 Theo xu hướng tác động của nhân tố, bao gồm:

- Nhân tố tích cực.
- Nhân tố tiêu cực.

1.2 CÁC PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG SXKD

1.2.1 Phương pháp phân tích chi tiết

- Chi tiết theo các bộ phận cấu thành chỉ tiêu.
- Chi tiết theo thời gian.
- Chi tiết theo địa điểm.

1.2.2 Phương pháp so sánh

1.2.2.1 Những yêu cầu cơ bản để áp dụng phương pháp so sánh

- Mục tiêu so sánh
- Lựa chọn tiêu chuẩn để so sánh
- Lựa chọn điều kiện so sánh

1.2.2.2 Các phương pháp so sánh

- So sánh bằng số tuyệt đối:
- So sánh bằng số bình quân:
- So sánh bằng số tương đối:
- So sánh mức biến động tương đối, điều chỉnh theo hướng qui mô chung:

Công thức:

$$\text{Mức biến động tuyệt đối điều chỉnh theo qui mô chung} = \text{Mức độ thực tế đạt được} - \text{Mức độ đạt được kỳ gốc} \times \text{Hệ số điều chỉnh}$$

Và:

$$\text{Mức biến động tương đối điều chỉnh theo qui mô chung} = \frac{\text{Mức biến động tuyệt đối điều chỉnh theo qui mô chung}}{\text{Mức độ đạt được kỳ gốc} \times \text{Hệ số điều chỉnh}} \times 100\%$$

Ví dụ:

Giả sử số lương phải trả cho công nhân của doanh nghiệp X theo kế hoạch là 10.000 USD, thực tế doanh nghiệp đã trả 10.800 USD. Biết rằng tỷ lệ hoàn thành kế hoạch sản lượng của doanh nghiệp đạt 110%.

- Nếu áp dụng phương pháp so sánh bằng số tuyệt đối:

$$10.800 \text{ USD} - 10.000 \text{ USD} = 800 \text{ USD}$$

- Nếu sử dụng số tương đối thực hiện kế hoạch:

$$\frac{10.800}{10.000} = 1,08 \quad (\text{hay } 108\%)$$

- So sánh mức chi lương trong quá trình sản xuất thực tế với kế hoạch đã điều chỉnh theo tỷ lệ hoàn thành kế hoạch sản lượng:

$$10.800 \text{ USD} - (10.000 \text{ USD} \times 110\%) = -200 \text{ USD}$$

1.2.3 Phương pháp liên hệ

1.2.3.1 Liên hệ cân đối

Ví dụ:

Có mối liên hệ giữa nguồn cung cấp và sử dụng của một loại vật tư tại 1 xí nghiệp như sau:

Bảng 1-1: BẢNG CÂN ĐỐI VẬT TƯ

Đơn vị tính: 1000 mét

Cung cấp vật tư	Q.I	Q.II	Chênh lệch	Sử dụng vật tư	Q.I	Q.II	Chênh lệch
Số tồn kì trước	500	550	+50	Dùng cho sản xuất	1400	1550	+150
Mua theo hợp đồng	1200	1400	+200	Hao hụt ngoài định mức	150	100	-50
Mua nguồn khác	300	250	-50	Tồn kho cuối kì	450	550	+100
Cộng:	2000	2200	+200		2000	2200	+200

Dựa vào mức chênh lệch của từng nhân tố ở bảng trên, ta có thể phân loại các nhân tố làm tăng (giảm) nguồn vật tư và lập bảng sau:

Bảng 1-2: Bảng cân đối các nhân tố ảnh hưởng đến nguồn vật tư

Đơn vị tính: 1000 mét

<i>Nhân tố tăng nguồn</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Nhân tố giảm nguồn</i>	<i>Số lượng</i>
1. Tăng tồn kho đầu kì	50	1. Giảm mua ngoài	50
2. Tăng mua theo hợp đồng	200	2. Tăng chi cho sản xuất	150
3. Giảm hao hụt trên định mức	50	3. Tăng tồn kho cuối kì	100
Cộng:	300	Cộng:	300

1.2.3.2 Liên hệ trực tuyến

- Liên hệ trực tiếp giữa các chỉ tiêu, như: giữa lợi nhuận với giá thành, giá bán, tiền thuế, hoa hồng bán hàng...
- Liên hệ gián tiếp: là quan hệ giữa các chỉ tiêu, trong đó mức độ phụ thuộc giữa chúng được xác định bằng một hệ số riêng.

1.2.3.3 Liên hệ phi tuyến

Là mối liên hệ giữa các chỉ tiêu trong đó mức độ liên hệ không được xác định theo tỷ lệ, chiều hướng liên hệ luôn biến đổi: liên hệ giữa lượng vốn đầu tư với khả năng sinh lời và mức độ cạnh tranh của doanh nghiệp, liên hệ giữa doanh số bán ra của doanh nghiệp với các khoảng thời gian kinh doanh của doanh nghiệp...

1.2.4 Phương pháp phân tích nhân tố (phương pháp loại trừ)

1.2.4.1 Phương pháp thay thế liên hoàn

Điều kiện để áp dụng phương pháp này: các nhân tố có ảnh hưởng tới chỉ tiêu phân tích phải có quan hệ với nhau và mối liên hệ giữa chúng được thể hiện thông qua một công thức toán học cụ thể, và việc sắp xếp và xác định ảnh hưởng của các nhân tố phải tuân theo qui tắc “lượng biến dẫn đến chất biến”.

Quá trình thực hiện gồm bốn bước sau:

➤ **Bước 1: Xác định đối tượng phân tích.**

Là mức chênh lệch chỉ tiêu kì phân tích so với kì gốc.

Nếu gọi Q_1 là chỉ tiêu kì phân tích và Q_0 là chỉ tiêu kì gốc, thì đối tượng phân tích được xác định là:

$$\Delta Q = Q_1 - Q_0$$

➤ **Bước 2:** Đặt mối quan hệ giữa chỉ tiêu nghiên cứu và các nhân tố ảnh hưởng dưới dạng một hệ số trong đó các nhân tố điều kiện được sắp xếp theo trình tự từ số lượng đến chất lượng.

Giả sử có bốn nhân tố có quan hệ tới chỉ tiêu nghiên cứu:

Kì phân tích: $Q_1 = a_1 \times b_1 \times c_1 \times d_1$

Kì gốc: $Q_0 = a_0 \times b_0 \times c_0 \times d_0$

➤ **Bước 3: Xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố.**

Lần lượt thay thế các nhân tố kì phân tích vào kì gốc theo trình tự thay thế từ số lượng đến chất lượng. Hiệu số giữa lần thay thế sau với lần thay thế trước chính là mức độ ảnh hưởng của nhân tố mới thay đổi. Tổng đại số của các mức độ thay đổi theo từng nhân tố chính bằng đối tượng phân tích.

$$Q_0 = a_0 \times b_0 \times c_0 \times d_0$$

Thay thế lần 1: $Q_a = a_1 \times b_0 \times c_0 \times d_0$

$$\Rightarrow \Delta Q_a = Q_a - Q_0$$

Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh

Thay thế lần 2: $Q_b = a_1 \times b_1 \times c_0 \times d_0$

$$\Rightarrow \Delta Q_b = Q_b - Q_a$$

Thay thế lần 3: $Q_c = a_1 \times b_1 \times c_1 \times d_0$

$$\Rightarrow \Delta Q_c = Q_c - Q_b$$

Thay thế lần 4: $Q_d = a_1 \times b_1 \times c_1 \times d_1$

$$\Rightarrow \Delta Q_d = Q_d - Q_c$$

➤ Bước 4: Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố và nhận xét

$$\Delta Q = \Delta Q_a + \Delta Q_b + \Delta Q_c + \Delta Q_d$$

Những đặc điểm cần lưu ý:

- Tổng mức ảnh hưởng của tất cả các nhân tố phải bằng đối tượng phân tích.
- Khi cho một nhân tố biến đổi, cố định các nhân tố khác theo một nguyên tắc như sau: Các nhân tố mang tính số lượng hơn sẽ được cố định theo thực tế (kì phân tích), còn các nhân tố mang tính chất lượng hơn thì sẽ được cố định theo kế hoạch (kì gốc).

Ví dụ:

Tại doanh nghiệp A có tài liệu về chi phí vật liệu để sản xuất sản phẩm A như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Kì gốc</i>	<i>Kì phân tích</i>	<i>Chênh lệch</i>
Số lượng sản phẩm	Cái	5.000	6.000	+1.000
Mức tiêu hao vật liệu	Kg	15	14,5	-0,5
Đơn giá vật liệu	đ/kg	1.000	1.050	+50

Phân tích tình hình biến động về tổng chi phí vật liệu để sản xuất sản phẩm A giữa kỳ phân tích với kỳ gốc.

1.2.4.2 Phương pháp số chênh lệch

Thực chất thì đây cũng chỉ là một dạng đặc biệt của phương pháp thay thế liên hoàn. Cụ thể, có thể biểu diễn trình tự phân tích như sau:

- Bước 1: xác định đối tượng phân tích:

$$\Delta Q = Q_1 - Q_0$$

- Bước 2: Đặt mối quan hệ giữa chỉ tiêu nghiên cứu và các nhân tố ảnh hưởng.

Kì phân tích: $Q_1 = a_1 \times b_1 \times c_1 \times d_1$

Kì gốc: $Q_0 = a_0 \times b_0 \times c_0 \times d_0$

- Bước 3: xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố

$$Q_0 = a_0 \times b_0 \times c_0 \times d_0$$

$$\Delta Q_a = (a_1 - a_0) \times b_0 \times c_0 \times d_0$$

$$\Delta Q_b = a_1 \times (b_1 - b_0) \times c_0 \times d_0$$

$$\Delta Q_c = a_1 \times b_1 \times (c_1 - c_0) \times d_0$$

$$\Delta Q_d = a_1 \times b_1 \times c_1 \times (d_1 - d_0)$$

- Bước 4: Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố và nhận xét

$$\Delta Q = \Delta Q_a + \Delta Q_b + \Delta Q_c + \Delta Q_d$$

Ví dụ:

Căn cứ vào ví dụ trên ta có thể áp dụng phương pháp tính số chênh lệch để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố.

1.2.5 Phương pháp hồi qui

1.2.5.1 Phương pháp hồi qui đơn

Còn gọi là hồi qui đơn biến, dùng xét mối quan hệ tuyến tính giữa một biến kết quả và một biến giải thích hay là biến nguyên nhân (nếu giữa chúng có mối quan hệ nhân quả). Trong phương trình hồi qui tuyến tính, một biến số được gọi là biến phụ thuộc; một biến kia là tác nhân gây ra sự biến đổi, gọi là biến độc lập.

Phương trình hồi qui tuyến tính đơn giản có dạng như sau:

$$Y = a + bX$$

Trong đó:

Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh

- ✓ X: là biến số độc lập hay còn gọi là tiêu thức nguyên nhân
- ✓ Y: là biến số phụ thuộc hay còn gọi là tiêu thức kết quả
- ✓ a, b là các thông số (hệ số của phương trình),
 - a: là hệ số tung độ gốc hay nút chặn;
 - b: là hệ số độ dốc hay hệ số góc.

Có nhiều phương pháp tính a và b như: phương pháp cực trị; phương pháp đồ thị điểm; ... Áp dụng theo phương pháp tổng bình phương bé nhất, a và b được tính như sau:

$$\begin{cases} b = \frac{\sum_{i=1}^n X_i Y_i - n \cdot \bar{X} \cdot \bar{Y}}{\sum_{i=1}^n X_i^2 - n \cdot (\bar{X})^2} \\ a = \bar{Y} - b \cdot \bar{X} \end{cases} \quad (*)$$

Ta cũng có thể tính b theo công thức sau:

$$b = \frac{\sum_{i=1}^n (X_i - \bar{X})(Y_i - \bar{Y})}{\sum_{i=1}^n (X_i - \bar{X})^2}$$

Với: n là số lần quan sát thực nghiệm

Sau khi đã xác định được các thông số theo công thức trên, ta đưa về công thức dự đoán, trong đó Y là mục tiêu dự đoán, tương ứng với X biến động.

Công thức dự đoán:

$$\hat{Y} = a + bX_i$$

Lưu ý: Khi sử dụng công thức dự đoán này ta phải chú ý tới phạm vi biến động của X. Công thức này có độ chính xác cao khi X biến động trong một phạm vi nhất định. Khi X vượt khỏi phạm vi này thì sai số của dự đoán sẽ tăng cao.

Ví dụ:

Nghiên cứu mối quan hệ giữa chi phí chào hàng (X) và doanh thu (Y) của các công ty trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, người ta thu được kết quả như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

Y	1270	1490	1060	1626	1020	1800	1610	1280	1390	1440	1590	1380
X	100	106	60	160	70	170	140	120	116	120	140	150

Để có thể ước lượng được doanh thu kỳ vọng của doanh nghiệp trên cơ sở chi phí chào hàng, người ta xây dựng hàm hồi qui tuyến tính Y theo X. Có thể lập bảng tính các trị số cơ sở để tính toán thống kê. Sau đó áp dụng công thức (*) để xác định giá trị của các tham số a, b và lập nên hàm hồi qui để ước lượng giá trị của Y theo X.

Bảng 1-3: BẢNG TÍNH CÁC TRỊ SỐ CƠ SỞ CỦA THỐNG KÊ

N	X_i	Y_i	$X_i Y_i$	X_i^2	$X_i - \bar{X}$	$Y_i - \bar{Y}$	$(X_i - \bar{X}) \times (Y_i - \bar{Y})$	$(X_i - \bar{X})^2$	$(Y_i - \bar{Y})^2$
1	100	1270	127000	10000	-21	-143	3003	441	20449
2	106	1490	157940	11236	-15	77	-1155	225	5929
3	60	1060	63600	3600	-61	-353	21533	3721	124609
4	160	1626	260160	25600	39	213	8307	1521	45369
5	70	1020	71400	4900	-51	-393	20043	2601	154449
6	170	1800	306000	28900	49	387	18963	2401	149769
7	140	1610	225400	19600	19	197	3743	361	38809
8	120	1280	153600	14400	-1	-133	133	1	17689
9	116	1390	161240	13456	-5	-23	115	25	529
10	120	1440	172800	14400	-1	27	-27	1	729
11	140	1590	222600	19600	19	177	3363	361	31329
12	150	1380	207000	22500	29	-33	-957	841	1089
Σ	1452	16956	2128740	188192	0	0	77064	12500	590748

Tính giá trị trung bình của các biến số X, Y với 12 quan sát:

$$\bar{X} = \frac{1452}{12} = 121$$

$$\bar{Y} = \frac{16956}{12} = 1413$$

Tới đây, có thể xác định được a, b theo công thức (*). Tuy vậy, cũng cần phải xác định xem mức độ tương quan giữa biến số phụ thuộc và biến số độc lập bằng công thức:

Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh

$$R = \frac{\sum_{i=1}^n (X_i - \bar{X})(Y_i - \bar{Y})}{\sqrt{\sum_{i=1}^n (X_i - \bar{X})^2 \sum_{i=1}^n (Y_i - \bar{Y})^2}} \quad (**)$$

Với các giá trị của R có ý nghĩa như sau:

R = +1: tương quan hoàn toàn và đồng biến;

R = -1: tương quan hoàn toàn và nghịch biến;

|R| càng gần 1, tương quan càng mạnh ($0,8 < |R| < 1$);

|R| từ 0,4 đến 0,8: tương quan trung bình;

|R| < 0,4: tương quan yếu.

Theo số liệu đã cho ở ví dụ trên và bảng tính trị số cơ sở, ta tính được hệ số tương quan R:

$$R = \frac{77.064}{\sqrt{12.500 \times 590.748}} = 0,8968$$

Như vậy, cường độ tương quan tuyến tính giữa 2 biến số X và Y trong ví dụ là rất mạnh

Thay các trị số đã tính toán được trong bảng vào công thức (*), ta tính được:

$$b = \frac{\sum_{i=1}^n X_i Y_i - n \cdot \bar{X} \cdot \bar{Y}}{\sum_{i=1}^n X_i^2 - n \cdot (\bar{X})^2} = \frac{2128740 - 12 \cdot 121 \cdot 1413}{188192 - 12 \cdot (121)^2} = 6,16$$

$$a = \bar{Y} - b \bar{X} = 1413 - 6,16 \cdot 121 = 667,02$$

Vậy phương trình hồi qui có dạng $Y_i = a + bX_i$ sẽ là:

$$Y = 667,02 + 6,16X$$

Tuy nhiên, cách tìm hàm dự báo theo cách lập bảng như trên tốn nhiều thời gian, dù rằng bảng này được xử lý trên phần mềm MS. EXCEL. Cũng trên bảng tính EXCEL, chúng ta có thể dựa vào các công cụ thống kê có sẵn để tìm ra các trị số a, b, hệ số tương quan R,... mà tốn ít thời gian hơn hẳn.

Cách thức tiến hành như sau: trước hết, nhập dữ liệu Y, X vào bảng tính EXCEL theo dạng cột. Sau đó dùng công cụ **Data Analysis** để tính toán, cụ thể: click chuột vào mục **Tools → Data Analysis → Regression**, khi đó sẽ xuất hiện hộp thoại Regression.

Trong hộp thoại Regression, thực hiện các thao tác sau:

- Click vào khung **Input Y range**, nhập địa chỉ khối chứa dữ liệu Y (doanh thu).
- Click vào khung **Input X range**, nhập địa chỉ khối chứa dữ liệu X (Chi phí chào hàng).
- Nếu khối chọn Y và X đã bao gồm cả dòng tiêu đề thì click chọn vào mục Label để xác định hàng đầu là tiêu đề chứ không phải là dữ liệu.
- Chọn địa chỉ kết xuất dữ liệu kết quả. Có thể chọn một ô trống nào đó hoặc chọn một trang bảng tính (Worksheet) mới.
- Click OK để hoàn tất.

Kết quả hiện ra như sau:

SUMMARY OUTPUT

<i>Regression Statistics</i>	
Multiple R	0,89679961
R Square	0,80424954
Adjusted R Square	0,78467449
Standard Error	107,535665
Observations	12

<i>ANOVA</i>					
	<i>df</i>	<i>SS</i>	<i>MS</i>	<i>F</i>	<i>Significance F</i>
Regression	1	475108,8077	475108,81	41,08545	7,73E-05
Residual	10	115639,1923	11563,919		
Total	11	590748			

	<i>Coefficients</i>	<i>Standard Error</i>	<i>T Stat</i>	<i>P-value</i>	<i>Lower 95%</i>	<i>Upper 95%</i>
Intercept	667,02048	120,4501858	5,5377289	0,000248	398,6407	935,4002175
X	6,16512	0,961828227	6,4097932	7,73E-05	4,022033	8,308206833

Chúng ta chú ý tới giá trị ở phía dưới chữ **Coefficients**, giá trị **Intercept = 667,02048** chính là a, còn **X = 6,16512** chính là b. Do vậy, hàm dự báo đã được xác định là:

$$Y = 667,02048 + 6,16512.X$$

Còn ở dưới phần **Regression Statistics** có giá trị **Multiple R = 0,89679961** chính là hệ số tương quan giữa hai biến Y và X.

Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả này hoàn toàn tương tự như kết quả ở cách làm trên, nhưng quá trình thao tác thì nhanh chóng hơn nhiều.

Có thể định dạng lại kết quả hồi quy ở bảng trên theo cách dưới đây để tiện theo dõi và phân tích:

Regression Statistics (Thông số hồi quy)		
Multiple R	Mức độ tương quan	0,89679961
R Square	Hệ số xác định	0,80424954
Adjusted R Square	R bình phương điều chỉnh	0,78467449
Standard Error	Sai số chuẩn	107,535665
Observations	Số quan sát	12

ANOVA (Analysis on Variance: Phân tích phương sai)

	<i>df</i>	<i>SS</i>	<i>MS</i>	<i>F</i>	<i>Significance F</i>
Regression	1	475108,8077	475108,81	41,08545	7,73E-05
Residual	10	115639,1923	11563,919		
Total	11	590748			

<i>Kết quả hồi quy</i>		<i>Coefficients</i> Hệ số a,b
Intercept	Tung độ gốc (a)	667,02048
X	Chi phí chào hàng (b)	6,16512

Nếu không sử dụng máy vi tính, có thể sử dụng máy tính khoa học bỏ túi để tính toán. Ở đây, xin giới thiệu cách tính áp dụng cho các máy tính Casio 500MS, Casio 570MS và SHARP EL-506W. Đối với các model máy khác, xin tham khảo tài liệu hướng dẫn kèm theo máy, hoặc tìm mua sách hướng dẫn sử dụng máy tính bỏ túi của tác giả Nguyễn Trường Chưởng đúng với model của máy để tham khảo.

Quy trình thao tác trên máy như sau:

Đối với máy SHARP EL-506W.

Nội dung	Thao tác bấm phím			Kết quả hiển thị	
Chọn chế độ thống kê với hàm hồi quy tuyến tính	MODE	1	1	Stat	1
					0.
Nhập số liệu vào theo từng cặp (X,Y).	100	(x,y)	1270	DATA	1.
	106	(x,y)	1490	DATA	2.
	60	(x,y)	1060	DATA	3.

	160	(x,y)	1626	DATA	4.
	70	(x,y)	1020	DATA	5.
	170	(x,y)	1800	DATA	6.
	140	(x,y)	1610	DATA	7.
	120	(x,y)	1280	DATA	8.
	116	(x,y)	1390	DATA	9.
	120	(x,y)	1440	DATA	10.
	140	(x,y)	1590	DATA	11.
	150	(x,y)	1380	DATA	12.
Tìm giá trị của hệ số a	RCL	a			667. 02048
Tìm giá trị của hệ số b	RCL	b			6. 16512
Tìm giá trị của hệ số tương quan R	RCL	R			0. 89679961
Nếu $X = 180 \rightarrow$ dự báo $Y = ?$	180	<u>2ndF</u>	<u>y'</u>		1'776. 74208
Nếu $Y = 2. 000 \rightarrow$ dự báo $X = ?$	2000	<u>2ndF</u>	<u>x'</u>		216. 2130697

Đối với máy CASIO 570MS, CASIO 500MS. Cả hai máy này có thao tác giống nhau và có trình tự như sau:

Nội dung	Thao tác bấm phím	Kết quả hiển thị
Chọn chế độ thống kê với hàm hồi quy tuyến tính	MODE 3 1	REG D 0.
Xoá bộ nhớ thống kê	SHIFT CLR 1 =	Stat clear
Nhập số liệu vào theo từng cặp (X,Y).	100 , 1270 DT	1.
	106 , 1490 DT	2.
	60 , 1060 DT	3.
	160 , 1626 DT	4.
	70 , 1020 DT	5.

Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh

	170 , 1800 DT	6.
	140 , 1610 DT	7.
	120 , 1280 DT	8.
	116 , 1390 DT	9.
	120 , 1440 DT	10.
	140 , 1590 DT	11.
	150 , 1380 DT	12.
Tìm giá trị của hệ số a	SHIFT S-VAR ➤ ➤ 1 =	667. 02048
Tìm giá trị của hệ số b	SHIFT S-VAR ➤ ➤ 2 =	6. 16512
Tìm giá trị của hệ số tương quan R	SHIFT S-VAR ➤ ➤ 3 =	0. 89679961
Nếu X = 180 → dự báo Y = ?	180 SHIFT S-VAR ➤ ➤ ➤ 2 =	1'776. 74208
Nếu Y = 2. 000 → dự báo X = ?	2000 SHIFT S-VAR ➤ ➤ ➤ 1 =	216. 2130697

1.2.5.2 Phương pháp hồi qui bội

Phân tích hồi qui bội, còn gọi là phương pháp hồi qui đa biến, là sự mở rộng của mô hình phân tích hồi qui đơn, nó cho phép ta thành lập một mô hình có nhiều biến số độc lập tác động ảnh hưởng đến 1 biến số phụ thuộc.

Phương trình hồi qui bội có dạng tuyến tính có thể tổng quát như sau:

$$Y = a + b_1X_1 + b_2X_2 + \dots + b_nX_n$$

Trong đó:

Y: là biến số phụ thuộc (chỉ tiêu nghiên cứu) cần dự đoán

$X_1, X_2, \dots, X_n$: là các biến số độc lập (các nhân tố ảnh hưởng)

$b_1, b_2, \dots, b_n$: là các hệ số của các biến số độc lập,

a: là phần cố định hay còn gọi là tung độ góc.

Y trong phương trình trên, cũng như trong phương trình ở hàm hồi qui đơn, là Y ước lượng (hay còn gọi là giá trị kỳ vọng của Y theo X) và thường được viết dưới dạng có nón (Ŷ).

Do công việc xây dựng công thức và tính toán hàm hồi qui bội tương đối phức tạp, bên cạnh đó với sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp máy tính và các phần mềm bảng tính điện tử, nên hiện nay chúng ta thường dùng máy tính để xử lý các bài toán phân tích hồi qui này.

1.3 TỔ CHỨC CÔNG TÁC PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

1.3.1 Tổ chức công tác phân tích

Công tác tổ chức phân tích hoạt động kinh doanh ở doanh nghiệp thường phụ thuộc vào công tác tổ chức kinh doanh và loại hình kinh doanh ở từng doanh nghiệp. Mặt khác, các doanh nghiệp thường không có những bộ phận chức năng chuyên làm tất cả các công việc về phân tích kinh doanh, đặc điểm và điều kiện kinh doanh ở mỗi doanh nghiệp cũng không giống nhau. Do đó công tác tổ chức phân tích hoạt động kinh doanh cũng phải phù hợp với hình thức tổ chức kinh doanh cụ thể của mỗi doanh nghiệp. Có thể tổ chức lực lượng phân tích theo những mô hình sau:

- Công tác phân tích hoạt động kinh doanh có thể nằm ở một bộ phận riêng biệt, đặt dưới sự kiểm soát trực tiếp của Ban giám đốc và làm tham mưu cho Giám đốc.
- Công tác phân tích hoạt động kinh doanh được thực hiện ở các bộ phận chức năng riêng biệt căn cứ theo lĩnh vực hoạt động, phạm vi trách nhiệm... của mình.
- Bộ phận thông tin kinh tế nghiệp vụ hàng ngày như cán bộ thống kê hoặc cán bộ kinh doanh kiêm nhiệm có nhiệm vụ thông tin nhanh các chỉ tiêu tiến độ và chất lượng công việc hàng ngày tại các đơn vị kinh doanh và từ các đơn vị kinh doanh lên các nhà quản trị cấp trên.

1.3.2 Các loại hình phân tích kinh doanh

1.3.2.1 Căn cứ theo thời điểm phân tích:

- Phân tích trước.
- Phân tích hiện hành.
- Phân tích sau.

1.3.2.2 Căn cứ theo quan hệ phân tích

- Phân tích thường xuyên.
- Phân tích định kì (quýết toán).

1.3.2.3 Căn cứ theo nội dung phân tích

- Phân tích toàn diện (phân tích các chỉ tiêu tổng hợp).
- Phân tích chuyên đề (bộ phận).

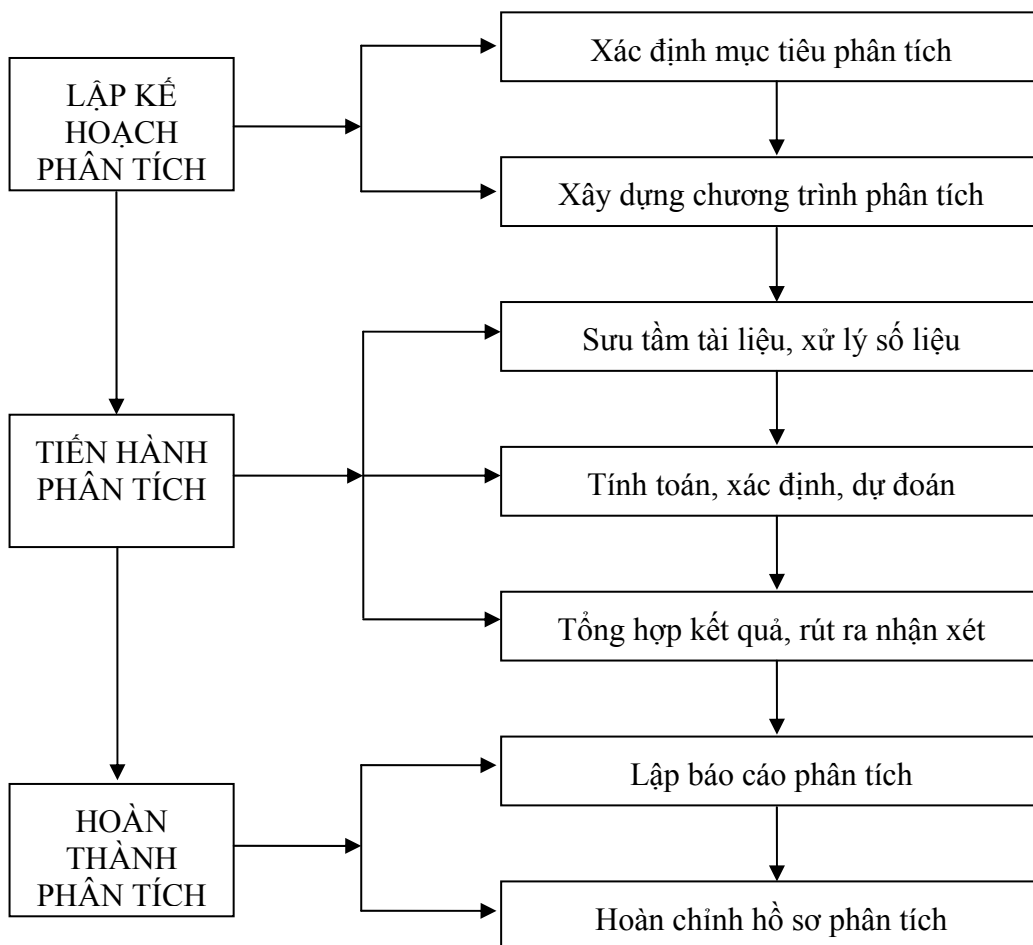
1.3.3 Quy trình tổ chức công tác phân tích kinh doanh

Nhìn chung, quy trình phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh được chia thành các giai đoạn:

- ✓ Lập kế hoạch phân tích;
- ✓ Tiến hành phân tích;
- ✓ Hoàn thành phân tích.

Nội dung cụ thể ở mỗi bước được thể hiện qua sơ đồ sau:

Biểu 1-1: Quy trình phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh



1.4 CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu 1:

Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh là gì? Ý nghĩa của việc phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp?

Câu 2:

Đối tượng và nội dung của phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh? Khi tiến hành phân tích kinh doanh, cần phải chú ý tới những nguyên tắc nào?

Câu 3:

Trình bày phương pháp thay thế liên hoàn, cho ví dụ minh họa.

Câu 4:

Trình bày phương pháp số chênh lệch, cho ví dụ minh họa.

Câu 5:

Vận dụng phương pháp thay thế liên hoàn, xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu chi phí sản phẩm dở dang cuối kì, cho ví dụ minh họa. Dựa vào công thức sau:

$$\text{Chi phí SP dở Cuối Kì} = \frac{\text{Chi phí SP dở đầu kì} + \text{Chi phí NVL phát sinh trong kì}}{\text{SL TP hoàn thành trong kì} + \text{SL SP dở cuối kì}} \times \text{Số lượng SP dở cuối kì}$$

Câu 6:

Trình bày những nội dung cơ bản của tổ chức phân tích kinh tế trong doanh nghiệp.

Bài 1:

Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh

Tại một doanh nghiệp X trong quý IV năm 2005, tổng mức tiền lương của công nhân kỳ thực tế đã chi ra là 500 triệu đồng. Nhưng theo dự kiến (kỳ kế hoạch) thì tổng mức lương của công nhân chỉ có thể chi ra là 400 triệu đồng.

Yêu cầu:

- a. Xác định mức biến động tuyệt đối và tương đối về tổng mức tiền lương của doanh nghiệp giữa thực tế với kế hoạch quý IV năm 2005.
- b. Nếu trong quý IV năm 2005, doanh nghiệp đã hoàn thành kế hoạch về sản lượng hàng hoá sản xuất là 150%. Xác định mức biến động tuyệt đối và tương đối điều chỉnh theo qui mô chung về tổng mức tiền lương của doanh nghiệp quý IV năm 2005.

Bài 2:

Vận dụng phương pháp liên hệ cân đối, hãy phân tích tình hình biến động trong kinh doanh mặt hàng A tại một doanh nghiệp qua số liệu sau:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP, TỒN KHO

Đơn vị tính: mét

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN
1.	Tồn đầu kì	1.000	1.200
2.	Mua hàng thông qua các hợp đồng	20.000	19.000
3.	Mua hàng qua những người bán lẻ	1.500	3.800
4.	Bán hàng theo hợp đồng	20.000	21.000
5.	Bán hàng lẻ, bán cho khách hàng mới	1.400	2.000
6.	Hao hụt, hư hỏng, mất mát	100	150
7.	Hàng bán bị trả lại	0	50
8.	Tồn kho cuối kì	1.000	900

Bài 3:

Doanh thu tại một cửa hàng VLXD biến động qua các năm như sau: (triệu đồng)

Năm 2001: 2.500 Năm 2002: 2.750 Năm 2003: 2.475

Năm 2004: 2.970 Năm 2005: 2.910

Hãy đánh giá tốc độ tăng trưởng về doanh thu của cửa hàng trên.

Bài 4:

Hãy phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến lợi nhuận của doanh nghiệp X bằng phương pháp thay thế liên hoàn (hoặc số chênh lệch) qua tài liệu sau:

CHỈ TIÊU	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY
Khối lượng hàng hoá tiêu thụ	2.500 cái	2.750 cái
Đơn giá bán	1.200.000 đồng	1.150.000 đồng
Biến phí đơn vị	925.000 đồng	930.000 đồng
Định phí	400.000.000 đồng	375.000.000 đồng

Biết rằng:

$$\text{Lợi nhuận} = \text{SL SP tiêu thụ} \times \left(\begin{array}{c} \text{Đơn giá} \\ \text{bán} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Biến phí} \\ \text{đơn vị} \end{array} \right) - \text{Định phí}$$

Chương 2 PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH SẢN XUẤT

2.1 PHÂN TÍCH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT

2.1.1 Phân tích qui mô sản xuất và sự thích ứng với thị trường

2.1.1.1 Một số chỉ tiêu phản ánh

a. Chỉ tiêu giá trị tổng sản lượng

Là chỉ tiêu tổng hợp, biểu hiện bằng tiền, phản ánh toàn bộ giá trị sản phẩm của các hoạt động sản xuất tạo ra trong một kì kinh doanh nhất định (thường là một năm) của doanh nghiệp, bao gồm các yếu tố:

- Giá trị thành phẩm sản xuất bằng nguyên liệu, vật liệu của doanh nghiệp.
- Giá trị những sản phẩm đã hoàn thành trong kỳ được chế tạo bằng nguyên vật liệu do bên đặt hàng cung cấp.
- Giá trị những sản phẩm, công cụ, mô hình tự chế tự dùng cho sản xuất sản phẩm trong kỳ phân tích.
- Giá trị những sản phẩm, công cụ, lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành cho khách hàng trong kỳ phân tích.
- Giá trị công việc có tính chất công nghiệp đã hoàn thành, những công việc này chỉ làm tăng giá trị sử dụng (không thay đổi giá trị sử dụng ban đầu) như xi mạ, sửa chữa thuê, cho thuê thiết bị...
- Giá trị chênh lệch giữa cuối kì và đầu kì của sản phẩm và công việc chưa hoàn thành.

b. Chỉ tiêu giá trị sản xuất (Gross Output)

Giá trị sản xuất bao gồm toàn bộ giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ mà doanh nghiệp làm ra trong kì phân tích. Giá trị sản xuất được tính cả kết quả sản xuất vật chất và sản xuất dịch vụ hoàn thành và chưa hoàn thành, nếu những hoạt động này cũng được thực hiện trong kì phân tích của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này bao gồm các yếu tố:

- Doanh thu bán hàng từ tiêu thụ sản phẩm chính và phụ.
- Chênh lệch giữa cuối kì và đầu kì của giá trị sản phẩm đang chế biến, thành phẩm hàng hoá gửi đi bán, phế liệu, phế phẩm.
- Doanh thu sản phẩm phụ chưa tách khỏi sản phẩm chính
- Doanh thu cho thuê tài sản, đất đai, bán phế phẩm, phế liệu dưới dạng nguyên vật liệu.

c. Chỉ tiêu giá trị hàng hoá sản xuất

Là chỉ tiêu biểu hiện bằng tiền, bao gồm toàn bộ giá trị sản phẩm vật chất, sản phẩm dịch vụ mà doanh nghiệp đã sản xuất và hoàn thành trong kì phân tích, chuẩn bị đưa ra trao đổi trên thị trường. Gồm các yếu tố sau:

- Giá trị sản phẩm vật chất đã hoàn thành được chế tạo bằng nguyên vật liệu của doanh nghiệp, bao gồm: sản phẩm chính, sản phẩm phụ, nửa thành phẩm đã bán ra hoặc chuẩn bị bán ra ngoài phạm vi sản xuất của doanh nghiệp.
- Giá trị chế biến những sản phẩm hoàn thành được chế tạo bằng nguyên vật liệu của khách hàng.
- Giá trị những sản phẩm, dịch vụ, lao vụ, như: sửa chữa thiết bị, sơ chế nguyên vật liệu,... đã hoàn thành cho khách hàng trong kì phân tích.

d. Chỉ tiêu giá trị sản lượng hàng hoá tiêu thụ – doanh thu bán hàng

Chỉ tiêu giá trị sản lượng hàng hoá tiêu thụ là chỉ tiêu biểu hiện bằng tiền, phản ánh giá trị sản lượng hàng hoá, dịch vụ đã được sản xuất ra và tiêu thụ trong kì hạch toán, là doanh thu bán hàng đã được thực hiện trong kì.

Doanh thu bán hàng cũng là một chỉ tiêu phản ánh qui mô kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này là một trong những cơ sở để xác định lãi (lỗ) sau một quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

e. Chỉ tiêu giá trị gia tăng (Value added)

Giá trị gia tăng là chỉ tiêu biểu hiện bằng tiền bao gồm phần giá trị sản phẩm do hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tạo thêm trong kì phân tích. Chỉ tiêu này được xác định bằng công thức:

$$\text{Giá trị gia tăng} = \text{Giá trị sản xuất} - \text{Chi phí trung gian}$$

Hoặc, có thể tính theo nội dung kinh tế:

$$\begin{aligned} \text{Giá trị gia tăng} = & + \text{Thu nhập của người lao động} \\ & + \text{Thuế gián thu (không kể thuế hàng hoá \& dịch vụ nhập khẩu)} \\ & + \text{Khấu hao sử dụng tài sản cố định} \\ & + \text{Thực lãi thuần của doanh nghiệp} \end{aligned}$$

Các chỉ tiêu sản lượng trên có thể được tính theo giá so sánh hay giá hiện hành. Phương trình kinh tế biểu hiện mối quan hệ giữa các chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp:

Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh

$$\text{Doanh thu bán hàng} = \text{Giá trị tổng sản lượng} \times \frac{\text{Giá trị hàng hoá sản xuất}}{\text{Giá trị tổng sản lượng}} \times \frac{\text{Doanh thu bán hàng}}{\text{Giá trị hàng hoá sản xuất}}$$

Hay:

$$\text{Doanh thu bán hàng} = \text{Giá trị tổng sản lượng} \times \text{Hệ số sản xuất hàng hoá} \times \text{Hệ số tiêu thụ hàng hoá}$$

2.1.1.2 Phương pháp phân tích

Tiến hành so sánh số thực tế với số kế hoạch để đánh giá chung tình hình thực hiện kế hoạch của những chỉ tiêu đó, hoặc có thể dùng giá cố định để so sánh giữa chỉ tiêu thực hiện của năm nay với các năm trước để xem xét sự biến động về qui mô sản xuất và sự thích ứng với thị trường của doanh nghiệp.

Sau đó tiến hành phân tích nội dung các yếu tố cấu thành chỉ tiêu, phân tích sự ảnh hưởng do thay đổi tỷ trọng các yếu tố cấu thành chỉ tiêu.

Các nội dung cần đi sâu phân tích bao gồm:

- Ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ trọng các yếu tố cấu thành chỉ tiêu tổng hợp.
- Giá trị sản lượng hàng hoá tăng, tương ứng hệ số giá trị sản lượng hàng hoá tiêu thụ tăng là biểu hiện tốt. Hệ số giá trị sản lượng hàng hoá tiêu thụ càng cao càng tốt.
- Đánh giá, phân tích sự biến động của từng nhân tố để có được thông tin tổng quát hơn.
- Trường hợp chỉ tiêu phân tích có số chênh lệch giữa số dư cuối kì với số dư đầu kì thấp hơn kế hoạch, muốn có kết luận phải căn cứ vào nguyên nhân gây nên tình hình trên.

2.1.2 Đánh giá tốc độ tăng trưởng của sản phẩm

a. Tốc độ phát triển định gốc:

Là tốc độ phát triển tính theo một kì gốc ổn định, là thời kì đánh dấu sự ra đời hay bước ngoặt trong sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

b. Tốc độ phát triển liên hoàn:

Là tốc độ phát triển hàng năm, hàng kì, lấy kì này so với kì trước đó.

2.1.3 Phân tích kết quả sản xuất theo điểm hoà vốn

$$\text{Sản lượng hoà vốn: } SL_{HV} = \frac{F}{P - v}$$

$$\text{Doanh thu hoà vốn: } DT_{HV} = \frac{F}{1 - \frac{v}{P}}$$

2.2 PHÂN TÍCH CÁC MỐI QUAN HỆ CHỦ YẾU TRONG SẢN XUẤT

2.2.1 Phân tích kết quả sản phẩm theo mặt hàng

Trong nền kinh tế thị trường vẫn tồn tại những doanh nghiệp sản xuất những mặt hàng ổn định, theo đơn đặt hàng dài hạn của khách hàng, hoặc các sản phẩm có tính chiến lược quốc gia được nhà nước trực tiếp đầu tư và giao nhiệm vụ kế hoạch. Chúng loại hàng sản xuất và số lượng từng loại phải được thực hiện như những chỉ tiêu pháp lệnh. Với loại sản phẩm này quá trình phân tích phải căn cứ vào các chỉ tiêu kế hoạch để đánh giá nhiệm vụ trọng tâm trong hoạt động sản xuất kinh doanh ở doanh nghiệp.

a. Thước đo hiện vật

Ví dụ: Trong kì phân tích, doanh nghiệp X sản xuất kinh doanh ba loại mặt hàng A, B, C như trong bảng.

TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	Khối lượng sản phẩm	
		Kế hoạch	Thực hiện
A	Kg	1.000	1.050
B	Tấn	500	500
C	Mét	1.200	1.320

2.2.1.2 Thước đo giá trị

$$\% \text{ hoàn thành kế hoạch sản xuất theo mặt hàng} = \frac{\text{Giá trị các mặt hàng thực tế trong giới hạn KH}}{\text{Giá trị các mặt hàng theo KH}} \times 100\%$$

$$= \frac{\sum \text{Sản lượng thực tế trong giới hạn KH từng mặt hàng} \times \text{Đơn giá KH từng mặt hàng}}{\sum \text{Sản lượng KH từng mặt hàng} \times \text{Đơn giá KH từng mặt hàng}} \times 100\%$$

Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh

Hay:

$$T_{mh} = \frac{\sum_{i=1}^n q'_{i1} \cdot p_{ik}}{\sum_{i=1}^n q_{ik} \cdot p_{ik}} \times 100\%$$

Trong đó:

- ✓ T_{mh} : Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch sản xuất mặt hàng
- ✓ q'_{i1} ($i = 1, 2, \dots, n$): sản lượng thực tế trong giới hạn kế hoạch từng mặt hàng
- ✓ q_{ik} ($i = 1, 2, \dots, n$): sản lượng kế hoạch từng mặt hàng
- ✓ p_{ik} ($i = 1, 2, \dots, n$): đơn giá kế hoạch từng mặt hàng

Ví dụ:

Sử dụng tài liệu tại một doanh nghiệp sản xuất theo đơn đặt hàng dài hạn như sau:

Mặt hàng sản xuất	Sản lượng		Đơn giá kế hoạch
	Kế hoạch	Thực tế	
A	10.000	11.000	500
B	15.000	14.000	1.000
C	20.000	21.000	800

2.2.2 Phân tích ảnh hưởng của kết cấu mặt hàng thay đổi đến giá trị sản xuất sản lượng

Thực hiện các bước sau:

- Tính thời gian lao động (giờ công) định mức dùng cho sản xuất.
- Tính giá trị sản lượng tạo ra trong một đơn vị thời gian lao động trực tiếp của nhân công (tính theo giờ) – tức là đơn giá của giờ công định mức.

Bằng phương pháp thay thế liên hoàn và với công thức dưới đây sẽ tính ra ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\text{Giá trị sản lượng (GT)} = \frac{\text{Tổng số giờ công định mức (giờ công) (T)}}{\text{Giá trị sản lượng sản phẩm được tạo ra từ 1 giờ công định mức (đ/giờ công) (G)}} \times$$

Hay:

$$GT = T \times G$$

Nếu chỉ cần tính nhanh giá trị sản lượng đã loại trừ ảnh hưởng của nhân tố kết cấu, mà không cần đi sâu phân tích ảnh hưởng của từng nhân tố tới giá trị sản lượng, ta có thể áp dụng công thức sau:

$$GT_q = GT_0 \times \frac{T_1}{T_0}$$

Như vậy giá trị sản lượng sản xuất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của nhân tố kết cấu sẽ bằng giá trị sản lượng kì gốc nhân với hệ số điều chỉnh qui mô của số giờ công định mức giữa các kì. Công thức để loại trừ ảnh hưởng nhân tố kết cấu mặt hàng trong chỉ tiêu giá trị sản lượng sản xuất:

$$\begin{array}{c} \text{Giá trị SL sản xuất sau} \\ \text{khi loại trừ ảnh hưởng} \\ \text{nhan tố kết cấu mặt hàng} \\ \text{(GT}_q\text{)} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Giá trị SL kì} \\ \text{gốc (theo kết} \\ \text{cấu kì gốc)} \end{array} \times \frac{\sum \text{giờ công định} \\ \text{mức thực tế}}{\sum \text{giờ công định} \\ \text{mức kì gốc}}$$

Ví dụ: Có tài liệu tại một doanh nghiệp sản xuất nhiều mặt hàng như sau:

Bảng 2-1: Bảng phân tích ảnh hưởng của cơ cấu sản lượng

Tên SP	Sản lượng sản xuất (cái)		Đơn giá cố định (đ)	Giá trị sản xuất sản lượng (1.000đ)		Giờ công đm/SP (h)	Tổng số giờ công đm sản xuất sản phẩm (h)	
	KH	TT		KH	TT		KH	TT
1	2	3	4	5 = 2 × 4	6 = 3 × 4	7	8 = 2 × 7	9 = 3 × 7
A	1.150	800	12.000	13.800	9.600	50	57.500	40.000
B	8.000	8.200	5.000	40.000	41.000	10	80.000	82.000
C	500	600	10.000	5.000	6.000	60	30.000	36.000
D	-	400	6.000	-	2.400	20	-	8.000
Tổng cộng				58.800	59.000		167.500	166.000

Qua bảng số liệu trên, ta tính ra được bảng phân tích ảnh hưởng của cơ cấu sản lượng như sau:

Bảng 2-2: Bảng phân tích ảnh hưởng của cơ cấu sản lượng

CHỈ TIÊU	Kế hoạch	Thực hiện	Chênh lệch	
			Mức	Tỷ lệ
Giá trị sản xuất sản lượng (đ)	58.800.000	59.000.000	+200.000	+0,34%
Tổng giờ công định mức (giờ)	167.500	166.000	-1.500	-0,90%
Giá trị SL SP được tạo ra từ 1 giờ công định mức (đ/giờ)	351,04	355,42	+4,38	+1,25%

...

2.2.3 Phân tích tính đồng bộ trong sản xuất

Phương pháp phân tích:

- So sánh số lượng thực tế với số lượng kế hoạch của các chi tiết, bộ phận. Số lượng thực tế của các chi tiết, bộ phận bao gồm số tồn kho đầu kì và số sản xuất trong kì. Số lượng kế hoạch chính là số lượng theo nhu cầu lắp đặt. Tỷ lệ % hoàn thành kế hoạch thấp nhất của chi tiết hay cụm chi tiết sẽ phản ánh mức độ đồng bộ của sản xuất.
- Xác định những nguyên nhân làm cho sản xuất không đảm bảo tính chất đồng bộ.

Ví dụ:

Căn cứ tài liệu của một doanh nghiệp, lập bảng phân tích tính chất đồng bộ của sản xuất như sau (Số lượng sản phẩm sản xuất theo kế hoạch là: 1.100 cái):

Bảng 2-3: Bảng phân tích tính chất đồng bộ của sản xuất

Tên các chi tiết	Số chi tiết cần để lắp ráp 1 SP (cái)	Tổng số chi tiết cần có theo KH (cái)			Tổng số chi tiết thực có (cái)			Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch	Số thành phẩm có thể lắp ráp thành bộ		Dư cuối kì
		Đề lắp ráp SP trong kì	Cần dự trữ cho kì sau	Tổng cộng	Tổng cộng	Trong đó			Số lượng	%	
						Số dư đầu kì	Số SX trong kì				
1	2	3 = 2× U	4	5 = 3 + 4	6	7	8 = 6 - 7	9 = 6 : 5	10 = 6 : 2	11 = 10 : U	= 6 - 2×10
A	1	1100	45	1145	1200	50	1150	104,8%	3400: 3 = 1133	1133: 1100= 103%	67
B	2	2200	90	2290	2300	80	2220	100,4%		34	
C	3	3300	135	3435	3400	140	3260	99,0%		1	

2.3 PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM

2.3.1 Phân tích thứ hạng chất lượng sản phẩm

Đối với các doanh nghiệp sản xuất ra những sản phẩm có thể được phân cấp làm nhiều loại, ví dụ như vải loại 1, loại 2; gạch men (gạch ceramic) loại 1, loại 2, loại 3... Khi đó giá bán của sản phẩm loại 1 sẽ cao hơn của sản phẩm loại 2... Đối với cách phân loại thứ hạng này, quá trình phân tích có thể áp dụng một trong ba phương pháp sau:

2.3.1.1 Phương pháp tỷ trọng

2.3.1.2 Phương pháp đơn giá bình quân

Sử dụng các bước sau trong quá trình phân tích:

- **Bước 1:** Xác định đơn giá bình quân từng kì phân tích.

$$\bar{P} = \frac{\sum q_i p_i}{\sum q_i}$$

Trong đó: $\bar{P}$: Đơn giá bình quân

q_i : số lượng sản phẩm loại i, p_i : đơn giá sản phẩm loại i

- **Bước 2:** Xác định ảnh hưởng do chất lượng sản phẩm thay đổi đến giá trị sản lượng sản xuất.

$$Y = \sum q_{i1} \times (\bar{P}_1 - \bar{P}_0)$$

Trong đó:

- ✓ Y: mức thay đổi giá trị sản lượng do chất lượng thay đổi
- ✓ $\bar{P}_1, \bar{P}_0$: đơn giá bình quân kì báo cáo, kì gốc
- ✓ $\sum q_{i1}$: tổng số lượng sản phẩm sản xuất kì báo cáo

2.3.1.3 Phương pháp hệ số phẩm cấp bình quân

- Bước 1: Xác định hệ số phẩm cấp bình quân, lấy căn cứ phẩm cấp cao nhất để xác định:

$$\text{Hệ số phẩm cấp bình quân} = \frac{\Sigma (\text{Sản lượng từng loại} \times \text{Đơn giá từng loại})}{\Sigma (\text{Sản lượng từng loại} \times \text{Đơn giá SP loại 1})}$$

Hay:

$$\bar{H} = \frac{\sum q_i p_i}{\sum q_i p_1}$$

Trong đó:

- ✓ $\bar{H}$: Hệ số phẩm cấp bình quân
- ✓ q_i : số lượng sản phẩm loại i
- ✓ p_i : đơn giá sản phẩm loại i,
- ✓ p_1 : đơn giá loại cao nhất

- Bước 2: Xác định ảnh hưởng do chất lượng sản phẩm thay đổi đến giá trị sản lượng sản xuất theo công thức:

Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh

$$\text{Giá trị sản lượng thay đổi do chất lượng SP thay đổi} = \left(\begin{matrix} \text{Hệ số phẩm} \\ \text{cấp kì} \\ \text{phân tích} \end{matrix} - \begin{matrix} \text{Hệ số} \\ \text{phẩm} \\ \text{cấp kì gốc} \end{matrix} \right) \times \text{Sản lượng thực tế} \times \text{Đơn giá sản phẩm loại 1}$$

Hay:

$$Y = \sum q_{il} \times (\overline{H}_1 - \overline{H}_0) \times p_1$$

Trong đó:

- ✓ Y: Mức thay đổi giá trị sản lượng do chất lượng thay đổi
- ✓ $\overline{H}_1, \overline{H}_0$: hệ số phẩm cấp bình quân kì phân tích, kì gốc
- ✓ $\sum q_{il}$: tổng số lượng sản phẩm kì phân tích
- ✓ p_1 : đơn giá loại cao nhất

Ví dụ:

Có tình hình sản xuất tại một doanh nghiệp sản xuất một loại sản phẩm được chia ra làm 2 thứ hạng: loại 1 và loại 2 như sau:

Thứ hạng sản phẩm	Sản lượng (kg)		Đơn giá kế hoạch (1000đ)
	Kế hoạch	Thực tế	
Loại 1	5000	5200	200
Loại 2	250	300	100
Cộng	5250	5500	

2.3.2 Phân tích tình hình sai hỏng sản phẩm trong sản xuất

2.3.2.1 Chỉ tiêu phân tích:

a. Tỷ lệ sản phẩm hỏng (thước đo hiện vật) của từng loại sản phẩm

$$\text{Tỷ lệ SP sai hỏng} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm hỏng}}{\text{Tổng số sản phẩm sản xuất}} \times 100\%$$

b. Thước đo giá trị, sử dụng chỉ tiêu phế phẩm bình quân bằng giá trị

🌈 Công thức tính cho từng loại sản phẩm:

$$\text{ Tỷ lệ SP sai hỏng cá biệt } = \frac{\text{Chi phí về sản phẩm hỏng}}{\text{Chi phí sản xuất SP trong kỳ}} \times 100\%$$

Hay: $t_i = \frac{Ch_i}{Cs_i} \times 100\%$

Trong đó:

- ✓ t_i : Tỷ lệ sản phẩm sai hỏng cá biệt của sản phẩm i ;
- ✓ Ch_i : Chi phí về sản phẩm hỏng của sản phẩm i trong kỳ;
- ✓ Cs_i : Chi phí sản xuất sản phẩm i (tổng giá thành công xưởng) trong kỳ.

🚦 Công thức tính cho nhiều loại sản phẩm:

$$\text{ Tỷ lệ SP sai hỏng bình quân } = \frac{\text{Tổng chi phí về sản phẩm hỏng}}{\text{Tổng chi phí sản xuất SP trong kỳ}} \times 100\%$$

Hay: $\bar{T} = \frac{\sum_{i=1}^n Ch_i}{\sum_{i=1}^n Cs_i} \times 100\%$

Với $\bar{T}$: Tỷ lệ sản phẩm sai hỏng bình quân các loại sản phẩm.

2.3.2.2 Phương pháp phân tích

So sánh giữa tỷ lệ sản phẩm hỏng thực tế và kế hoạch hoặc kỳ này với kỳ trước.

Nếu tỷ lệ sản phẩm hỏng giảm thì có thể đánh giá chất lượng sản xuất tăng lên hoặc ngược lại. Trường hợp chất lượng sản phẩm giảm thì cần phải xác định rõ những nguyên nhân và đề ra được biện pháp khắc phục.

Sau khi so sánh và sơ bộ rút ra nhận xét về chất lượng sản phẩm cho từng loại sản phẩm, cần tính mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tỷ lệ sai hỏng bình quân. Có hai nhân tố ảnh hưởng đến tỷ lệ sản phẩm sai hỏng bình quân:

- ✓ Tỷ lệ sản phẩm sai hỏng cá biệt (phản ánh chất lượng sản phẩm).
- ✓ Kết cấu sản phẩm.

Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh

Trong đó, sự thay đổi kết cấu sản phẩm giữa các kỳ phân tích làm thay đổi tỷ lệ sản phẩm sai hỏng bình quân không phản ánh đúng thực chất biến động chất lượng sản phẩm trong sản xuất. Để phân tích mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố, cần sử dụng phương pháp phân tích nhân tố để thực hiện.

✚ Đối tượng phân tích:

$$\Delta \bar{T} = \bar{T}_1 - \bar{T}_0$$

✚ Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

✓ Nhân tố kết cấu sản phẩm:

$$\Delta \bar{T}_{kc} = \frac{\sum_{i=1}^n Cs_{i1} \cdot t_{i0}}{\sum_{i=1}^n Cs_{i1}} \times 100\% - \bar{T}_0$$

✓ Nhân tố tỷ lệ sản phẩm sai hỏng cá biệt:

$$\Delta \bar{T}_{cb} = \frac{\sum_{i=1}^n Cs_{i1} \cdot t_{i1}}{\sum_{i=1}^n Cs_{i1}} \times 100\% - \frac{\sum_{i=1}^n Cs_{i1} \cdot t_{i0}}{\sum_{i=1}^n Cs_{i1}} \times 100\%$$

✚ Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta \bar{T} = \Delta \bar{T}_{kc} + \Delta \bar{T}_{cb}$$

Ví dụ:

Có tài liệu về tình hình chất lượng sản phẩm tại một doanh nghiệp sản xuất như sau:

Đơn vị tính: 1000đ

Tên sản phẩm	KÌ TRƯỚC		KÌ NÀY	
	Tổng chi phí sản xuất	Chi phí về SP hỏng	Tổng chi phí sản xuất	Chi phí về SP hỏng
A	50.000	2.500	45.000	2.340
B	30.000	1.200	40.000	1.400

Căn cứ vào tài liệu trên, ta tính toán và lập bảng như sau:

Bảng 2-4: Bảng phân tích tình hình sai hỏng sản phẩm*Đơn vị tính: 1000đ*

Tên sản phẩm	KÌ TRƯỚC				KÌ NÀY			
	Tổng Cp sx	Tỷ trọng	Cp về SP hỏng	Tỷ lệ sp sai hỏng	Tổng Cp sx	Tỷ trọng	Cp về SP hỏng	Tỷ lệ sp sai hỏng
A	50.000	62,5%	2.500	5%	45.000	52,9%	2.340	5,2%
B	30.000	37,5%	1.200	4%	40.000	47,1%	1.400	3,5%
Cộng	80.000	100%	3.700	4,625%	85.000	100%	3.740	4,4%

...

2.4 BÀI TẬP

Bài 1:

Có số liệu về tình hình sản xuất các mặt hàng chủ yếu của một doanh nghiệp như sau:

Sản phẩm	Khối lượng sản phẩm sản xuất (kg)		Giá cố định (1000 đ)	Định mức giờ công / SP (giờ)
	Kế hoạch	Thực tế		
A	2.000	1.800	250	20
B	3.000	3.200	500	45
C	5.000	4.500	300	30
D	2.500	2.800	400	25

Giá định doanh nghiệp trên sản xuất các mặt hàng ổn định theo các hợp đồng đã kí với khách hàng.

Yêu cầu:

- Đánh giá tình hình sản xuất của từng loại sản phẩm và toàn bộ doanh nghiệp.
- Phân tích tình hình sản xuất về mặt hàng.
- Phân tích ảnh hưởng của kết cấu mặt hàng đến giá trị sản xuất.

Bài 2:

Hãy phân tích tình hình đảm bảo chất lượng trong sản xuất của công ti Z qua tài liệu sau:

Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh

Sản phẩm	Khối lượng sản phẩm sản xuất (mét)		Đơn giá kế hoạch (đồng)
	Kế hoạch	Thực tế	
SP A	10.000	12.000	
a. Loại 1	7.000	8.000	25.000
b. Loại 2	3.000	4.000	20.000
SP B	15.000	14.000	
a. Loại 1	9.000	8.500	20.000
b. Loại 2	6.000	5.500	18.000

Bài 3:

Căn cứ vào tài liệu sau, hãy phân tích tình hình chất lượng sản phẩm

Đơn vị tính: 1000 đồng

Sản phẩm	Quý III		Quý IV	
	Tổng CP SX	Chi phí về SP hỏng	Tổng CP SX	Chi phí về SP hỏng
A	100.000	5.000	120.000	5.500
B	60.000	2.400	50.000	2.500
C	50.000	1.500	65.000	1.300

Bài 4:

Hãy phân tích tình hình chất lượng sản phẩm trong sản xuất của một doanh nghiệp qua tài liệu sau:

Đơn vị tính: 1.000 đ

Sản phẩm	Giá thành sản xuất		CP SP hỏng không thể sửa chữa được		CP SC SP hỏng có thể sửa chữa được	
	Kì trước	Kì này	Kì trước	Kì này	Kì trước	Kì này
A	50.000	50.500	100	100	150	100
B	100.000	80.000	150	50	200	220
C	20.000	20.000	0	5	10	0
D	30.000	32.000	12	8	9	16

Bài 5:

Có tình hình sản xuất, chi phí thiệt hại về sản phẩm hỏng của một phân xưởng như sau:

- Tổng chi phí sản xuất năm 1998: 250.000.000 đồng, trong đó sản phẩm A chiếm tỷ trọng 40%, B chiếm tỷ trọng 35%, C chiếm tỷ trọng 25%.
- Tổng chi phí sản xuất năm 1999 bằng 120% so với năm 1998, kết cấu mặt hàng năm này là A: 45%, B: 32%, C: 23%.
- Tỷ lệ phế phẩm năm 1998 của từng loại sản phẩm là A: 2%, B: 2%, C: 4%.
- Trong năm 1999, tỷ lệ phế phẩm của sản phẩm A: 2,5%, B: 1,5%, C giảm so với năm 1998 0,2%.

Yêu cầu:

- a. Phân tích chung tình hình sản xuất về mặt chất lượng sản phẩm.
- b. Phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tỷ lệ phế phẩm bình quân.

Bài 6:

Doanh nghiệp X sản xuất giày thể thao tiêu thụ trên thị trường nội địa, sản phẩm sản xuất ra được phân thành 3 loại: I, II, III. Tình hình sản xuất giày hiệu “Tốc độ” cỡ số 6 – 9 (dành cho người lớn) của doanh nghiệp trong năm 20xx như sau:

- Khối lượng sản phẩm sản xuất kì kế hoạch: 10.000 đôi, trong đó tỷ trọng của các loại sản phẩm như sau: loại I: 70%, loại II: 20%, loại III: 10%. Hệ số phẩm cấp bình quân kế hoạch là 0,9. Giá cố định của giày loại I là 150.000đ/đôi, giày loại II là 120.000đ/đôi.
- Trong năm DN sản xuất được 12.000 đôi, trong đó giày loại I: 7.500 đôi, giày loại II: 2.000 đôi.

Yêu cầu:

Phân tích tình hình đảm bảo chất lượng trong sản xuất của doanh nghiệp trên.

Chương 3 PHÂN TÍCH CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM HÀNG HOÁ CỦA DOANH NGHIỆP

3.1 KHÁI QUÁT VỀ CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

3.1.1 Khái niệm

3.1.2 Phân loại chi phí sản xuất

Có nhiều cách phân loại chi phí sản xuất, sau đây là một số cách phân loại thường dùng:

3.1.2.1 Phân loại chi phí sản xuất theo nội dung kinh tế (theo yếu tố chi phí)

Theo cách phân loại này, chi phí được phân thành các yếu tố sau:

- ✓ Chi phí về nguyên liệu, vật liệu.
- ✓ Chi phí nhân công.
- ✓ Chi phí khấu hao TSCĐ.
- ✓ Chi phí dịch vụ mua ngoài.
- ✓ Chi phí khác bằng tiền.

Tuỳ theo yêu cầu quản lý, các chi phí có thể được phân loại chi tiết hơn như: chi phí vật liệu chính, chi phí vật liệu phụ, chi phí nhiên liệu, chi phí năng lượng,...

3.1.2.2 Phân loại chi phí theo công dụng kinh tế (khoản mục)

Theo cách phân loại này, có những khoản mục chi phí như sau:

- ✓ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (TK 621).
- ✓ Chi phí nhân công trực tiếp (TK 622)
- ✓ Chi phí sản xuất chung (TK 627), bao gồm: Chi phí nhân viên phân xưởng; Chi phí vật liệu; Chi phí khấu hao tài sản cố định; chi phí dịch vụ mua ngoài; Các chi phí bằng tiền khác.

3.1.2.3 Phân loại chi phí theo mối quan hệ giữa chi phí với số lượng sản phẩm sản xuất

Theo cách phân loại này, chi phí gồm:

- ✓ Chi phí cố định (chi phí bất biến).
- ✓ Chi phí biến đổi (chi phí khả biến).

3.1.2.4 Phân loại chi phí theo chức năng phục vụ sản xuất kinh doanh

Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất được phân thành các nhóm:

- ✓ Chi phí phục vụ sản xuất sản phẩm (nhóm TK 62): hay còn được gọi là chi phí cơ bản, bao gồm nguyên liệu trực tiếp, lao động trực tiếp, chi sản xuất chung.
- ✓ Chi phí ngoài sản xuất (Nhóm TK 64), bao gồm:
 - + *Chi phí bán hàng* (TK 641), bao gồm: Chi phí nhân viên; Chi phí vật liệu bao bì; Chi phí khấu hao TSCĐ sử dụng cho tiêu thụ sản phẩm; Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho tiêu thụ hàng hoá; Chi phí bằng tiền khác phục vụ cho tiêu thụ hàng hoá.
 - + *Chi phí quản lý*: gồm các chi phí phục vụ cho việc quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh và các chi phí phục vụ sản xuất chung phát sinh ở doanh nghiệp.
 - + *Chi phí tài chính*: gồm các khoản chi phí liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, liên doanh, liên kết, cho vay, cho thuê tài sản, chiết khấu thanh toán cho khách hàng, các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán,...
 - + *Chi phí bất thường*: gồm các khoản chi phí liên quan đến các hoạt động bất thường xảy ra ở doanh nghiệp.

Cách phân loại này là cơ sở để xác định chất lượng hoạt động của các bộ phận trong doanh nghiệp.

3.1.2.5 Phân loại chi phí phục vụ cho việc ra quyết định

- ✓ *Chi phí trực tiếp*: là những khoản chi gắn liền với các hoạt động sản xuất kinh doanh cụ thể, khi ngừng các hoạt động này thì các khoản chi trực tiếp đó cũng chấm dứt. Do vậy, khi quyết định thôi không sản xuất kinh doanh một loại sản phẩm nào, thì chi phí trực tiếp cho sản phẩm đó cũng được đình chỉ.
- ✓ *Chi phí gián tiếp*: thường là những khoản chi có liên quan đến nhiều sản phẩm hoặc công việc khác nhau. Khi thôi không sản xuất một sản phẩm trong đó, khoản chi vẫn phát sinh, không thể cắt giảm.
- ✓ *Chi phí chênh lệch*: là khoản chi có ở phương án này, nhưng lại không có, hoặc chỉ có một phần ở phương án khác. Khoản chi chênh lệch chỉ xuất hiện, khi so sánh lựa chọn giữa các phương án kinh doanh khác nhau.
- ✓ *Chi phí cơ hội*: là sự hi sinh (đánh đổi) lợi ích lớn nhất trong những lợi ích tương đương đang có, để thực hiện một phương án khác.
- ✓ *Chi phí chìm*: là khoản chi đã bỏ ra trước đó, dù thực hiện phương án nào thì khoản chi vẫn tồn tại và phát sinh.

3.1.2.6 Phân loại giá thành sản phẩm

a. Phân loại giá thành theo thời gian và cơ sở số liệu tính giá thành

Theo cách phân loại này, giá thành sản phẩm được phân thành ba loại:

- ✓ Giá thành kế hoạch.

- ✓ Giá thành định mức.
- ✓ Giá thành thực tế.
- ✓ Giá thành đơn vị.

b. Phân loại giá thành theo phạm vi phát sinh chi phí

- ✓ Giá thành sản xuất.
- ✓ Giá thành toàn bộ.

3.2 PHÂN TÍCH CHUNG TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CHI PHÍ KINH DOANH VÀ GIÁ THÀNH

3.2.1 Đánh giá chung tình hình thực hiện kế hoạch chi phí kinh doanh

Phương pháp phân tích chủ yếu là so sánh, gốc so sánh là các chỉ tiêu kỳ trước, kỳ kế hoạch, chỉ tiêu bình quân của ngành hoặc của thị trường đối với các chỉ tiêu sau:

3.2.1.1 Tổng mức chi phí thực hiện

Là chỉ tiêu khái quát về tình hình thực hiện chi phí (hoạt động) trong kỳ, được so sánh đơn giản giữa tổng chi phí thực hiện và chi phí kế hoạch.

$$\text{Hệ số khái quát tình hình thực hiện chi phí (H)} = \frac{\text{Chi phí thực hiện}}{\text{Chi phí kế hoạch}}$$

- ✓ $H > 1$: chi phí tăng so với kế hoạch.
- ✓ $H < 1$: chi phí giảm so với kế hoạch.

Do trong chi phí có một phần là chi phí khả biến – biến đổi cùng với sự thay đổi của khối lượng hoạt động – nên hệ số này chưa phản ánh được bản chất của sự tăng, giảm chi phí.

3.2.1.2 Tỷ suất chi phí

Tỷ suất chi phí cho biết cần bao nhiêu đồng chi phí để tạo ra một đồng doanh thu. Hay nói cách khác, chi phí chiếm tỷ trọng là bao nhiêu trong doanh thu.

$$\text{Tỷ suất chi phí} = \frac{\text{Tổng chi phí}}{\text{Doanh thu}} \times 100\%$$

Đây là một chỉ tiêu dùng để đo lường hiệu quả của việc điều hành, quản lý chi phí của doanh nghiệp. Mỗi ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh khác nhau thường có một tỷ suất chi phí khác nhau.

3.2.1.3 Mức tiết kiệm chi phí

Mức bội chi hay tiết kiệm chi phí là phần chênh lệch giữa chi phí thực hiện thực tế so với chi phí thực hiện được tính trên cơ sở tỷ suất chi phí kế hoạch và doanh thu thực tế.

$$\text{Mức bội chi (+)} \quad \text{hay tiết kiệm (-)} = \text{Doanh thu kỳ thực hiện} \times \left(\text{Tỷ suất chi phí thực hiện} - \text{Tỷ suất chi phí kế hoạch} \right)$$

Ví dụ:

Có số liệu phân tích chi phí của một doanh nghiệp như sau:

Bảng 3-1: Bảng phân tích tình hình thực hiện kế hoạch chi phí

Đơn vị tính: triệu đồng

CHỈ TIÊU	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN	CHÊNH LỆCH	
			Mức	Tỷ lệ
Doanh thu	5.000	6.000	+1.000	+20,00%
Giá vốn hàng bán	4.000	4.800	+800	+20,00%
Tỷ suất giá vốn hàng bán	80,00%	80,00%	0,00%	0,00%
Chi phí hoạt động	500	550	+50	+10,00%
Tỷ suất chi phí	10,00%	9,17%	-0,83%	-8,33%
Lợi nhuận	500	650	+150	+30,00%
Tỷ suất lợi nhuận	10,00%	10,83%	+0,83%	+8,33%

Từ số liệu trên, ta có:

▪ **Tổng chi phí thực hiện so với kế hoạch:**

- Số tuyệt đối:	550 – 500	=	+ 50 (trđ)
- Số tương đối:	$\frac{550}{500} \times 100\%$	=	110%

▪ **Tỷ suất chi phí:**

- Kế hoạch:	$\frac{500}{5000} \times 100\%$	=	10%
- Thực hiện:	$\frac{550}{6000} \times 100\%$	=	9,17%

▪ **Mức tiết kiệm chi phí:**

- Tổng chi phí thực hiện thực tế:	550 (trđ)
-----------------------------------	-----------

Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh

- Tổng chi phí thực hiện tính theo tỷ suất chi phí kế hoạch:

$$6000 \times 10\% = 600 \text{ (trđ)}$$

- Mức tiết kiệm chi phí: $550 - 600 = -50 \text{ (trđ)}$

- Tỷ lệ tiết kiệm so với doanh thu: $\frac{50}{6000} \times 100\% = 0,833\%$

▪ **Mức tăng lợi nhuận do tiết kiệm chi phí:**

- Lợi nhuận thực hiện thực tế: 650 (trđ)

- Lợi nhuận thực hiện tính theo tỷ suất lợi nhuận kế hoạch:

$$6000 \times 10\% = 600 \text{ (trđ)}$$

- Mức tăng lợi nhuận do tiết kiệm chi phí: $650 - 600 = 50 \text{ (trđ)}$

- Tỷ lệ tăng lợi nhuận so với doanh thu: $\frac{50}{6000} \times 100\% = 0,833\%$

3.2.2 Phân tích chung tình hình biến động giá thành đơn vị

Mục đích phân tích: nêu lên những nhận xét ban đầu về kết quả thực hiện kế hoạch giá thành đơn vị.

Phương pháp phân tích: tính ra mức chênh lệch và tỷ lệ chênh lệch của tình hình thực hiện giá thành đơn vị của từng loại sản phẩm so với kế hoạch hay so với kì trước. Sau khi tính toán mức chênh lệch và tỷ lệ chênh lệch, lập bảng phân tích để có căn cứ nêu lên các nhận xét về kết quả thực hiện kế hoạch giá thành.

Ví dụ:

Có bảng phân tích tình hình thực hiện giá thành đơn vị sản phẩm tại một doanh nghiệp như sau:

Bảng 3-2: Bảng phân tích tình hình thực hiện giá thành đơn vị

Đơn vị: 1000 đồng

Sản phẩm	Năm trước (NT)	Năm nay		Thực hiện so NT		Thực hiện so KH	
		Kế hoạch	Thực hiện	Mức	Tỷ lệ (%)	Mức	Tỷ lệ (%)
A	22,50	22	22,2	- 0,30	- 1,33	+ 0,2	+ 0,91
B	45	45	45,45	+ 0,45	+ 1,00	+ 0,45	+ 1,00
C	-	30	31,5	-	-	+ 1,5	+ 5,00

3.2.3 Đánh giá tình hình biến động của tổng giá thành

Mục tiêu của phân tích tình hình biến động của tổng giá thành là đánh giá chung tình hình biến động giá thành của toàn bộ sản phẩm, theo từng loại sản phẩm để cho ta nhận thức một cách tổng quát khả năng tăng giảm lợi tức của doanh nghiệp là do tác động ảnh hưởng của nhân tố giá thành của từng loại sản phẩm. Phân tích đánh giá tình hình biến động của tổng giá thành còn là cơ sở định hướng và đặt vấn đề cần phải đi sâu nghiên cứu giá thành của những loại sản phẩm có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến biến động của tổng giá thành sản phẩm. Ví dụ sau minh họa cho phương pháp phân tích tình hình biến động của tổng giá thành.

Ví dụ:

Có tài liệu về khối lượng sản phẩm sản xuất và giá thành đơn vị sản phẩm tương ứng tại một doanh nghiệp như sau:

Sản phẩm	Giá thành đơn vị (1000 đ)			Khối lượng SP sản xuất	
	Năm trước	KH năm nay	TH năm nay	Năm trước	Năm nay
A	22,50	22	22,2	20.000	25.000
B	45	45	45,45	25.000	22.000
C	-	30	31,5	-	5.000

Để tiện cho quá trình phân tích, ta sử dụng các kí hiệu sau:

Q_1 : khối lượng sản phẩm thực tế kì này

Q_0 : khối lượng sản phẩm kì trước

Q_k : khối lượng sản phẩm theo kế hoạch kì này

Z_1 : giá thành đơn vị sản phẩm kì này

Z_0 : giá thành đơn vị sản phẩm kì trước

Z_k : giá thành đơn vị sản phẩm theo kế hoạch kì này

Căn cứ vào số liệu trên, ta lập bảng sau:

Bảng 3-3: Bảng phân tích tình hình biến động của tổng giá thành

Đơn vị: 1.000 đồng

Loại sản phẩm	Khối lượng thực hiện tính theo Z			Chênh lệch TH/KH	
	Q_1Z_1	Q_1Z_k	Q_1Z_0	Mức	%
SP so sánh được					
A	555.000	550.000	562.500	+ 5.000	+ 0,91
B	999.900	990.000	990.000	+ 9.900	+ 1,00
Cộng	1.554.900	1.540.000	1.552.500	+ 14.900	+ 0,97
SP không so sánh được					
C	157.500	150.000	-	+ 7.500	+ 5,0
Tổng cộng	1.712.400	1.690.000	1.552.500	+ 22.400	+ 1,33

3.2.4 Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch hạ giá thành sản phẩm so sánh được

3.2.4.1 Đánh giá chung tình hình thực hiện kế hoạch hạ giá thành của toàn bộ sản phẩm hàng hoá của doanh nghiệp

Để đánh giá chung tình hình hoàn thành kế hoạch hạ giá thành của toàn bộ sản phẩm hàng hoá, cần phân tích chỉ tiêu tỷ lệ hoàn thành kế hoạch hạ giá thành của tất cả sản phẩm, theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ \% hoàn thành KH hạ giá thành của toàn bộ SP hàng hoá} = \frac{\sum Q_{i1}Z_{i1}}{\sum Q_{i1}Z_{ik}} \times 100\%$$

Trong đó:

- ✓ Q_{i1}, Q_{ik} : khối lượng sản phẩm hàng hoá loại i kì thực tế và kì kế hoạch.
- ✓ Z_{i1}, Z_{ik} : giá thành đơn vị sản phẩm hàng hoá loại i kì thực tế và kì kế hoạch.

3.2.4.2 Phân tích những nhân tố ảnh hưởng tới mức và tỷ lệ hạ giá thành sản phẩm hàng hoá kì thực tế

Phương pháp phân tích: Dùng phương pháp thay thế liên hoàn để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tác động đến sự tăng/giảm của mức hạ và tỷ lệ hạ giá thành.

Quá trình phân tích tiến hành qua các bước như sau:

- a. *Xác định mức hạ và tỷ lệ hạ giá thành theo nhiệm vụ kế hoạch và theo thực tế của doanh nghiệp:*
 - Mức hạ giá thành sản phẩm hàng hoá kì thực tế (M_{Z1}):

$$M_{Z1} = \sum Q_{i1}Z_{i1} - \sum Q_{i1}Z_{i0}$$

- Tỷ lệ hạ giá thành sản phẩm hàng hoá kì thực tế (T_{Z1}):

$$T_{Z1} = \frac{M_{Z1}}{\sum Q_{i1}Z_{i0}} \times 100\%$$

- Mức hạ giá thành sản phẩm hàng hoá theo kế hoạch (M_{Zk}):

$$M_{Zk} = \sum Q_{ik}Z_{ik} - \sum Q_{ik}Z_{i0}$$

- Tỷ lệ hạ giá thành sản phẩm hàng hoá theo kế hoạch (T_{Zk}):

$$T_{Zk} = \frac{M_{Zk}}{\sum Q_{ik}Z_{i0}} \times 100\%$$

b. Xác định đối tượng phân tích:

Mức hạ: $\Delta M_Z = M_{Z1} - M_{Zk}$

Tỷ lệ hạ: $\Delta T_Z = T_{Z1} - T_{Zk}$

c. Xác định sự ảnh hưởng của từng nhân tố đến mức hạ giá thành sản phẩm.

- Ảnh hưởng của nhân tố qui mô sản xuất sản phẩm hàng hoá (Q)

- Xác định mức biến động giá thành do thay đổi qui mô sản xuất sản phẩm.

$$M_{Zq} = M_{Zk} \times (\% \text{ hoàn thành KH sản xuất sản lượng SP hàng hoá})$$

$$= M_{Zk} \times \frac{\sum Q_{i1}Z_{i0}}{\sum Q_{ik}Z_{i0}} = \sum Q_{i1}Z_{i0} \times \frac{M_{Zk}}{\sum Q_{ik}Z_{i0}}$$

$$T_{Zq} = \frac{M_{Zq}}{\sum Q_{i1}Z_{i0}} \times 100\% = \frac{\sum Q_{i1}Z_{i0} \times \frac{M_{Zk}}{\sum Q_{ik}Z_{i0}}}{\sum Q_{i1}Z_{i0}} \times 100\% = T_{Zk}$$

- Do khối lượng sản phẩm hàng hoá thay đổi làm ảnh hưởng tới sự tăng giảm mức hạ và tỷ lệ hạ giá thành:

$$\Delta M_{Zq} = M_{Zq} - M_{Zk}$$

$$\Delta T_{Zq} = T_{Zq} - T_{Zk} = T_{Zk} - T_{Zk} = 0$$

- Ảnh hưởng của nhân tố kết cấu về khối lượng sản phẩm

- Xác định mức biến động giá thành do thay đổi cả nhân tố khối lượng sản phẩm lẫn kết cấu khối lượng sản phẩm.

$$M_{Zqc} = \sum Q_{i1}Z_{ik} - \sum Q_{i1}Z_{i0}$$

$$T_{Zqc} = \frac{M_{Zqc}}{\sum Q_{i1}Z_{i0}} \times 100\%$$

- Do kết cấu về khối lượng sản phẩm hàng hoá thay đổi đã làm ảnh hưởng tới sự tăng giảm mức hạ giá thành:

$$\Delta M_{Zc} = M_{Zqc} - M_{Zq}$$

Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh

$$\Delta T_{Zc} = T_{Zqc} - T_{Zq}$$

▪ **Ảnh hưởng của nhân tố giá thành đơn vị sản phẩm**

- Xác định mức biến động giá thành do thay đổi của nhân tố giá thành đơn vị sản phẩm.

$$M_{Zz} = \sum Q_{i1}Z_{i1} - \sum Q_{i1}Z_{i0} = M_{Z1}$$

$$T_{Zz} = \frac{M_{Zz}}{\sum Q_{i1}Z_{i0}} \times 100\% = T_{Z1}$$

- Do giá thành đơn vị sản phẩm hàng hoá thay đổi đã làm ảnh hưởng tới sự tăng giảm mức hạ giá thành.

$$\Delta M_{Zz} = M_{Z1} - M_{Zqc}$$

$$\Delta T_{Zz} = T_{Z1} - T_{Zqc}$$

d. Tổng hợp sự ảnh hưởng của tất cả các nhân tố đến sự tăng giảm mức hạ và tỉ lệ hạ giá thành.

$$\Delta M_z = \Delta M_{Zq} + \Delta M_{Zc} + \Delta M_{Zz}$$

$$\Delta T_z = \Delta T_{Zq} + \Delta T_{Zc} + \Delta T_{Zz}$$

Ví dụ:

Tại một doanh nghiệp sản xuất, có tài liệu về sản lượng sản phẩm hàng hoá sản xuất và giá thành tương ứng như sau:

Sản phẩm	Khối lượng SP (kg) (Q)		Giá vốn hàng hoá (1000 đ) (Z)		
	Kế hoạch	Thực hiện	Kì trước	Kế hoạch	Thực hiện
A	22.000	23.200	22,5	22	21,5
B	50.000	48.000	15	15	15,3

3.2.5 Phân tích chỉ tiêu chi phí trên 1000đ doanh thu

Chỉ tiêu chi phí cho 1.000đ doanh thu phản ánh mức chi phí cần để sản xuất và tiêu thụ cho 1.000đ doanh thu bán hàng. Công thức:

$$F = \frac{\sum Q_i Z_i}{\sum Q_i P_i} \times 1.000$$

Phương pháp phân tích: so sánh chỉ tiêu này giữa các kì phân tích để đánh giá chung chênh lệch chi phí bình quân, sau đó sử dụng phương pháp loại trừ (thay thế liên hoàn) để xác định ảnh hưởng của từng nhân tố và tìm nguyên nhân gây nên mức độ ảnh hưởng đó. Quá trình phân tích:

- **Bước 1:** Xác định chi phí cho 1.000đ doanh thu kỳ thực hiện và kế hoạch, xác định đối tượng phân tích.

$$F_k = \frac{\sum Q_{ik} Z_{ik}}{\sum Q_{ik} P_{ik}} \times 1.000 \qquad F_1 = \frac{\sum Q_{i1} Z_{i1}}{\sum Q_{i1} P_{i1}} \times 1.000$$

- **Bước 2:** Đối tượng phân tích: $\Delta F = F_1 - F_k$
- **Bước 3:** Xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chi phí
- *Nhân tố khối lượng sản phẩm* thay đổi không ảnh hưởng đến chi phí bình quân cho 1.000đ doanh thu.
 - *Nhân tố kết cấu sản phẩm*.

Trong điều kiện chỉ có kết cấu sản phẩm thay đổi, còn các nhân tố khác giữ nguyên, ta xác định được chỉ tiêu F_{kc} là chi phí cho 1.000đ sản phẩm hàng hoá như sau:

$$F_{kc} = \frac{\sum Q_{i1} Z_{ik}}{\sum Q_{i1} P_{ik}} \times 1.000$$

Mức ảnh hưởng của nhân tố kết cấu đến sự thay đổi của chi phí bình quân chung là:

$$\Delta F_{kc} = F_{kc} - F_k = \left(\frac{\sum Q_{i1} Z_{ik}}{\sum Q_{i1} P_{ik}} - \frac{\sum Q_{ik} Z_{ik}}{\sum Q_{ik} P_{ik}} \right) \times 1.000$$

- *Nhân tố chi phí đơn vị*

Xác định chi phí cho 1.000đ sản phẩm hàng hoá khi chi phí đơn vị sản phẩm (giá thành đơn vị) thay đổi:

$$F_z = \frac{\sum Q_{i1} Z_{i1}}{\sum Q_{i1} P_{ik}} \times 1.000$$

Mức ảnh hưởng của nhân tố chi phí đơn vị thay đổi đến sự thay đổi của chi phí bình quân chung là:

$$\begin{aligned} \Delta F_z &= F_z - F_{kc} = \left(\frac{\sum Q_{i1} Z_{i1}}{\sum Q_{i1} P_{ik}} - \frac{\sum Q_{i1} Z_{ik}}{\sum Q_{i1} P_{ik}} \right) \times 1.000 \\ &= \frac{\sum Q_{i1} Z_{i1} - \sum Q_{i1} Z_{ik}}{\sum Q_{i1} P_{ik}} \times 1.000 \end{aligned}$$

- *Nhân tố giá bán đơn vị sản phẩm*

Xác định chi phí cho 1.000đ sản phẩm hàng hoá khi giá bán đơn vị sản phẩm hàng hoá thay đổi:

$$F_p = \frac{\sum Q_{i1} Z_{i1}}{\sum Q_{i1} P_{i1}} \times 1.000$$

Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh

Mức ảnh hưởng của giá bán đơn vị sản phẩm hàng hoá thay đổi đến sự thay đổi của chi phí bình quân chung là:

$$\Delta F_p = F_p - F_z = \left(\frac{\sum Q_{il} Z_{il}}{\sum Q_{il} P_{il}} - \frac{\sum Q_{il} Z_{il}}{\sum Q_{il} P_{ik}} \right) \times 1.000$$

➤ **Bước 4:** Tổng cộng ảnh hưởng của các nhân tố và cho nhận xét

$$\Delta F = \Delta F_{kc} + \Delta F_z + \Delta F_p$$

Ví dụ :

Có tài liệu về tình hình tiêu thụ và chi phí sản phẩm hàng hoá tại một doanh nghiệp như sau:

<i>Sản phẩm</i>	<i>Khối lượng (cái)</i>		<i>Đơn giá bán (1000đ)</i>		<i>Đơn giá vốn (1.000đ)</i>	
	<i>Kế hoạch</i>	<i>Thực tế</i>	<i>Kế hoạch</i>	<i>Thực tế</i>	<i>Kế hoạch</i>	<i>Thực tế</i>
A	10.000	11.000	190	200	100	95
B	5.000	4.800	400	395	250	250
C	7.800	8.000	250	250	115	117

3.3 PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG CÁC KHOẢN MỤC GIÁ THÀNH

3.3.1 Phân tích chung tình hình biến động các khoản mục giá thành

Mục đích phân tích tình hình biến động các khoản mục giá thành nhằm đánh giá chung mức chênh lệch và tỷ lệ chênh lệch của khoản mục giữa các kỳ phân tích là để làm rõ mức tiết kiệm hay vượt chi của từng khoản mục đến giá thành sản phẩm sản xuất.

Quá trình phân tích chủ yếu tập trung vào những sản phẩm chính, có khối lượng lớn, đặc biệt là các sản phẩm có giá thành đơn vị thực tế cao hơn định mức kế hoạch hoặc năm trước.

Ví dụ :

Có tài liệu về tình hình thực hiện kế hoạch giá thành sản phẩm X của một doanh nghiệp như sau:

Đơn vị: đồng

Khoản mục giá thành	Định mức (C_{im})	Thực hiện năm nay (C_{il})
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	15.000	15.080
Chi phí nhân công trực tiếp	20.000	21.210
Chi phí sản xuất chung	8.000	8.200
Cộng	43.000	44.490

Trong năm vừa qua, doanh nghiệp đã sản xuất được 25.000 sản phẩm X.

Căn cứ vào tài liệu trên, ta lập bảng sau:

Bảng 3-4: Bảng phân tích tình hình biến động các khoản mục giá thành

Đơn vị: 1.000đ

Các khoản mục giá thành	Giá thành của 25.000 SP sản xuất				Chênh lệch TH so với định mức	
	$Q_{il}C_{im}$	Tỷ trọng	$Q_{il}C_{il}$	tỷ trọng	Mức	Tỷ lệ
Nguyên vật liệu trực tiếp	375.000	34,88%	377.000	33,90%	+2.000	+0,53%
Nhân công trực tiếp	500.000	46,51%	530.250	47,67%	+30.250	+6,05%
Chi phí sản xuất chung	200.000	18,60%	205.000	18,43%	+5.000	+2,50%
Cộng	1.075.000	100,00%	1.112.250	100,00%	+37.250	+3,47%

3.3.2 Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khoản mục giá thành

Các nhân tố ảnh hưởng tới các khoản mục giá thành bao gồm hai nhân tố: Nhân tố phản ánh về lượng và nhân tố phản ánh về giá.

Sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố lượng và giá đến các khoản mục chi phí theo công thức:

$$M_q = \sum(Q_{il} - Q_{i0}) \times P_{i0} = \sum Q_{il} P_{i0} - \sum Q_{i0} P_{i0}$$

$$M_p = \sum(P_{il} - P_{i0}) \times Q_{il} = \sum Q_{il} P_{il} - \sum Q_{il} P_{i0}$$

Trong đó:

- ✓ Q_{il} , Q_{i0} là khối lượng từng khoản mục giá thành kì thực tế, kì gốc (định mức...)
- ✓ M_q , M_p là mức biến động về lượng, về giá đến các khoản mục chi phí.

Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh

Ví dụ :

Sử dụng ví dụ trên, có tài liệu bổ sung về lượng và giá của các khoản mục giá thành như sau:

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục giá thành	Định mức			Thực hiện		
	Lượng	Giá	Chi phí	Lượng	Giá	Chi phí
Chi phí NVL trực tiếp	5 kg	3.000	15.000	5,2 kg	2.900	15.080
Chi phí NC trực tiếp	4 giờ	5.000	20.000	4,2 giờ	5.050	21.210
Chi phí SX chung	2 giờ	4.000	8.000	2 giờ	4.100	8.200
Cộng	-	-	43.000	-	-	43.700

Từ các tài liệu trên, ta tính toán và lập bảng phân tích sau:

Bảng 3-5: Bảng phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khoản mục giá thành

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Khoản mục giá thành	Chi phí sản xuất (25.000 sp)			Biến động thực hiện/định mức		
	$Q_{i0}P_{i0}$	$Q_{i1}P_{i0}$	$Q_{i1}P_{i1}$	Lượng	Giá	Tổng cộng
NVL trực tiếp	375.000	390.000	377.000	+ 15.000	-13.000	+ 2.000
NC trực tiếp	500.000	525.000	530.250	+ 25.000	+ 5.250	+ 30.250
SX chung	200.000	200.000	205.000	0	+ 5.000	+ 5.000
Cộng	1.075.000	1.115.000	1.112.250	+ 40.000	-2.750	+ 37.250

3.3.3 Phân tích khoản mục chi phí nguyên vật liệu trong giá thành

Đối với doanh nghiệp sản xuất một hoặc nhiều loại sản phẩm khác nhau, có thể tiến hành phân tích tương tự quá trình phân tích các nhân tố lượng và giá ảnh hưởng đến khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp như ở mục trên.

Đối với doanh nghiệp sản xuất loại sản phẩm cần nhiều loại nguyên vật liệu khác nhau, cùng với các nhân tố khác ảnh hưởng đến chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, tiến hành phân tích hai nhân tố ảnh hưởng tới sự biến động của chỉ tiêu là nhân tố lượng và giá của từng loại nguyên vật liệu như sau:

$$\text{Khoản mục chi phí NVL đơn vị SP } (\mu) = \sum \left(\begin{array}{l} \text{Định mức tiêu hao NVL} \\ \text{loại i cho Sp } (m_i) \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá NVL loại i} \\ \text{cho đơn vị Sp } (S_i) \end{array} \right)$$

Hay: $\mu = \sum M_i S_i$

Bằng phương pháp loại trừ, có thể phân tích sự ảnh hưởng lần lượt từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích như sau:

- Đối tượng phân tích:

$$\Delta\mu = M_l - M_k = \sum M_{il} S_{il} - \sum M_{ik} S_{ik}$$

- Ảnh hưởng của định mức tiêu hao từng loại nguyên vật liệu cho đơn vị sản phẩm

$$\Delta\mu_{(m)} = \sum (M_{il} - M_{ik}).S_{ik} = \sum M_{il} S_{ik} - \sum M_{ik} S_{ik}$$

- Ảnh hưởng của đơn giá từng loại nguyên vật liệu cho đơn vị sản phẩm

$$\Delta\mu_{(s)} = \sum (S_{il} - S_{ik}).M_{il} = \sum M_{il} S_{il} - \sum M_{il} S_{ik}$$

- Tổng hợp ảnh hưởng của cả hai nhân tố và rút ra những kết luận, kiến nghị thích hợp.

Cũng có thể áp dụng cách lập bảng phân tích giống như ở mục trên để phân tích sự ảnh hưởng của sự biến động các nhân tố lượng và giá tới chỉ tiêu phân tích.

Ví dụ 1:

Phân tích tình hình hoàn thành kế hoạch khoản mục chi phí nguyên vật liệu để sản xuất ra đơn vị sản phẩm A, theo tài liệu tại một doanh nghiệp như sau:

Tên NVL sử dụng	Định mức tiêu hao NVL (kg/SP)		Đơn giá nguyên vật liệu (1.000đ)	
	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện
NVL: X	22	20	25	27
NVL: Y	11	11	15	12
NVL: Z	15	14,5	30	31

Với tài liệu trên, ta lập bảng phân tích như sau:

Bảng 3-6: Bảng phân tích khoản mục chi phí nguyên vật liệu

Đơn vị tính: 1.000 đồng

<i>Tên NVL sử dụng</i>	<i>Tổng chi phí sx đơn vị SP</i>			<i>Biến động Thực hiện/ Định mức</i>			
	$M_{ik}S_{ik}$	$M_{il}S_{ik}$	$M_{il}S_{il}$	<i>Lượng</i>	<i>Giá</i>	<i>T. cộng</i>	<i>Tỷ lệ</i>
NVL: X	550	500	540	-50	+40	-10	-1,82%
NVL: Y	165	165	132	0	-33	-33	-20,0%
NVL: Z	450	435	450	-15	+15	-1	-0,11%
C.phí NVL tính trong Z	1.165	1.100	1.122	-65	+22	-44	-3,73%

Ví dụ 2:

Tại một doanh nghiệp sản xuất sản phẩm B cần 3 loại nguyên vật liệu: U, T, V. Lượng sản phẩm sản xuất trong kì là 5.000 sản phẩm.

Có tài liệu liên quan như sau:

Tên NVL sử dụng	Định mức (kế hoạch)		Thực hiện	
	Lượng (kg)	Giá (1.000đ)	Lượng (kg)	Giá (1.000đ)
NVL: U	10	20	11	20
NVL: T	8	11	7,5	12
NVL: V	5	14	5	13
Phế liệu thu hồi cho 5.000 SP		45.000	-	47.500

Với tài liệu trên, ta tính toán và lập bảng phân tích sau:

Bảng 3-7: Bảng phân tích khoản mục chi phí nguyên vật liệu

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Tên NVL sử dụng	Tổng chi phí cho 5.000 SP			Biến động TH/ĐM			
	$M_{ik}S_{ik}$	$M_{il}S_{ik}$	$M_{il}S_{il}$	Lượng	Giá	T. cộng	Tỷ lệ
NVL: U	1.000.000	1.100.000	1.100.000	100.000	0	+100.000	+10,00%
NVL: T	440.000	412.500	450.000	-27.500	37.500	+10.000	+2,27%
NVL: V	350.000	350.000	325.000	0	-25.000	-25.000	-7,14%
Cộng chi phí SX	1.790.000	1.862.500	1.875.000	72.500	12.500	+85.000	+4,75%
(-) phế liệu thu hồi	45.000	-	47.500	-	-	+2.500	+5,56%
C.phí NVL tính trong Z	1.745.000	-	1.827.500	-	-	+82.500	+4,73%

3.3.4 Phân tích khoản mục chi phí nhân công trực tiếp trong giá thành

Khoản mục chi phí nhân công trực tiếp trong giá thành đơn vị sản phẩm hàng hoá phụ thuộc vào hai nhân tố:

- Lượng thời gian lao động hao phí (tính bình quân) để sản xuất ra đơn vị sản phẩm hàng hoá (giờ công).
- Chi phí nhân công trực tiếp cho một đơn vị thời gian lao động đã hao phí (đ/giờ công).

Công thức: $F = \sum T_i X_i$

Trong đó:

- ✓ F là khoản mục chi phí nhân công trực tiếp trong giá thành đơn vị sản phẩm.
- ✓ T_i : lượng thời gian lao động hao phí của phân xưởng i cho đơn vị sản phẩm.
- ✓ X_i : chi phí nhân công trực tiếp cho đơn vị thời gian lao động hao phí thứ i.

Phương pháp phân tích: so sánh tổng chi phí nhân công trực tiếp kì thực hiện với kì gốc để thấy được tình hình biến động chung, sau đó dùng kĩ thuật tính toán xác định mức ảnh hưởng nhân tố lượng và giá đến tình hình biến động chung.

Ví dụ:

Tại một doanh nghiệp sản xuất sản phẩm A phải qua 2 phân xưởng sản xuất. Trong kì doanh nghiệp sản xuất được 5.000 sản phẩm. Có các tài liệu về chi phí nhân công trực tiếp của sản phẩm A như sau:

Phân xưởng sản xuất	Định mức (kế hoạch)		Thực hiện	
	Lượng (giờ)	Giá (1.000đ)	Lượng (giờ)	Giá (1.000đ)
Phân xưởng 1	5	15	5,5	14
Phân xưởng 2	3	20	2,5	21
Cộng	8	-	8	-

Với tài liệu trên, ta tính toán và lập bảng phân tích sau:

Bảng 3-8: Bảng phân tích khoản mục chi phí nhân công trực tiếp

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Phân xưởng sản xuất	Tổng chi phí cho 5.000 SP			Biến động TH/DM			
	$T_{ik}X_{ik}$	$T_{il}X_{ik}$	$T_{il}X_{il}$	Lượng	Giá	T. cộng	Tỷ lệ
Phân xưởng 1	375.000	412.500	385.000	+37.500	-27.500	+10.000	2,67%
Phân xưởng 2	300.000	250.000	262.500	-50.000	+12.500	-37.500	-12,50%
Cộng	675.000	-	647.500	-	-	-27.500	-4,07%

3.3.5 Phân tích khoản mục chi phí sản xuất chung trong giá thành

Khác với khoản mục chi phí NVL trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung có đặc điểm sau:

- GIÁN TIẾP từng sản phẩm sản xuất, do đó thường phải qua các phương pháp phân bổ.
- GỒM NHIỀU NỘI DUNG kinh tế, do sự phát sinh của nhiều hoạt động khác nhau.
- DO NHIỀU BỘ PHẬN quản lý khác nhau trong doanh nghiệp.
- Bao gồm cả biến phí và định phí mà chủ yếu là định phí.

Do chi phí sản xuất chung có đặc điểm như trên nên rất khó kiểm soát trong việc ứng xử khi có sự biến động của khối lượng sản xuất. Để có thể kiểm soát được, cũng như dự đoán cách ứng xử của chi phí sản xuất, người ta thường sử dụng các phương pháp phân tích chi phí hỗn hợp để phân tích chi phí sản xuất chung thành biến phí và định phí.

Đối với các yếu tố biến phí, ta có thể phân tích thành hai nhân tố lượng và giá tương tự như trên. Đối với các yếu tố định phí, ta sử dụng phương pháp so sánh để phân tích.

3.3.6 Phân tích các khoản thiệt hại trong sản xuất

Các khoản thiệt hại trong sản xuất tính vào giá thành sản phẩm gồm thiệt hại về sản phẩm hỏng và ngừng sản xuất ngoài kế hoạch.

Các chỉ tiêu phản ánh thiệt hại được tính như sau:

$$\text{Thiệt hại thực về sp hỏng tính trong Z} = \text{Chi phí sx sp hỏng không sửa chữa được} + \text{Chi phí sửa chữa sp hỏng sửa chữa được} - \text{Giá trị phế liệu thu hồi và tiền bồi thường}$$

$$\text{Thiệt hại về ngừng sản xuất ngoài kế hoạch} = \text{Tổng số thiệt hại do ngừng sản xuất} - \text{Tiền bồi thường} - \text{Giá trị thiệt hại được tính vào lỗ}$$

Phương pháp phân tích: so sánh tỷ trọng từng yếu tố thiệt hại từng chỉ tiêu trên tổng giá thành sản xuất để đánh giá chất lượng quản lý công tác này.

Ví dụ:

Có bảng phân tích thiệt hại về sản phẩm hỏng trong một doanh nghiệp sản xuất như sau:

Bảng 3-9: Bảng phân tích thiệt hại về sản phẩm hỏng

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Chỉ tiêu	Năm trước		Năm nay		% so năm trước	Chênh lệch	
	Số tiền	% so Z	Số tiền	% so Z		Mức	Tỷ lệ
1. Tổng giá thành sản phẩm (Z)	100.000	100,00	110.000	100,00	110,00%	+10.000	+10,00%
2. Thiệt hại ban đầu	2.500	2,50	2.420	2,20	96,80%	-80	-3,20%
- SP hỏng sửa chữa được	1.500	1,50	1.540	1,40	102,67%	+40	+2,67%
- SP hỏng không s.chữa được	1.000	1,00	880	0,80	88,00%	-120	-12,00%
3. Giá trị thu hồi phế liệu	1.200	1,20	880	0,80	73,33%	-320	-26,67%
4. Thiệt hại thực tính vào giá thành	1.300	1,30	1.540	1,40	118,46%	+240	+18,46%

3.4 PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ GIỮA GIÁ THÀNH SẢN PHẨM SẢN XUẤT VỚI CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM CỦA DOANH NGHIỆP

3.4.1 Đối với các loại sản phẩm được phân cấp chất lượng

Đối với các loại sản phẩm có thể được phân cấp chất lượng (loại 1, loại 2...), khi tỷ phần sản phẩm loại 1 tăng lên trong tổng khối lượng sản phẩm hoàn thành, sẽ làm cho giá bán bình quân đơn vị sản phẩm tăng lên. Còn chi phí sản xuất có thể giữ nguyên không đổi. Do vậy, chi phí sản xuất cho đơn vị giá trị của sản phẩm giảm xuống.

Ta xét một vài ví dụ minh họa cho việc phân tích như sau:

Ví dụ 1:

Có tài liệu về tình hình sản xuất hai loại sản phẩm A và B của một doanh nghiệp như sau (giá thành và giá bán sản phẩm thực hiện không đổi so với kế hoạch):

Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh

Sản phẩm	Khối lượng sản phẩm (kg)		Giá thành 1kg (1.000 đ)	Giá bán 1 kg (1.000 đ)
	Kế hoạch	Thực hiện		
Sản phẩm A				
Loại 1	70	75	20	40
Loại 2	30	25	20	30
Sản phẩm B				
Loại 1	125	135	40	70
Loại 2	25	15	40	55

Với tài liệu trên, ta tính toán và lập bảng phân tích sau:

Bảng 3-10: Bảng phân tích mối quan hệ giữa giá thành và chất lượng sản phẩm (thông qua doanh thu)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Sản phẩm	Tổng giá thành sản phẩm		Tổng doanh thu	
	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện
Sản phẩm A				
Loại 1	1.400	1.500	2.800	3.000
Loại 2	600	500	900	750
Sản phẩm B				
Loại 1	5.000	5.400	8.750	9.450
Loại 2	1.000	600	1.375	825
Cộng	8.000	8.000	13.825	14.025

Qua tài liệu ở bảng trên ta thấy:

- Khối lượng sản phẩm của cả hai loại sản phẩm giữa thực tế và kế hoạch đều không đổi.

$$Q_1 = Q_k = 250 \text{ kg}$$

- Tổng chi phí giá thành sản xuất sản phẩm thực tế và kế hoạch không đổi.

$$\sum Q_1 Z_1 = \sum Q_k Z_k = 8.000.000 \text{ đồng}$$

- Tỷ phần chất lượng sản phẩm thực tế so với kế hoạch đã có thay đổi, $dc_1 \neq dc_k$.
- Chỉ tiêu giá thành sản xuất bình quân đơn vị giá trị sản phẩm:

$$\text{Kế hoạch: } \frac{\sum Q_k Z}{\sum Q_k P} = \frac{8.000}{13.825} = 0,579$$

$$\text{Thực hiện: } \frac{\sum Q_1 Z}{\sum Q_1 P} = \frac{8.000}{14.025} = 0,57$$

- Chỉ số hoàn thành kế hoạch chi phí giá thành đơn vị giá trị sản phẩm:

$$\frac{\sum Q_1 Z}{\sum Q_1 P} \cdot \frac{\sum Q_k Z}{\sum Q_k P} = \frac{0,57}{0,579} = 0,984$$

Vậy, do cơ cấu chất lượng sản phẩm thực tế tăng so với kế hoạch dẫn tới chi phí giá thành đơn vị giá trị sản phẩm giảm 1,6%, tương ứng 0,009 nghìn đồng.

Ví dụ 2:

Có tài liệu về tình hình sản xuất hai loại sản phẩm A và B của một doanh nghiệp như sau:

Sản phẩm – bậc chất lượng	Khối lượng sản phẩm (kg)		Giá thành 1kg (1.000 đ)	Giá bán 1 kg (1.000 đ)
	Kế hoạch	Thực hiện		
A Bậc 1	70	105	20	40
Bậc 2	30	45	20	30
B Bậc 1	125	150	40	70
Bậc 2	25	30	40	55

Với tài liệu trên, ta tính toán và lập bảng phân tích sau:

Bảng 3-11: Bảng phân tích mối quan hệ giữa giá thành và chất lượng sản phẩm

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Sản phẩm – bậc chất lượng	Tổng giá thành sản phẩm		Tổng doanh thu	
	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện
A Bậc 1	1.400	2.100	2.800	4.200
Bậc 2	600	900	900	1.350
B Bậc 1	5.000	6.000	8.750	10.500
Bậc 2	1.000	1.200	1.375	1.650
Cộng	8.000	10.000	13.825	17.700

Qua tài liệu ở bảng trên ta thấy:

- Tỷ trọng chất lượng sản phẩm thực tế và kế hoạch đều không đổi.
- Lượng sản phẩm thực tế tăng lên so với kế hoạch.

Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh

- Giá thành và giá bán đơn vị sản phẩm không đổi.
- Chỉ tiêu giá thành sản xuất bình quân đơn vị giá trị sản phẩm:

$$\text{Kế hoạch: } \frac{\sum Q_k Z}{\sum Q_k P} = \frac{8.000}{13.825} = 0,579$$

$$\text{Thực hiện: } \frac{\sum Q_1 Z}{\sum Q_1 P} = \frac{10.000}{17.700} = 0,565$$

- Chỉ số hoàn thành kế hoạch chi phí giá thành đơn vị giá trị sản phẩm:

$$\frac{\sum Q_1 Z}{\sum Q_1 P} : \frac{\sum Q_k Z}{\sum Q_k P} = \frac{0,565}{0,579} = 0,976$$

Vậy, do kết cấu chất lượng sản phẩm thực tế so với kế hoạch không thay đổi, nhưng kết cấu khối lượng sản phẩm A và B tăng không giống nhau (tỷ trọng khối lượng sản phẩm thay đổi) dẫn tới chi phí giá thành đơn vị giá trị sản phẩm giảm 2,4%, tương ứng 0,014 nghìn đồng.

Ví dụ 3:

Có tài liệu về tình hình sản xuất hai loại sản phẩm A và B của một doanh nghiệp như sau:

Sản phẩm	Khối lượng SP (kg)		Giá thành 1kg (ngđ)		Giá bán bq 1kg theo chất lượng (ngđ)	
	KH	TH	KH	TH	KH	TH
A	100	150	20	25	30	40
B	150	180	40	42	60	70

Qua tài liệu ở bảng trên ta thấy:

- Chỉ tiêu giá thành sản xuất bình quân đơn vị giá trị sản phẩm:

Kế hoạch:

$$\frac{\sum Q_k Z_k}{\sum Q_k P_k} = \frac{8.000}{12.000} = 0,667$$

Thực hiện:

$$\frac{\sum Q_1 Z_1}{\sum Q_1 P_1} = \frac{11.310}{18.600} = 0,608$$

- Chỉ số hoàn thành kế hoạch chi phí giá thành đơn vị giá trị sản phẩm:

$$\frac{\sum Q_1 Z_1}{\sum Q_1 P_1} \cdot \frac{\sum Q_k Z_k}{\sum Q_k P_k} = \frac{0,608}{0,667} = 0,911$$

Do chất lượng sản phẩm tăng nhanh hơn tăng chi giá thành sản xuất sản phẩm, dẫn tới chi phí giá thành đơn vị giá trị sản phẩm giảm 8,9%, tương ứng 0,059 nghìn đồng.

3.4.2 Đối với các loại sản phẩm không được phân cấp chất lượng

Đối với các loại sản phẩm không phân cấp chất lượng, chất lượng công nghệ chế tạo sản phẩm được nâng cao. Tỷ phần chi tiết, sản phẩm hỏng trong quá trình sản xuất giảm sẽ làm giảm chi phí thiệt hại trong sản xuất, dẫn đến giá thành sản phẩm giảm xuống. Nếu giá bán giữ nguyên thì chi phí sản xuất trên đơn vị giá trị sẽ giảm xuống.

Phương pháp phân tích ở đây là so sánh tỷ phần chi thiệt hại sản phẩm hỏng trong giá thành, so sánh tỷ trọng giá thành với giá bán đơn vị sản phẩm kì thực hiện so với kì gốc (định mức, kế hoạch, kì trước) để thấy được xu thế biến chuyển của các chỉ tiêu này, tìm ra nguyên nhân và biện pháp quản lý thích hợp.

3.5 BÀI TẬP

Bài 1:

Có tài liệu về tình hình sản xuất và giá thành sản phẩm của một doanh nghiệp như sau:

Sản phẩm	Khối lượng sản phẩm sản xuất (sản phẩm)		Giá thành sản phẩm (1000 đ/SP)		
	Kế hoạch	Thực tế	Năm trước	Kế hoạch	Thực tế
A	50.000	44.000	200	195	205
B	20.000	28.000	450	440	435
C	30.000	29.000	-	100	105

Yêu cầu:

- Phân tích chung tình hình giá thành.

Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh

- b. Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch hạ thấp giá thành sản phẩm so sánh được.

Bài 2:

Có tài liệu về tình hình sản xuất kinh doanh tại một doanh nghiệp như sau:

Sản phẩm	Số lượng sản phẩm sản xuất		Giá thành đơn vị sản phẩm (1.000 đ/sp)			Đơn giá bán (1.000 đ/sp)	
	Kế hoạch	Thực tế	Năm trước	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế
A	25.000	24.500	100	100	102	180	185
B	20.000	21.000	50	45	48	95	94
C	1.000	1.200	-	80	75	150	140

Yêu cầu:

- Phân tích chung tình hình giá thành.
- Phân tích tình hình thực hiện nhiệm vụ hạ thấp giá thành sản phẩm so sánh được.
- Phân tích chỉ tiêu chi phí trên 1.000 đồng doanh thu.

Bài 3:

Có tình hình sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp thể hiện qua tài liệu sau:

Tài liệu hạch toán của năm trước:

- Lượng sản phẩm sản xuất: sản phẩm A: 12.000, sản phẩm B: 5.000
- Giá thành đơn vị sản phẩm: sản phẩm A: 30.000 đ, sản phẩm B: 200.000 đ.
- Tỉ lệ sản phẩm sản xuất dự kiến kỳ kế hoạch tăng so với năm trước là: sản phẩm A: tăng 10%, sản phẩm B tăng 8%. Trên thực tế, sản phẩm A tăng 8%, sản phẩm B giảm 2%.

Trong kế hoạch, doanh nghiệp quyết định đưa vào sản xuất sản phẩm C – một loại sản phẩm mới được dự kiến có sức tăng trưởng khá – khối lượng sản phẩm sản xuất dự kiến là 1.500 sản phẩm, thực tế đạt 1.200 sản phẩm.

Giá thành sản phẩm C dự kiến là 50.000 đ, thực tế là 52.000 đ.

Tỉ lệ hạ giá thành của sản phẩm A dự kiến là -2%, thực tế là -2,2%, của sản phẩm B dự kiến là -1%, thực tế là 0%.

Yêu cầu:

- Phân tích chung tình hình giá thành.
- Phân tích tình hình thực hiện nhiệm vụ hạ thấp giá thành sản phẩm so sánh được.

Bài 4:

Có tài liệu về tình hình kinh doanh của một doanh nghiệp như sau:

Sản phẩm	Khối lượng SP sản xuất		Đơn giá bán (1.000 đ)		Tỷ lệ hạ giá thành	
	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế
A	15.000	14.500	200	205	0%	0,5%
B	5.000	5.500	350	350	-1%	0%
C	1.000	1.200	500	492	-2%	-2,5%

Biết rằng giá thành thực tế của sản phẩm B là 205.000 đ/sản phẩm; giá thành năm trước của sản phẩm A là 120.000 đ/SP, của sản phẩm C là 240.000 đ/SP.

Yêu cầu:

- Phân tích tình hình thực hiện nhiệm vụ hạ thấp giá thành sản phẩm so sánh được.
- Phân tích chi phí trên 1.000 đ doanh thu.

Chương 4 PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TIÊU THỤ VÀ LỢI NHUẬN

4.1 PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TIÊU THỤ SẢN PHẨM HÀNG HOÁ

4.1.1 Đánh giá khái quát tình hình tiêu thụ

Phương pháp phân tích:

Áp dụng phương pháp so sánh cả về mặt số lượng và giá trị để phân tích.

- Phân tích mặt giá trị để đánh giá tổng quát tình hình hoạt động, mức độ hoàn thành chung về kế hoạch tiêu thụ. Công thức xác định tỷ lệ hoàn thành kế hoạch tiêu thụ chung:

$$\text{Tỷ lệ hoàn thành KH tiêu thụ chung (T}_c\text{)} = \frac{\sum \text{Khối lượng SP tiêu thụ thực tế (Q}_{il}\text{)} \times \text{Giá bán KH (giá cố định) (P}_{ik}\text{)}}{\sum \text{Khối lượng SP tiêu thụ KH (Q}_{ik}\text{)} \times \text{Giá bán KH (giá cố định) (P}_{ik}\text{)}} \times 100\%$$

Hay:
$$T_c = \frac{\sum Q_{il} P_{ik}}{\sum Q_{ik} P_{ik}} \times 100\%$$

- Phân tích mặt số lượng để xem xét chi tiết từng mặt hàng và sự ảnh hưởng của các nhân tố nội tại cũng như khách quan tới kết quả tiêu thụ. Đồng thời so sánh tỉ lệ hoàn thành kế hoạch tiêu thụ với tỉ lệ hoàn thành kế hoạch sản xuất sản phẩm hàng hoá, và tỉ lệ hoàn thành kế hoạch dự trữ của từng loại sản phẩm.

Công thức kế toán:

$$\text{Tồn đầu kỳ} + \text{Nhập trong kỳ} - \text{Xuất trong kỳ} = \text{Tồn cuối kỳ}$$

Ví dụ:

Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch tiêu thụ sản phẩm hàng hoá của một doanh nghiệp qua số liệu sau:

Sản phẩm	Tồn kho đầu kì		Sản xuất trong kì		Tiêu thụ trong kì		Tồn kho cuối kì		Giá bán KH (1000 đ)
	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	
A	40	35	500	550	500	540	40	45	50
B	50	60	820	750	800	750	70	60	40
C	30	50	300	250	300	300	30	-	20
D	-	-	400	440	360	440	40	-	10

Từ số liệu trên, ta có bảng phân tích về mặt giá trị như sau:

Bảng 4-1: Bảng phân tích khái quát tình hình tiêu thụ

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Sản phẩm	Tồn kho đầu kì		Sản xuất trong kì		Tiêu thụ trong kì		Tồn kho cuối kì	
	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH
A	2.000	1.750	25.000	27.500	25.000	27.000	2.000	2.250
B	2.000	2.400	32.800	30.000	32.000	30.000	2.800	2.400
C	600	1.000	6.000	5.000	6.000	6.000	600	0
D	0	0	4.000	4.400	3.600	4.400	400	0
Cộng:	4.600	5.150	67.800	66.900	66.600	67.400	5.800	4.650
So sánh	111,96%		98,67%		101,20%		80,17%	

Khi xem xét kết quả tiêu thụ chi tiết theo từng sản phẩm, ta có bảng phân tích về mặt khối lượng như sau:

Bảng 4-2: Bảng phân tích chi tiết khối lượng tiêu thụ sản phẩm

Sản phẩm	Tồn kho đầu kì		Sản xuất trong kì		Tiêu thụ trong kì		Tồn kho cuối kì	
	Chênh lệch	Tỷ lệ	Chênh lệch	Tỷ lệ	Chênh lệch	Tỷ lệ	Chênh lệch	Tỷ lệ
A	-5	-12,50%	+50	+10,00%	+40	+8,00%	+5	+12,50%
B	+10	+20,00%	-70	-8,54%	-50	-6,25%	-10	-14,29%
C	+20	+66,67%	-50	-16,67%	0	0,00%	-30	-100,0%
D	0	0,00%	+40	+10,00%	+80	+22,22%	-40	-53,33%

...

4.1.2 Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch tiêu thụ mặt hàng chủ yếu

Nguyên tắc phân tích tình hình thực hiện kế hoạch tiêu thụ nhóm hàng, mặt hàng chủ yếu là: không lấy mặt hàng vượt kế hoạch tiêu thụ bù cho các mặt hàng hụt so với kế hoạch tiêu thụ (không được bù trừ lẫn nhau).

Ý nghĩa của việc phân tích như vậy nhằm bảo đảm tình hình thực hiện cho từng hợp đồng, giữ được uy tín cho doanh nghiệp, sự ổn định lâu dài đối với các khách hàng truyền thống và các nhà cung ứng tin cậy.

Đây là phương pháp phân tích nhằm khắc phục tình trạng phân tích phiến diện, chỉ đặt nặng về doanh số bán hoặc kim ngạch xuất nhập khẩu – mặc dù chúng là cơ sở không thể thiếu trong khi phân tích.

Công thức tính tỷ lệ hoàn thành kế hoạch tiêu thụ mặt hàng chủ yếu như sau:

$$T_{mh} = \frac{\sum Q_{ik} P_{ik}}{\sum Q_{ik} P_{ik}} \times 100\%$$

Tức là:

$$\text{Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch mặt hàng tiêu thụ chủ yếu (T}_{mh}) = \frac{\sum \text{Khối lượng SP tiêu thụ thực tế trong KH} \times \text{Đơn giá kế hoạch}}{\sum \text{Khối lượng SP tiêu thụ kế hoạch} \times \text{Đơn giá kế hoạch}} \times 100\%$$

Trình tự phân tích:

Căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành kế hoạch mặt hàng đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch tiêu thụ về mặt hàng của doanh nghiệp.

Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch tiêu thụ từng loại sản phẩm để thấy được nguyên nhân ảnh hưởng đến tình hình trên.

Ví dụ 1:

Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch tiêu thụ chung của doanh nghiệp trong ví dụ trên là 101,2%. Còn tỷ lệ hoàn thành kế hoạch về mặt hàng tiêu thụ được tính như sau:

$$T_{mh} = \frac{500 \times 50 + 750 \times 40 + 300 \times 20 + 360 \times 10}{500 \times 50 + 800 \times 40 + 300 \times 20 + 360 \times 10} \times 100\%$$

$$= \frac{64600}{66600} \times 100\% = 96,997\%$$

Ví dụ 2:

Căn cứ vào tài liệu sau, hãy phân tích tình hình thực hiện kế hoạch về mặt hàng tiêu thụ.

Sản phẩm	Số lượng sản phẩm tiêu thụ		Giá bán kế hoạch (1000 đ)
	Kế hoạch	Thực tế	
A	200	220	2.000
B	150	120	3.000
C	300	280	1.800

4.1.3 Phân tích những nguyên nhân ảnh hưởng tới quá trình tiêu thụ sản phẩm hàng hoá của doanh nghiệp

4.1.3.1 Phân tích những nguyên nhân thuộc về bản thân doanh nghiệp.

- Khâu dự trữ và sản xuất (thu mua) sản phẩm hàng hoá
- Chất lượng sản phẩm hàng hoá và uy tín của doanh nghiệp trên thương trường
- Giá bán sản phẩm hàng hoá của doanh nghiệp
- Tổ chức quá trình tiêu thụ hàng hoá của doanh nghiệp

4.1.3.2 Phân tích nguyên nhân thuộc khách hàng tác động đến quá trình tiêu thụ sản phẩm hàng hoá của doanh nghiệp.

Nếu gọi x là thu nhập, y là nhu cầu, giả định giá cả không đổi, ta có thể biểu diễn mối quan hệ giữa thu nhập và nhu cầu bằng hàm số:

$$Y = f(x)$$

Nói chung nhu cầu tăng lên khi thu nhập tăng lên, tuy nhiên điều này còn tùy thuộc vào từng loại nhu cầu, nhu cầu bức thiết, nhu cầu tương đối cần thiết, nhu cầu hàng xa xỉ.

4.1.3.3 Phân tích những nguyên nhân thuộc về nhà nước ảnh hưởng tới quá trình tiêu thụ hàng hoá của doanh nghiệp

Mỗi chính sách kinh tế xã hội của nhà nước trong từng thời kì cũng ảnh hưởng rất lớn đến quá trình tiêu thụ sản phẩm hàng hoá của doanh nghiệp, như chính sách về tiền lương,

chính sách về trợ giá, các chính sách về thuế, các chính sách về xuất nhập khẩu. Song, đối với phạm vi doanh nghiệp, những nguyên nhân thuộc về nhà nước được coi là những yếu tố khách quan.

4.1.4 Phân tích điểm hoà vốn trong tiêu thụ

4.1.4.1 Xác định khối lượng tiêu thụ từng loại sản phẩm hàng hoá tại điểm hoà vốn

Nếu gọi: Q_{hv} : khối lượng sản phẩm tiêu thụ tại điểm hoà vốn

F : tổng chi phí cố định,

v : chi phí biến đổi đơn vị sản phẩm

p : giá bán đơn vị sản phẩm

Thì phương trình xác định điểm hoà vốn có dạng như sau:

$$Q_{hv} = \frac{F}{p - v}$$

4.1.4.2 Xác định doanh số bán tại điểm hoà vốn

Nếu gọi DT_{hv} là doanh thu bán hàng tại điểm hoà vốn, ta có:

$$DT_{hv} = \frac{F}{1 - \frac{v}{p}}$$

Doanh số bán tại điểm hoà vốn xác định cho doanh nghiệp sản xuất nhiều loại sản phẩm, xuất phát từ công thức trên được tổng quát hoá như sau:

$$\text{Doanh số bán tại điểm hoà vốn} = \frac{\text{Tổng chi phí cố định}}{1 - \text{Chi phí biến đổi trong 1 đồng doanh thu}}$$

4.2 PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH LỢI NHUẬN

4.2.1 Đánh giá chung tình hình lợi nhuận của doanh nghiệp

Khi phân tích, cần tính và so sánh mức và tỷ lệ biến động của kỳ phân tích so với kỳ gốc trên từng chỉ tiêu. Đồng thời, so sánh tình hình biến động của từng chỉ tiêu so với tổng số doanh thu thuần.

Ví dụ:

Phân tích tình hình biến động tổng mức lợi nhuận của doanh nghiệp X qua bảng báo cáo kết quả kinh doanh sau:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: nghìn đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm Trước
1	2	3	5	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	16.262.374	10.488.379
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		16.262.374	10.488.379
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	12.626.945	8.187.809
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.635.429	2.300.570
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	60.279	54.447
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	18.572	9.273
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	1.651
8. Chi phí bán hàng	24		216.578	145.936
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.026.890	1.561.632
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1.433.668	638.176
11. Thu nhập khác	31		7.806	5.913
12. Chi phí khác	32		8.850	0
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-1.045	5.913
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.432.623	644.089
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	401.134	180.345
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.031.489	463.744
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Từ số liệu ở bảng báo cáo trên, ta có thể lập bảng phân tích chung tình hình lợi nhuận của công ty như sau:

Bảng 4-3: Bảng phân tích chung tình hình lợi nhuận

Đơn vị tính: nghìn đồng

CHỈ TIÊU	Năm trước		Năm nay		Chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ suất so DTT	Số tiền	Tỷ suất so DTT	Mức	Tỷ lệ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.488.379	100,00%	16.262.374	100,00%	+5.773.995	+55,05%
2. Các khoản giảm trừ	0	0,00%	0	0,00%	0	
3. D.thu thuần (DTT) về BH và cung cấp DV	10.488.379	100,00%	16.262.374	100,00%	+5.773.995	+55,05%
4. Giá vốn hàng bán	8.187.809	78,07%	12.626.945	77,65%	+4.439.136	+54,22%
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	2.300.570	21,93%	3.635.429	22,35%	+1.334.859	+58,02%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	54.447	0,52%	60.279	0,37%	+5.832	+10,71%
7. Chi phí tài chính	9.273	0,09%	18.572	0,11%	+9.299	+100,28%
- Trong đó: Chi phí lãi vay	1.651	0,02%	0	0,00%	-1.651	-100,00%
8. Chi phí bán hàng	145.936	1,39%	216.578	1,33%	+70.642	+48,41%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.561.632	14,89%	2.026.890	12,46%	+465.258	+29,79%
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	638.176	6,08%	1.433.668	8,82%	+795.492	+124,65%
11. Thu nhập khác	5.913	0,06%	7.806	0,05%	+1.893	32,01%
12. Chi phí khác	0	0,00%	8.850	0,05%	+8.850	-
13. Lợi nhuận khác	5.913	0,06%	-1.045	-0,01%	-6.958	-117,67%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	644.089	6,14%	1.432.623	8,81%	+788.534	+122,43%
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp	180.345	1,72%	401.134	2,47%	+220.790	+122,43%
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	463.744	4,42%	1.031.489	6,34%	+567.744	+122,43%

4.2.2 Phân tích lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh

Phân tích kết quả kinh doanh trước hết tiến hành đánh giá chung Báo cáo kết quả kinh doanh, sau đó đi sâu xem xét chỉ tiêu lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Khi phân tích, đánh giá kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, cần phải đề cập một cách toàn diện cả về thời gian và không gian, đồng thời phải xem xét lợi ích của doanh nghiệp trong mối quan hệ với hiệu quả chung của toàn xã hội.

Phương pháp phân tích: Cũng áp dụng phương pháp so sánh để phân tích. Trong quá trình phân tích, cần lưu ý tới chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh như tỷ suất lợi nhuận so với doanh thu, tỷ suất giá vốn hàng bán trên doanh thu,... Sự thay đổi của các chỉ tiêu này có ảnh hưởng trực tiếp tới lợi nhuận kinh doanh của doanh nghiệp.

Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cần xem xét, xác định các vấn đề cơ bản sau:

4.2.2.1 Phân tích tình hình biến động của lợi nhuận

Xem xét biến động của từng chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa kỳ này với kỳ trước thông qua việc so sánh cả về số tuyệt đối và số tương đối. Đặc biệt chú ý đến sự biến động của doanh thu thuần, tổng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế. Đồng thời, giải trình tổng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tăng hay giảm là do những nhân tố nào ảnh hưởng đến, dựa vào công thức:

$$LN = DT - GV + (D_{tc} - C_{tc}) - CB - CQ$$

Trong đó:

- ✓ LN: lợi nhuận kinh doanh
- ✓ DT: Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ
- ✓ GV: Trị giá vốn hàng bán
- ✓ D_{tc} : Doanh thu tài chính
- ✓ C_{tc} : Chi phí tài chính
- ✓ CB: Chi phí bán hàng
- ✓ CQ: Chi phí quản lý doanh nghiệp

Dựa vào phương trình kinh tế trên, dùng phương pháp liên hệ cân đối sẽ xác định được mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh. Cụ thể:

- ✓ Mức độ ảnh hưởng do doanh thu thuần thay đổi:

$$= \text{Doanh thu thuần kỳ này } (DT_1) - \text{Doanh thu thuần kỳ trước } (DT_0)$$

$$= DT_1 - DT_0$$

- | | | |
|---|---|---------------------|
| ✓ Mức độ ảnh hưởng do trị giá vốn hàng bán thay đổi | = | $GV_1 - GV_0$ |
| ✓ Mức độ ảnh hưởng do doanh thu tài chính thay đổi | = | $D_{tc1} - D_{tc0}$ |
| ✓ Mức độ ảnh hưởng do chi phí tài chính thay đổi | = | $C_{tc1} - C_{tc0}$ |
| ✓ Mức độ ảnh hưởng do chi phí bán hàng thay đổi | = | $CB_1 - CB_0$ |
| ✓ Mức độ ảnh hưởng do chi phí quản lý DN thay đổi | = | $CQ_1 - CQ_0$ |

Nếu thu thập được thông tin kế hoạch của doanh nghiệp về các chỉ tiêu trên thì cũng có thể đánh giá tình hình hoàn thành kế hoạch theo cùng phương pháp như trên.

4.2.2.2 Phân tích các chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng các khoản chi phí, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

a. Nhóm chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng chi phí:

- Tỷ suất giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần

Là tỷ lệ % giữa giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần, được tính bằng công thức sau:

$$\text{Tỷ suất giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần} = \frac{\text{Trị giá vốn hàng bán}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

- Tỷ suất chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần

Là tỷ lệ % giữa chi phí quản lý doanh nghiệp trong tổng doanh thu thuần, được tính bằng công thức sau:

$$\text{Tỷ suất chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần} = \frac{\text{Chi phí quản lý doanh nghiệp}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

- Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu thuần

Là tỷ lệ % giữa chi phí tài chính trong tổng doanh thu thuần, được tính bằng công thức sau:

$$\text{Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu thuần} = \frac{\text{Chi phí tài chính}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

b. Nhóm các chỉ tiêu phản ánh kết quả kinh doanh

- Tỷ suất lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trên doanh thu thuần

Là tỷ lệ % của lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong tổng doanh thu thuần, được tính bằng công thức sau:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận thuần từ hđkd trên doanh thu thuần} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (lợi nhuận kế toán) trên doanh thu thuần

Là tỷ lệ % của lợi nhuận kế toán trên doanh thu thuần, được tính bằng công thức sau:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế (LN kế toán)}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

➤ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần

Là tỷ lệ % của lợi nhuận sau thuế trong tổng doanh thu thuần, được tính bằng công thức sau:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

Sử dụng phương pháp so sánh để phân tích sự biến động của từng chỉ tiêu giữa kỳ này với kỳ trước (hay với kế hoạch), từ đó xác định tính hiệu quả hay không hiệu quả trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, làm tiền đề cho các nội dung phân tích tài chính khác trong doanh nghiệp.

4.2.2.3 Phân tích tình hình lợi nhuận về tiêu thụ sản phẩm từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ

Ngoài ra, khi phân tích kết quả kinh doanh cần thu thập thêm thông tin để có thể phân tích lợi nhuận gộp theo công thức:

$$LG = \sum_{i=1}^n sl_i \times lg_i = \sum_{i=1}^n sl_i \times (gb_i - gv_i)$$

Trong đó:

- LG: Tổng lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh;
- sl_i : Số lượng tiêu thụ sản phẩm i;
- lg_i : Lợi nhuận gộp đơn vị sản phẩm i;
- gb_i : Giá bán đơn vị sản phẩm i;
- gv_i : Giá vốn đơn vị sản phẩm i

Sử dụng phương pháp phân tích nhân tố để phân tích sự biến động của LG giữa kỳ thực tế với kỳ gốc, đồng thời xem xét mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động này. Cụ thể:

➤ Đối tượng phân tích:

$$\Delta LG = LG_1 - LG_0$$

➤ Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh

Do sản lượng tiêu thụ thay đổi:

$$\Delta LG_{sl} = LG_0 \times \frac{\sum_{i=1}^n sl_{li} \times gb_{0i}}{\sum_{i=1}^n sl_{0i} \times gb_{0i}} - LG_0$$

Do kết cấu mặt hàng tiêu thụ thay đổi:

$$\Delta LG_{kc} = \sum sl_{li} \times lg_{0i} - LG_0 \times \frac{\sum_{i=1}^n sl_{li} \times gb_{0i}}{\sum_{i=1}^n sl_{0i} \times gb_{0i}}$$

Do giá bán đơn vị thay đổi:

$$\Delta LG_{gb} = \sum sl_{li} \times (gb_{li} - gb_{0i})$$

Do giá vốn đơn vị thay đổi:

$$\Delta LG_{gv} = -\sum sl_{li} \times (gv_{li} - gv_{0i})$$

➤ Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta LG = \Delta LG_{sl} + \Delta LG_{kc} + \Delta LG_{gb} + \Delta LG_{gv}$$

Khi phân tích kết quả kinh doanh, để có thể đánh giá đầy đủ và khách quan cần kết hợp so sánh với cùng kỳ năm trước để tránh ảnh hưởng của tính chất mùa vụ.

Khi phân tích kết quả kinh doanh cũng cần phải chú ý đến mối quan hệ giữa dự trữ, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, để có thể đánh giá khách quan hơn đặc biệt cần chú ý đến lượng hàng hoá thành phẩm tồn kho cuối kỳ.

Đối với các sản phẩm hàng hoá tiêu thụ có thể xác định được chi phí bán hàng liên quan đến quá trình tiêu thụ, xác định được số thuế phải nộp ứng với doanh thu từng loại sản phẩm, thì chỉ tiêu lợi nhuận về tiêu thụ sản phẩm từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được xác định bởi công thức:

$$LN = \sum_{i=1}^n [sl_i \times (gb_i - gb_i.t_i - gv_i - cb_i)]$$

Trong đó:

- ✓ LN: tổng mức lợi nhuận thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kì
- ✓ sl_i, gb_i, gv_i : có ý nghĩa giống phần trên
- ✓ cb_i : chi phí tiêu thụ sản phẩm
- ✓ t_i : thuế suất thuế TTĐB, XNK.

➤ Xác định đối tượng phân tích (giả sử phân tích tình hình thực hiện kế hoạch lợi nhuận):

$$\Delta LN = LN_1 - LN_k$$

Bằng phương pháp thay thế liên hoàn hay phương pháp số chênh lệch, có thể xác định sự ảnh hưởng lần lượt của từng nhân tố đến chỉ tiêu tổng mức lợi nhuận, như sau:

➤ Xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

Nhân tố qui mô (khối lượng) sản phẩm hàng hoá tiêu thụ:

$$\Delta LN_{qm} = LN_k \times \frac{\sum_{i=1}^n sl_{1i} gb_{ki}}{\sum_{i=1}^n sl_{ki} gb_{ki}} - LN_k$$

Nhân tố kết cấu sản phẩm hàng hoá tiêu thụ :

$$\begin{aligned} \Delta LN_{kc} &= \sum_{i=1}^n [sl_{1i} \times (gb_{ki} - gb_{ki} \cdot t_{1i} - gv_{ki} - cb_{ki})] - LN_k \times \frac{\sum_{i=1}^n sl_{1i} gb_{ki}}{\sum_{i=1}^n sl_{ki} gb_{ki}} \\ &= (LN_{TH \text{ theo giá KH}} - LN_{KH}) - \Delta LN_{qm} \end{aligned}$$

Nhân tố giá bán sản phẩm hàng hoá tiêu thụ:

$$\begin{aligned} \Delta LN_{gb} &= \sum_{i=1}^n sl_{1i} (gb_{1i} - gb_{ki}) - \sum_{i=1}^n sl_{1i} (gb_{1i} t_{ki} - gb_{ki} t_{ki}) \\ &= \sum_{i=1}^n sl_{1i} (gb_{1i} - gb_{ki}) (1 - t_{ki}) \end{aligned}$$

Nhân tố thuế suất:

$$\Delta LN_t = - \sum_{i=1}^n sl_{1i} (gb_{1i} t_{1i} - gb_{1i} t_{ki})$$

Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh

$$= - \sum_{i=1}^n sl_{li} \cdot gb_{li} (t_{li} - t_{ki})$$

Nhân tố giá vốn hàng bán: $\Delta LN_{gv} = - \sum_{i=1}^n sl_{li} (gv_{li} - gv_{ki})$

Nhân tố chi phí tiêu thụ sản phẩm: $\Delta LN_{cb} = - \sum_{i=1}^n sl_{li} (cb_{li} - cb_{ki})$

- Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu lợi nhuận hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

$$\Delta LN = \Delta LN_{qm} + \Delta LN_{kc} + \Delta LN_t + \Delta L_{gb} + \Delta LN_{gv} + \Delta LN_{cb}$$

Ví dụ:

Có số liệu về tình hình kinh doanh tại một doanh nghiệp như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

Sản phẩm	Số lượng sản phẩm tiêu thụ		Đơn giá bán		Đơn giá vốn		CP tiêu thụ đơn vị sản phẩm		Thuế suất thuế x.khẩu	
	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH
A	150	160	10	9,8	6,5	6,4	0,4	0,3	5%	4%
B	200	190	25	25	15,5	16	1,5	1,8	2%	2%
C	45	50	19	22	15	15	1,5	1,3	5%	10%

Căn cứ vào số liệu trên, ta có thể lập bảng phân tích như sau:

Bảng 4-4: Bảng phân tích tình hình lợi nhuận hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: triệu đồng

NỘI DUNG	Kế hoạch	Lượng TT, Giá KH	Thực hiện	Chênh lệch			
				Lượng	Giá	Tổng cộng	Tỷ lệ
Doanh thu	7.355,00	7.300,00	7.418,00	-55,00	+118,00	+63,00	+0,86%
A	1.500,00	1.600,00	1.568,00	+100,00	-32,00	+68,00	+4,53%
B	5.000,00	4.750,00	4.750,00	-250,00	0,00	-250,00	-5,00%
C	855,00	950,00	1.100,00	+95,00	+150,00	+245,00	+28,65%
Thuế XK	217,75	222,5	267,72	+4,75	+45,22	+49,97	+22,95%
A	75	80	62,72	+5	-17,28	-12,28	-16,37%

B	100	95	95	-5	0	-5,00	-5,00%
C	42,75	47,5	110	+4,75	+62,5	+67,25	+157,31%
DT thuần	7.137,25	7.077,50	7.150,28	-59,75	+72,78	+13,03	0,18%
Giá vốn hàng bán	4.750,00	4.735,00	4.814,00	-15,00	+79,00	+64,00	+1,35%
A	975,00	1.040,00	1.024,00	+65,00	-16,00	+49,00	+5,03%
B	3.100,00	2.945,00	3.040,00	-155,00	+95,00	-60,00	-1,94%
C	675,00	750,00	750,00	+75,00	0,00	+75,00	+11,11%
Lãi gộp	2.387,25	2.342,50	2.336,28	-44,75	-6,22	-50,97	-2,14%
Chi phí tiêu thụ	427,50	424,00	455,00	-3,50	+31,00	+27,50	+6,43%
A	60,00	64,00	48,00	+4,00	-16,00	-12,00	-20,00%
B	300,00	285,00	342,00	-15,00	+57,00	+42,00	+14,00%
C	67,50	75,00	65,00	+7,50	-10,00	-2,50	-3,70%
Lợi nhuận hđkd	1.959,75	1.918,50	1.881,28	-41,25	-37,22	-78,47	-4,00%

Như vậy, lợi nhuận kỳ thực hiện đã sút giảm so với kế hoạch 78,47 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 4,0%. Đây chính là đối tượng phân tích.

➤ Xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

✓ Nhân tố qui mô (khối lượng) sản phẩm hàng hoá tiêu thụ:

$$\Delta LN_{qm} = LN_k \times \frac{\sum_{i=1}^n sl_{li} gb_{ki}}{\sum_{i=1}^n sl_{ki} gb_{ki}} - LN_k$$

$$= 1.959,75 \times \frac{7.300}{7.355} - 1.959,75 = -14,65 \text{ (trđ)}$$

Qui mô tiêu thụ sút giảm đã làm lợi nhuận giảm 14,65 triệu đồng.

✓ Nhân tố kết cấu sản phẩm hàng hoá tiêu thụ :

$$\Delta LN_{kc} = \sum_{i=1}^n [sl_{li} \times (gb_{ki} - gb_{ki} \cdot t_{li} - gv_{ki} - cb_{ki})] - LN_k \times \frac{\sum_{i=1}^n sl_{li} gb_{ki}}{\sum_{i=1}^n sl_{ki} gb_{ki}}$$

$$= (LN_{TH \text{ theo giá KH}} - LN_{KH}) - \Delta LN_{qm}$$

$$= (1.918,50 - 1.959,75) - (-14,65) = -26,6 \text{ (trđ)}$$

Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết cấu sản phẩm hàng hoá tiêu thụ thay đổi đã làm cho lợi nhuận giảm đi 26,6 triệu đồng.

- ✓ Nhân tố giá bán sản phẩm hàng hoá tiêu thụ:

$$\begin{aligned}\Delta LN_{gb} &= \sum_{i=1}^n sl_{1i}(gb_{1i} - gb_{ki}) - \sum_{i=1}^n sl_{1i}(gb_{1i} - gb_{ki})t_{ki} \\ &= \sum_{i=1}^n sl_{1i}(gb_{1i} - gb_{ki})(1 - t_{ki}) \\ &= -32 \times (1 - 0,05) + 0 \times (1 - 0,02) + 150 \times (1 - 0,05) \\ &= + 112,1 \text{ (trđ)}\end{aligned}$$

Giá bán tăng đã làm cho lợi nhuận tăng thêm 112,1 triệu đồng.

- ✓ Nhân tố thuế suất:

$$\begin{aligned}\Delta LN_t &= -\sum_{i=1}^n sl_{1i}(gb_{1i}t_{1i} - gb_{1i}t_{ki}) = -\sum_{i=1}^n sl_{1i} \cdot gb_{1i}(t_{1i} - t_{ki}) \\ &= -[1.568 \times (0,04 - 0,05) + 4.750 \times (0,02 - 0,02) + 1.100 \times (0,10 - 0,05)] \\ &= -39,32 \text{ (trđ)}\end{aligned}$$

Thuế suất thay đổi đã làm lợi nhuận giảm 39,32 triệu đồng.

- ✓ Nhân tố giá vốn hàng bán:

$$\Delta LN_{gv} = -\sum_{i=1}^n sl_{1i}(gv_{1i} - gv_{ki}) = -(4.814 - 4.735) = -79 \text{ (trđ)}$$

Như vậy, giá vốn hàng bán tăng lên đã làm lợi nhuận giảm đi 79 triệu đồng.

- ✓ Nhân tố chi phí bán hàng :

$$\Delta LN_{cb} = -\sum_{i=1}^n sl_{1i}(cb_{1i} - cb_{ki}) = -(455 - 424) = -31 \text{ (trđ)}$$

Chi phí tiêu thụ sản phẩm tăng lên đã làm cho lợi nhuận giảm đi 31 triệu đồng.

- Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu lợi nhuận hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

$$\begin{aligned}\Delta LN &= \Delta LN_{qm} + \Delta LN_{kc} + \Delta LN_t + \Delta L_{gb} + \Delta LN_{gv} + \Delta LN_{cb} \\ &= -14,65 - 26,6 + 112,1 - 39,32 - 79 - 31 = -78,47 \text{ (trđ)}\end{aligned}$$

4.2.3 Phân tích lợi nhuận hoạt động khác

4.2.3.1 Phân tích lợi nhuận hoạt động tài chính

Hoạt động tài chính bao gồm nhiều hoạt động: đầu tư chứng khoán, góp vốn liên doanh, đầu tư bất động sản, thu lãi tiền gửi, cho vay, cho thuê tài sản,... Chúng ta có thể chi tiết theo từng hoạt động đầu tư rồi so sánh số thực hiện với số kế hoạch hoặc so với năm trước, đánh giá từng hoạt động. Để tìm nguyên nhân tác động làm thay đổi thu nhập và chi phí hoạt động tài chính, chúng ta có thể áp dụng phương pháp thay thế liên hoàn để phân tích các nhân tố ảnh hưởng.

4.2.3.2 Phân tích lợi nhuận bất thường

4.3 PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH HIỆU QUẢ SINH LỜI CỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

4.3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

Chỉ tiêu này còn được gọi là hệ số doanh lợi doanh thu thuần, là chỉ tiêu tương đối thể hiện mối quan hệ giữa lợi nhuận và doanh thu, phản ánh hiệu quả sinh lời của doanh thu. Công thức:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu} = \frac{\text{Tổng lợi tức sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

4.3.2 Hệ số quay vòng của vốn

Là chỉ tiêu biểu hiện mối quan hệ giữa doanh thu và tổng số vốn sử dụng bình quân, phản ánh toàn bộ vốn đã sinh ra doanh thu như thế nào, qua đó đánh giá khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp.

Công thức:

$$\text{Hệ số quay vòng của vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng số vốn sử dụng bình quân}}$$

4.3.3 Tỷ suất lợi nhuận trên vốn

Kết hợp hai chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu với hệ số quay vòng của vốn tạo thành chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn} = \frac{\text{Tổng lợi tức sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng số vốn sử dụng bình quân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh, cứ một đồng vốn thì mang lại bao nhiêu đồng lợi tức sau thuế. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ vốn sử dụng có hiệu quả càng lớn. Chỉ tiêu này là kết quả tích số giữa tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu và hệ số quay vòng của vốn. Nếu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thấp, phải có số vòng quay vốn nhanh để đạt được mức lợi nhuận trên vốn mong muốn và ngược lại.

4.3.4 Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng chi phí

Hiệu suất sử dụng chi phí là chỉ tiêu tương đối thể hiện mối quan hệ giữa doanh thu hoặc lợi nhuận và chi phí, phản ánh hiệu quả sử dụng chi phí để mang lại doanh thu hoặc lợi nhuận.

$$\text{Hiệu suất sử dụng chi phí} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng chi phí}}$$

$$\text{Doanh lợi trên chi phí} = \frac{\text{Lợi tức sau thuế}}{\text{Tổng chi phí}}$$

Hai chỉ tiêu trên phản ánh cứ 1 đồng chi phí mang lại bao nhiêu đồng doanh thu hoặc lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng cao thể hiện hiệu quả sử dụng chi phí càng tốt.

4.4 BÀI TẬP

Bài 1:

Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch tiêu thụ sản phẩm hàng hoá của một doanh nghiệp qua số liệu sau:

Sản phẩm	Tồn kho đầu kì		Sản xuất trong kì		Tiêu thụ trong kì		Tồn kho cuối kì		Giá bán KH (1000đ)
	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	
A	50	55	700	700	700	740	50	15	150
B	100	110	1.200	1.250	1.200	1.200	100	160	20
C	80	75	800	850	820	800	60	125	70
D	-	-	100	240	80	230	20	10	15

Bài 2:

Có tài liệu về tình hình tiêu thụ sản phẩm tại một doanh nghiệp như sau:

- ✓ Tổng giá thành kế hoạch của khối lượng sản phẩm tiêu thụ kế hoạch: 137 triệu đồng
- ✓ Tổng giá thành kế hoạch của khối lượng sản phẩm tiêu thụ thực tế: 139,6 triệu đồng
- ✓ Tổng giá thành thực tế của khối lượng sản phẩm tiêu thụ thực tế: 137,49 triệu đồng
- ✓ Tổng chi phí bán hàng và quản lý thực tế: 12.150.000 đ, kế hoạch: 12.500.000 đ
- ✓ Doanh thu thực tế: 219,210 triệu đồng
- ✓ Doanh thu kế hoạch: 215 triệu đồng
- ✓ Doanh thu về tiêu thụ sản phẩm thực tế tính theo giá bán kế hoạch: 218,6 triệu đồng
- ✓ Tình hình tiêu thụ của từng loại sản phẩm:

Sản phẩm		A	B	C
Khối lượng sản phẩm tiêu thụ (cái)	Kế hoạch	400	2000	1500
	Thực tế	420	1980	1550

- ✓ Tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất của từng loại sản phẩm như sau:

Sản phẩm A đạt 110%, B đạt 90%, C đạt 105% so với kế hoạch.

Yêu cầu:

- a. Phân tích tình hình tiêu thụ của doanh nghiệp.
- b. Phân tích tình hình lợi nhuận

Bài 3:

Có tài liệu về tình hình kinh doanh của một doanh nghiệp như sau:

Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh

Sản phẩm	Khối lượng SP tiêu thụ		Giá thành (1.000 đ)		Giá bán (1.000 đ)	
	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế
A	2.000	2.200	50	50,5	70	68
B	5.000	4.500	40	45	60	62
C	2.500	3.000	20	22	35	36
D	1.000	1.000	80,5	80	120	120

Chi phí bán hàng và quản lý kế hoạch: 50 triệu đồng, thực tế: 62 triệu đồng.

Yêu cầu:

- Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch tiêu thụ theo mặt hàng của doanh nghiệp
- Phân tích tình hình tiêu thụ của doanh nghiệp.
- Phân tích tình hình lợi nhuận

Bài 4:

Có báo cáo kết quả kinh doanh của công ty TNHH TMDV Xuân Quang như sau:

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Ngày 31/12/200x. PHẦN I - LÃI, LỖ

Đơn vị tính: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	42.853.983	39.707.092
Trong đó: + Doanh thu xuất khẩu			2.607.941	2.738.432
+ Doanh thu nội địa			17.592.800	18.540.480
+ Doanh thu kinh doanh hàng hoá XK			22.653.242	18.428.180
2. Các khoản giảm trừ	03	24	59.589	15.109
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	24	42.794.394	39.691.983
4. Giá vốn hàng bán	11	25	38.234.736	35.660.108
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.559.658	4.031.875
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	123.407	2.929.179
7. Chi phí tài chính	22	26	86.627	461.438
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		75.352	445.438
8. Chi phí bán hàng	24		1.748.783	1.695.324
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		844.965	1.016.734

10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		2.002.690	3.787.558
11. Thu nhập khác	31		38.761	115.213
12. Chi phí khác	32		0	0
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		38.761	115.213
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.041.451	3.902.771
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	28	571.606	1.092.776
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60	28	1.469.845	2.809.995

Yêu cầu:

- Đánh giá chung tình hình lợi nhuận của doanh nghiệp
- Phân tích tình hình lợi nhuận hoạt động kinh doanh chính

Bài 5:

Phân tích tình hình lợi nhuận của một doanh nghiệp qua tài liệu sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số kế hoạch	Khối lượng SP tiêu thụ thực tế tính theo chỉ tiêu kế hoạch	Số thực tế
Tổng giá thành	355	350	370
Chi phí bán hàng	20	-	25
Chi phí quản lý	15	-	15
Tổng doanh thu	512	508	540
Thuế suất thuế XK		-	

Chương 5 PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

5.1 Ý NGHĨA, MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

5.1.1 Khái niệm

Phân tích tình hình tài chính là quá trình thực hiện tổng thể các phương pháp để xử lý số liệu về tình hình tài chính, kinh tế của doanh nghiệp qua hệ thống các chỉ tiêu. Qua đó, các nhà phân tích có thể thấy được thực trạng tài chính hiện tại và dự báo cho tương lai, giúp các nhà quản lý đánh giá được hiện trạng tài chính và đưa ra được những quyết định quản lý chuẩn xác, giúp những đối tượng quan tâm đi tới những dự đoán đúng đắn về mặt tài chính và đề ra các quyết định phù hợp với lợi ích của họ.

5.1.2 Mục tiêu phân tích

Thông tin về tình hình tài chính rất hữu ích đối với việc quản trị doanh nghiệp và cũng là nguồn thông tin quan trọng đối với những người ngoài doanh nghiệp. Phân tích tình hình tài chính không những cho biết tình hình tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo mà còn cho thấy những kết quả hoạt động mà doanh nghiệp đạt được trong hoàn cảnh đó. Mục đích của phân tích tài chính là:

- ✓ Nhằm cung cấp thông tin hữu ích cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể ra các quyết định về đầu tư, tín dụng và các quyết định tương tự.
- ✓ Nhằm cung cấp thông tin để giúp các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác đánh giá hiệu quả và mức độ rủi ro trong kinh doanh của doanh nghiệp.
- ✓ Phân tích các báo cáo tài chính cũng phải cung cấp thông tin về các nguồn lực kinh tế của một doanh nghiệp, nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với các nguồn lực này và các tác động của những nghiệp vụ kinh tế, những sự kiện và những tình huống làm thay đổi các nguồn lực cũng như các nghĩa vụ đối với các nguồn lực đó.

Có rất nhiều đối tượng quan tâm và sử dụng thông tin kinh tế, tài chính của doanh nghiệp. Mỗi đối tượng lại theo đuổi những mục tiêu khác nhau. Vì vậy phân tích tài chính đối với mỗi đối tượng sẽ đáp ứng các vấn đề chuyên môn khác nhau.

Từ những vấn đề đã nêu ở trên, cho thấy: Phân tích tài chính là công cụ hữu ích được dùng để xác định giá trị kinh tế, đánh giá các mặt mạnh, các mặt yếu của một doanh nghiệp,

tìm ra nguyên nhân khách quan và chủ quan, giúp cho từng đối tượng lựa chọn và đưa ra được những quyết định phù hợp với mục đích mà họ quan tâm.

5.1.3 Phương pháp và kỹ thuật phân tích tài chính

Để phân tích tài chính doanh nghiệp, người ta có thể sử dụng tổng hợp các phương pháp khác nhau để nghiên cứu các mối quan hệ tài chính trong doanh nghiệp. Những phương pháp phân tích tài chính sử dụng phổ biến là: Phương pháp so sánh, Phương pháp đối chiếu, Phương pháp phân tích nhân tố, Phương pháp đồ thị, Phương pháp biểu đồ, Phương pháp toán tài chính, Phương pháp hồi qui,... kể cả Phương pháp phân tích tình huống giả định.

Thực hiện các phương pháp phân tích nêu trên, sau khi thu thập được thông tin, phân tích tài chính có thể sử dụng một số kỹ thuật phân tích cơ bản như: Phân tích dọc, Phân tích ngang, Phân tích qua hệ số, Phân tích độ nhạy, kỹ thuật chiết khấu dòng tiền,... kể cả kỹ thuật vận dụng lý thuyết trò chơi.

Khi sử dụng các phương pháp và kỹ thuật nêu trên, phân tích tài chính có thể sử dụng một hoặc tổng hợp các phương pháp kỹ thuật khác nhau phù hợp với mục tiêu phân tích.

5.1.4 Những thông tin cần thiết cho phân tích tài chính

Phân tích tài chính không chỉ giới hạn ở việc nghiên cứu BCTC mà phải tập hợp đầy đủ các thông tin liên quan đến tình hình tài chính của doanh nghiệp như các thông tin chung về giá cả, thị trường, tiền tệ, thuế, các thông tin về kinh tế ngành, về pháp lý, về kinh tế của doanh nghiệp,...

Thông tin liên quan đến doanh nghiệp rất phong phú và đa dạng. Một số công khai, một số chỉ dành cho những người có lợi ích gắn liền với sự sống còn của doanh nghiệp. Có những thông tin được báo chí hoặc các tổ chức tài chính công bố, có những thông tin chỉ trong nội bộ doanh nghiệp được biết.

Do vậy, để có những thông tin cần thiết phục vụ cho quá trình phân tích tài chính, người làm công tác phân tích phải sưu tầm đầy đủ và thích hợp những thông tin liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp. Tính đầy đủ thể hiện thước đo số lượng của thông tin. Sự thích hợp phản ánh chất lượng thông tin.

Để tiến hành phân tích tình hình tài chính, các nhà phân tích phải sử dụng rất nhiều tài liệu khác nhau, trong đó chủ yếu là các BCTC và báo cáo kế toán quản trị của doanh nghiệp phản ánh hệ thống thông tin được tập hợp bởi hệ thống kế toán tài chính và kế toán quản trị nhằm cung cấp những thông tin kinh tế tài chính có ích cho các đối tượng sử dụng.

5.1.5 Tổ chức phân tích tài chính doanh nghiệp

Tổ chức phân tích tài chính trong doanh nghiệp là việc thiết lập trình tự các bước công việc cần tiến hành trong quá trình phân tích tài chính. Để phân tích tài chính trong doanh nghiệp thực sự phát huy tác dụng trong quá trình ra quyết định, phân tích tài chính phải được tổ chức khoa học, hợp lý, phù hợp với đặc điểm kinh doanh, cơ chế hoạt động, cơ chế quản lý kinh tế tài chính của doanh nghiệp, phù hợp với mục tiêu quan tâm của từng đối tượng. Mỗi đối tượng quan tâm với những mục đích khác nhau, nên việc phân tích đối với mỗi đối tượng cũng có những nét riêng. Song, nói chung, phân tích tài chính trong doanh nghiệp thường cũng được tiến hành qua các giai đoạn như qui trình chung phân tích hoạt động kinh doanh.

5.1.6 Nhiệm vụ, nội dung và công cụ phân tích chủ yếu

5.1.6.1 *Nhiệm vụ phân tích*

Nhiệm vụ của phân tích các báo cáo tài chính ở doanh nghiệp là căn cứ trên những nguyên tắc về tài chính doanh nghiệp để phân tích đánh giá tình hình thực trạng và triển vọng của hoạt động tài chính, vạch rõ những mặt tích cực và tồn tại của việc thu chi tiền tệ, xác định nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố. Trên cơ sở đó đề ra các biện pháp tích cực nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

5.1.6.2 *Nội dung phân tích*

Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

- ✓ Đánh giá khái quát tình hình tài chính;
- ✓ Phân tích cơ cấu nguồn vốn và chính sách huy động vốn;
- ✓ Phân tích tình hình và khả năng thanh toán;
- ✓ Phân tích hiệu quả kinh doanh;
- ✓ Dự báo nhu cầu tài chính.

5.1.6.3 *Các công cụ phân tích chủ yếu*

- ✓ Các báo cáo tài chính dạng so sánh, so sánh qui mô chung
- ✓ Các tỉ suất tài chính

5.2 GIỚI THIỆU HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5.2.1 Những vấn đề chung về báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là sản phẩm của kế toán tài chính, trình bày hết sức tổng quát, phản ánh một cách tổng hợp và toàn diện về: Tình hình tài sản và nguồn vốn của một doanh nghiệp tại một thời điểm; Tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh; Tình hình và kết quả lưu chuyển tiền tệ của một doanh nghiệp trong một kỳ kế toán nhất định.

Mục đích của Báo cáo tài chính là cung cấp những thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế.

Trong nền kinh tế thị trường, thông tin trên BCTC không chỉ phục vụ cho nhu cầu quản trị của các nhà quản lý và điều hành doanh nghiệp mà chủ yếu là đáp ứng nhu cầu thông tin của các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp. Mỗi đối tượng sử dụng BCTC của doanh nghiệp với mục đích cụ thể khác nhau, nhưng nhìn chung hệ thống BCTC doanh nghiệp có những vai trò cụ thể như sau đối với mọi đối tượng sử dụng:

- ✓ Cung cấp những thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu để đánh giá tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua, giúp cho việc kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng vốn và khả năng huy động vốn vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- ✓ Các chỉ tiêu, số liệu trên các BCTC là những cơ sở quan trọng để tính ra các chỉ tiêu kinh tế khác, nhằm đánh giá hiệu quả sử dụng vốn, hiệu quả của các quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- ✓ Dựa vào BCTC để phân tích, phát hiện khả năng tiềm tàng về kinh tế tài chính, dự đoán tình hình và xu hướng hoạt động của doanh nghiệp để từ đó ra các quyết định đúng đắn và có hiệu quả.
- ✓ Cung cấp tài liệu, số liệu để tham khảo, phục vụ cho việc lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư, các dự án sản xuất, kinh doanh cho phù hợp với điều kiện cụ thể của từng doanh nghiệp.

Đối với từng đối tượng sử dụng cụ thể, thông tin từ BCTC có những vai trò cụ thể theo những mục tiêu đặc thù của mỗi đối tượng sử dụng thông tin.

Trong tài liệu này, chúng tôi giới thiệu 3 báo cáo tài chính chủ yếu nhằm phục vụ cho việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp, đó là các báo cáo:

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 – DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 – DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03 – DN)

5.2.2 Bảng cân đối kế toán

5.2.2.1 Mục đích và tác dụng của Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là BCTC tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại thời điểm lập BCTC.

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu của tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào BCĐKT, có thể nhận xét, đánh giá chung về tình hình tài chính, cơ cấu tài sản và năng lực kinh doanh, cơ cấu nguồn vốn và khả năng tự chủ tài chính, khả năng thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp.

5.2.2.2 Kết cấu và nội dung Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp gồm hai phần:

- + **Phần tài sản:** Gồm các khoản mục phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo phân loại thành hai phần tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.
 - ✓ Loại A: *Tài sản ngắn hạn*: phản ánh giá trị của các tài sản thoả mãn tiêu chuẩn tài sản ngắn hạn.
 - ✓ Loại B: *Tài sản dài hạn*: phản ánh giá trị của các tài sản ngoài tài sản ngắn hạn.
- + **Phần nguồn vốn:** Gồm các khoản mục phản ánh nguồn hình thành tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo bao gồm nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu.
 - ✓ Loại A: *Nợ phải trả*: phản ánh tổng giá trị các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.
 - ✓ Loại B: *Nguồn vốn chủ sở hữu*: phản ánh nguồn vốn của doanh nghiệp do các chủ sở hữu góp vốn và do doanh nghiệp tạo ra trong quá trình kinh doanh.

Theo qui định của chế độ kế toán về mẫu biểu BCĐKT của doanh nghiệp (mẫu B 01-DN) thì kết cấu hai phần của Bảng được bố trí theo chiều dọc: Phần Tài sản ở trên và phần Nguồn vốn ở dưới. Các hai phần đều bao gồm một hệ thống các chỉ tiêu được sắp xếp theo một trình tự khoa học để phản ánh giá trị từng loại tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp. Trong mỗi phần đều có các cột: “Mã số” để ghi mã số các chỉ tiêu trên Bảng; cột “Thuyết minh” để đánh dấu dẫn tới các thuyết minh liên quan đến việc trình bày các thông tin bổ sung, giải trình trong Bản thuyết minh BCTC; cột “Số đầu năm”, “Số cuối kỳ” để ghi giá trị bằng tiền của các khoản mục tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp tại thời điểm đầu năm và cuối kỳ báo cáo.

Ngoài hai phần Tài sản và Nguồn vốn phản ánh trong BCĐKT, còn có phần “Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán”, phản ánh giá trị các khoản tài sản không thuộc quyền sở

hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp có trách nhiệm quản lý và các chỉ tiêu cần theo dõi thêm ở ngoài bảng.

a. BCĐKT áp dụng cho các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp Nhà nước

Bảng cân đối kế toán gồm tối thiểu các khoản mục chủ yếu và được sắp xếp theo kết cấu qui định tại Mẫu số B01-DN kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong cả nước từ năm tài chính 2006.

Cấu trúc cụ thể như sau:

Bảng 5-1: Mẫu Bảng cân đối kế toán

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 01 – DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ...(1)

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			

Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh

5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200			
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			

3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(...)	(...)
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270			
NGUỒN VỐN				
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			

Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh

3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và “Mã số”.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”; “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.

b. BCĐKT của doanh nghiệp vừa và nhỏ

Theo qui định tại Chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ được ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC, thì Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp vừa và nhỏ có kết cấu và nội dung chủ yếu như sau:

Bảng 5-2: Mẫu Bảng cân đối kế toán dùng cho các doanh nghiệp nhỏ

Đơn vị:.....

Mẫu số B 01 - DNN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo QĐ số 48/2006 /QĐ-BTC
ngày 14/ 9/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày.....tháng ... năm

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(III.01)		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Các khoản phải thu khác	138			
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)

Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh

IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	(III.02)		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151			
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
3. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240)	200			
I. Tài sản cố định	210	(III.03.04)		
1. Nguyên giá	211			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(....)	(.....)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II. Bất động sản đầu tư	220			
1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		(....)	(.....)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239		(....)	(.....)
IV. Tài sản dài hạn khác	240			
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248			
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249		(....)	(.....)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250			
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			

1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319			
II. Nợ dài hạn	320			
1. Vay và nợ dài hạn	321			
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	322			
3. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	328			
4. Dự phòng phải trả dài hạn	329			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(....)	(....)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417			
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài		
2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4- Nợ khó đòi đã xử lý		
5- Ngoại tệ các loại		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (2) Các chỉ tiêu không có số liệu thì không phải báo cáo nhưng không được đánh lại "Mã số".
- (3) Doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".

5.2.3 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Income statement)

5.2.3.1 Mục đích và tác dụng của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính vừa tổng hợp, vừa chi tiết ở một mức độ nhất định, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong một kỳ kinh doanh, theo các loại hoạt động chủ yếu của doanh nghiệp.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cung cấp cho người sử dụng những thông tin về doanh thu, chi phí, lợi nhuận (hoặc lỗ) phát sinh từ hoạt động kinh doanh thông thường; về thu nhập, chi phí và lợi nhuận khác phát sinh từ những hoạt động ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp trong một kỳ kinh doanh. Đồng thời, Báo cáo kết quả kinh doanh còn phản ánh chi phí thuế thu nhập của doanh nghiệp và lợi nhuận thuần của doanh nghiệp trong kỳ đó. Chi phí thuế thu nhập gồm chi phí thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thông tin trên Báo cáo kết quả kinh doanh cùng với thông tin trên BCTC khác giúp cho người sử dụng có những nhận xét, đánh giá về năng lực kinh doanh và khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong kỳ, những nhân tố ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh và triển vọng hoạt động trong kỳ tới.

5.2.3.2 Kết cấu và nội dung thông tin phản ánh trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Những thông tin chung về doanh nghiệp được phản ánh trong Báo cáo kết quả kinh doanh thực hiện như qui định đối với Bảng cân đối kế toán, tức là phải ghi rõ tên báo cáo, tên đơn vị báo cáo (công ty, tổng công ty), kỳ báo cáo, đơn vị tiền tệ,...

Phần số liệu, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm các cột “Chỉ tiêu”, “Mã số”, “Thuyết minh”, “Kỳ này”, “Kỳ trước”, nhằm tạo điều kiện cho sự phân tích, so sánh giữa kỳ này với kỳ trước.

Các dòng trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh các chỉ tiêu chủ yếu cần phải trình bày trong báo cáo này theo quy định hiện hành về BCTC. Các chỉ tiêu đó phản ánh doanh thu, chi phí, lợi nhuận (hoặc lỗ) từ hoạt động kinh doanh, thu nhập, chi phí, lợi nhuận (hoặc lỗ) từ hoạt động khác ngoài hoạt động kinh doanh; chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận thuần trong kỳ.

a. Đối với doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp Nhà nước

Căn cứ vào các qui định của Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm tối thiểu các khoản mục chủ yếu và được sắp xếp theo kết cấu qui định tại Mẫu số B02- DN kèm theo Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 của Bộ trưởng BTC như sau:

Bảng 5-3: Mẫu Báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị báo cáo:

Mẫu số B 02 – DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm.....

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25		

Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10			
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26		
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30			
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50			
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần.

b. Đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ

Theo qui định tại Chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ được ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của loại hình doanh nghiệp này có kết cấu và nội dung chủ yếu như sau:

Bảng 5-4: Mẫu Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ

Đơn vị:.....

Mẫu số B 02 – DNN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo QĐ số 48/2006 /QĐ-BTC

ngày 14/ 9/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Năm ...**Đơn vị tính:.....*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.08		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10			
4. Giá vốn hàng bán	11			
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24			
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30			
10. Thu nhập khác	31			
11. Chi phí khác	32			
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	IV.09		
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51			
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60			

Lập, ngàytháng.....năm

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

5.2.4 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Statement of Cash Flows)

5.2.4.1 Mục đích và tác dụng của báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, hay còn gọi là báo cáo ngân quỹ, là báo cáo tài chính vừa phản ánh tổng hợp vừa phân loại việc hình thành và sử dụng các luồng tiền phát sinh trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính, nó cung cấp thông tin giúp người sử dụng đánh giá các thay đổi trong tài sản thuần, cơ cấu tài chính, khả năng chuyển đổi của tài sản thành tiền, khả năng thanh toán và khả năng của doanh nghiệp trong việc tạo ra các luồng tiền trong quá trình hoạt động. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ làm tăng khả năng đánh giá khách quan tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và khả năng so sánh giữa các doanh nghiệp vì nó loại trừ được các ảnh hưởng của việc sử dụng các phương pháp kế toán khác nhau cho cùng giao dịch và hiện tượng.

Mục đích cơ bản của báo cáo lưu chuyển tiền tệ là cung cấp thông tin về lượng tiền thu được và lượng tiền chi ra trong một thời kỳ kế toán. Ngoài ra, báo cáo này cũng cho biết khái quát về tình hình đầu tư và hoạt động tài chính của công ty trong kỳ.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ dùng để xem xét và dự đoán khả năng về số lượng, thời gian và độ tin cậy của các luồng tiền trong tương lai; dùng để kiểm tra lại các đánh giá, dự đoán trước đây về các luồng tiền; kiểm tra mối quan hệ giữa khả năng sinh lời với lượng lưu chuyển tiền thuần và những tác động của thay đổi giá cả

5.2.4.2 Kết cấu và nội dung thông tin phản ánh trong BCLCTT

Mẫu biểu, nội dung và phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được thực hiện theo qui định tại Thông tư số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn kế toán thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành kèm theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ Tài chính”.

a. Kết cấu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

• Thông tư số 23/2005/TT-BTC có bổ sung vào Mẫu số 03-DN “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ” cột 3 “Thuyết minh” nhằm đánh dấu dẫn đến các phần thuyết minh trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Do vậy, kết cấu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các cột: “Chỉ tiêu”, “Mã số”, “Thuyết minh”, “Năm nay”, “Năm trước”.

• Phần số liệu Báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm 3 phần chính:

- ✓ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh;
- ✓ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư;
- ✓ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính.

• Ngoài ra còn có các chỉ tiêu bổ sung: Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ; Tiền và tương đương tiền đầu kỳ; Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ; Tiền và tương đương tiền cuối kỳ.

b. Nội dung thông tin phản ánh trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

➤ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:

Phản ánh toàn bộ dòng tiền thu vào và chi ra liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như tiền thu bán hàng, tiền thu từ các khoản phải thu thương mại, các chi phí bằng tiền, như: Tiền trả cho người cung cấp (trả ngay trong kỳ và tiền trả cho khoản nợ từ kỳ trước), tiền thanh toán cho công nhân viên về tiền lương và BHXH, v...v...), các chi phí khác bằng tiền (chi phí văn phòng phẩm, công tác phí, v...v...)

Các luồng tiền liên quan đến mua, bán chứng khoán vì mục đích thương mại được phân loại là các luồng tiền từ hoạt động kinh doanh.

➤ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:

Phản ánh toàn bộ dòng tiền thu vào và chi ra liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư của doanh nghiệp. Hoạt động đầu tư bao gồm hai phần:

- ✓ Đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật cho bản thân doanh nghiệp: Như hoạt động xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định.
- ✓ Đầu tư vào các đơn vị khác dưới hình thức góp vốn liên doanh, đầu tư chứng khoán, cho vay, không phân biệt đầu tư ngắn hạn hay dài hạn.

Dòng tiền thu vào chủ yếu bao gồm: Tiền thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các khoản tài sản dài hạn khác; Tiền thu hồi cho vay đối với bên khác; tiền thu do bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác, trừ trường hợp thu tiền từ bán các công cụ nợ được coi là các khoản tương đương tiền và bán các công cụ nợ dùng cho mục đích thương mại; Tiền thu hồi

Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh

đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, trừ trường hợp tiền thu từ bán lại cổ phiếu đã mua vì mục đích thương mại; Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận nhận được.

Dòng tiền chi ra chủ yếu bao gồm: Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác; Tiền chi cho vay đối với bên khác; Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác, trừ trường hợp tiền chi mua các công cụ nợ được coi là các khoản tương đương tiền và mua các công cụ nợ dùng cho mục đích thương mại; Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, trừ trường hợp tiền chi mua cổ phiếu vì mục đích thương mại;

➤ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:

Luồng tiền phát sinh từ hoạt động tài chính là luồng tiền có liên quan đến việc thay đổi về quy mô và kết cấu của vốn chủ sở hữu và vốn vay của doanh nghiệp. Các luồng tiền chủ yếu từ hoạt động tài chính, gồm: Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu; Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của chính doanh nghiệp đã phát hành; Tiền thu từ các khoản đi vay ngắn hạn, dài hạn; Tiền chi trả các khoản nợ gốc đã vay; Tiền chi trả nợ thuê tài chính; Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.

Cách trình bày các thông tin về các luồng tiền theo phương pháp trực tiếp cũng như gián tiếp được thể hiện theo các mẫu biểu như sau:

Bảng 5-5: Mẫu Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 1

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 03 – DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Năm....

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02			
3. Tiền chi trả cho người lao động	03			
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			

7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và “Mã số”.

Bảng 5-6: Mẫu Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 2

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 03 – DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Năm.....

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01			
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02			
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09			
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			

3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	31		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú (*): Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và “Mã số”.

5.3 PHÂN TÍCH KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

5.3.1 Mục đích và phương pháp phân tích

Phân tích khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định chung về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này cung cấp cho người sử dụng thông tin biết được tình hình tài chính của doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan.

Các nhà phân tích sử dụng phương pháp so sánh để đánh giá sự biến động của hệ thống các chỉ tiêu kinh tế, tài chính của doanh nghiệp giữa kỳ phân tích và kỳ gốc. Căn cứ vào kết quả so sánh và tình hình biến động của các chỉ tiêu phản ánh khái quát tình hình tài chính, các nhà phân tích sẽ rút ra những nhận xét khái quát về tình hình tài chính doanh nghiệp.

5.3.2 Nội dung và trình tự phân tích khái quát tình hình tài chính

Để phân tích tình hình tài chính, người ta tiến hành các bước công việc sau:

5.3.2.1 Đánh giá sự biến động của tổng tài sản (vốn)

Xem xét sự biến động của tổng tài sản (vốn) cũng như chi tiết theo từng loại tài sản thông qua việc so sánh giữa số cuối kỳ với số đầu năm cả về số tuyệt đối lẫn số tương đối. Qua đó, thấy được sự biến động về qui mô và năng lực kinh doanh của doanh nghiệp.

Khi xem xét vấn đề này, cần quan tâm đề ý đến tác động của từng loại tài sản đối với quá trình kinh doanh và chính sách tài chính của doanh nghiệp trong việc tổ chức huy động vốn. Cụ thể:

- ✓ Sự biến động của tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn ảnh hưởng đến khả năng ứng phó đối với các khoản nợ đến hạn.
- ✓ Sự biến động của hàng tồn kho chịu ảnh hưởng lớn bởi quá trình sản xuất kinh doanh từ khâu dự trữ đến khâu bán hàng.
- ✓ Sự biến động của các khoản phải thu chịu ảnh hưởng của công việc thanh toán và chính sách tín dụng của doanh nghiệp đối với khách hàng. Điều đó ảnh hưởng lớn đến việc quản lý và sử dụng vốn.
- ✓ Sự biến động của tài sản cố định cho thấy qui mô và năng lực sản xuất hiện có của doanh nghiệp,...

5.3.2.2 Phân tích cơ cấu vốn

Tiếp theo, cần phải xem xét tính hợp lý của cơ cấu vốn của doanh nghiệp, cũng như những tác động, ảnh hưởng của cơ cấu vốn đến quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thông qua việc xác định tỷ trọng của từng loại tài sản trong tổng tài sản, đồng thời so sánh tỷ trọng từng loại giữa cuối kỳ với đầu năm để thấy sự biến động của cơ cấu vốn. Điều này chỉ thực sự phát huy tác dụng khi đề ý đến tính chất và ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp, xem xét tác động của từng loại tài sản đến quá trình kinh doanh và hiệu quả kinh doanh đạt được trong kỳ. Có như vậy mới đưa ra được quyết định hợp lý về việc phân bổ vốn cho từng giai đoạn, từng loại tài sản của doanh nghiệp.

Để thực hiện được hai yêu cầu trên, cần phải lập bảng phân tích sự biến động và tình hình phân bổ vốn (cơ cấu vốn). Khi phân tích cần kết hợp xem xét, đánh giá tình hình đầu tư trong doanh nghiệp.

5.3.2.3 *Đánh giá một số chỉ tiêu tài chính cơ bản*

a. *Hệ số tự tài trợ*

Cần tính ra và so sánh chỉ tiêu “Hệ số tự tài trợ”.

$$\text{Hệ số tự tài trợ} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

b. *Khả năng thanh toán*

Cần tính toán và so sánh chỉ tiêu hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (khả năng thanh toán hiện thời, CR - Current Ratio).

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (hiện thời – CR)} = \frac{\text{Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Ở các nước phát triển và ngành công nghiệp thì tỷ lệ này ít nhất là 2/1 (trung bình vào khoảng 2,5/1).

Cũng cần xem xét thêm chỉ tiêu “Hệ số khả năng thanh toán nhanh” (Acid Test Ratio, QR - Quick Ratio).

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh (QR)} = \frac{\text{Tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$$

Trong ngành công nghiệp ở các nước phát triển, tỷ lệ này thông thường là 1/1.

Bên cạnh các chỉ tiêu trên, hệ số nợ cũng là chỉ tiêu phản ánh khá rõ nét tình hình thanh toán.

$$\text{Hệ số nợ trên tổng tài sản (hay tổng nguồn vốn)} = \frac{\text{Tổng số nợ phải trả}}{\text{Tổng số tài sản (hay tổng NV) hiện có}}$$

Hay:

$$\text{Hệ số nợ trên nguồn vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Tổng số nợ phải trả}}{\text{Tổng số nguồn vốn chủ sở hữu}}$$

Ngoài các chỉ tiêu trên, khi đánh giá khái quát tình hình tài chính, các nhà phân tích còn tính toán và so sánh các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán của tài sản lưu động và vốn luân chuyển thuần. Khả năng thanh toán của tài sản lưu động cho biết khả năng chuyển đổi thành tiền của tài sản lưu động và được đo bằng chỉ tiêu “Hệ số khả năng thanh toán của tài sản lưu động” như sau:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán của tài sản lưu động} = \frac{\text{Tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn}}$$

Vốn luân chuyển thuần (hay vốn hoạt động thuần – Net Working Capital) là chỉ tiêu phản ánh phần chênh lệch giữa tổng giá trị thuần của tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn với tổng số nợ ngắn hạn. Một doanh nghiệp muốn hoạt động không bị gián đoạn thì cần thiết phải duy trì một mức vốn luân chuyển thuần hợp lý để thoả mãn các khoản nợ ngắn hạn, dự trữ hàng tồn kho đầy đủ.

$$\text{Vốn hoạt động thuần} = \text{Tổng giá trị thuần của tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn} - \text{Tổng số nợ ngắn hạn}$$

5.4 PHÂN TÍCH CƠ CẤU NGUỒN VỐN VÀ TÌNH HÌNH ĐẢM BẢO NGUỒN VỐN CHO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

5.4.1 Phân tích cơ cấu nguồn vốn

Phân tích cơ cấu nguồn vốn là việc xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn trong tổng số nguồn vốn cũng như xu hướng biến động của từng nguồn vốn cụ thể. Qua đó, đánh giá được chính sách tài chính của doanh nghiệp, khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính cũng như mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp. Nếu tỷ trọng nguồn vốn của chủ sở hữu càng nhỏ chứng tỏ sự độc lập về tài chính của doanh nghiệp càng thấp và ngược lại.

Phương pháp phân tích cơ cấu nguồn vốn chính là phương pháp so sánh. Khi phân tích, các nhà phân tích sử dụng kỹ thuật so sánh dọc (phân tích dọc) và so sánh ngang (phân

tích ngang) để so sánh từng loại nguồn vốn giữa cuối kỳ với đầu năm cả về số tuyệt đối lẫn tương đối, xác định và so sánh giữa cuối kỳ với đầu năm về tỷ trọng từng loại nguồn vốn trong tổng số để xác định chênh lệch cả về số tiền, tỷ lệ và tỷ trọng.

Có thể lập bảng phân tích theo mẫu sau:

Bảng 5-7: Mẫu Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối kỳ		Chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ
A – NỢ PHẢI TRẢ						
I. Nợ ngắn hạn						
1. Vay và nợ ngắn hạn						
2. Phải trả người bán						
3. Người mua trả tiền trước						
...v.v...						
II. Nợ dài hạn						
1. Phải trả dài hạn người bán						
2. Phải trả dài hạn nội bộ						
3. Phải trả dài hạn khác						
...v.v...						
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU						
I. Vốn chủ sở hữu						
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu						
2. Thặng dư vốn cổ phần						
3. Cổ phiếu ngân quỹ						
...v.v...						
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi						
2. Nguồn kinh phí						
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ						
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN						

Tài liệu sử dụng để phân tích cơ cấu nguồn vốn là Bảng cân đối kế toán (phần “Nguồn vốn”).

5.4.2 Phân tích tình hình sử dụng nguồn tài trợ

Để phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn của một doanh nghiệp trong kỳ vừa qua, người ta thường tổng hợp sự thay đổi của các nguồn vốn và các khoản sử dụng vốn qua một kỳ nhất định theo những số liệu giữa hai thời điểm lập báo cáo kế toán.

5.4.2.1 Bảng kê diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn

Để lập được bảng kê diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn, người ta căn cứ vào bảng cân đối kế toán với những khoản mục được thay đổi giữa các kỳ báo cáo. Với mỗi thay đổi trên từng khoản mục trong bảng cân đối kế toán đều được xếp vào cột nguồn vốn hay cột sử dụng vốn theo cách thức sau:

- ✓ Nếu các khoản mục bên phần **tài sản tăng** hoặc các khoản mục bên phần **nguồn vốn giảm** thì đó chính là việc sử dụng vốn trong kỳ nên ghi được vào **cột sử dụng vốn**.
- ✓ Nếu các khoản mục bên phần **tài sản giảm** hoặc các khoản mục bên phần **nguồn vốn tăng** thì đó chính là diễn biến nguồn vốn trong kỳ nên được xếp vào **cột nguồn vốn**.

Ví dụ:

Từ số liệu trong Bảng cân đối kế toán của một công ty, nhà phân tích tài chính lập được Bảng kê nguồn vốn và sử dụng vốn như sau:

Bảng 5-8: Bảng kê nguồn vốn và sử dụng vốn năm N

Đơn vị tính: nghìn đồng

NỘI DUNG	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Nguồn vốn	Sử dụng vốn
TÀI SẢN				
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.693.966	5.810.085		116.119
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	715	945		230
3. Các khoản phải thu	18.557.410	22.824.622		4.267.212
4. Hàng tồn kho	9.960	7.400	2.560	
5. Tài sản ngắn hạn khác	2.175.152	2.465.764		290.612
6. Các khoản phải thu dài hạn	215	300		85
7. Tài sản cố định	2.844.311	4.004.952		
- Nguyên giá	4.539.412	6.068.366		1.528.954
- Giá trị hao mòn lũy kế	-1.695.101	-2.063.414	368.313	
8. Bất động sản đầu tư	13.780	30.723		
- Nguyên giá	31.683	59.236		27.553
- Giá trị hao mòn lũy kế	-17.903	-28.513	10.610	

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	366.775	725.210		358.435
10. Tài sản dài hạn khác	0	525.323		525.323
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	29.662.284	36.395.324		
NGUỒN VỐN				
1. Vay và nợ ngắn hạn	387.612	436.771	49.159	
2. Phải trả người bán	1.654.576	191.091		1.463.485
3. Người mua trả tiền trước	177.895	192.564	14.669	
4. Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.490.163	7.365.768	1.875.605	
5. Vay và nợ dài hạn	902.791	459.637		443.154
6. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	9.889.600	9.889.600		
7. Thặng dư vốn cổ phần	4.646.266	4.721.018	74.752	
8. Quỹ đầu tư phát triển	646.269	721.023	74.754	
9. Quỹ dự phòng tài chính	592.035	894.911	302.876	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	248.094	478.382	230.288	
11. Lợi nhuận chưa phân phối	4.830.661	11.029.519	6.198.858	
12. Nguồn kinh phí và quỹ khác	196.322	15.040		181.282
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	29.662.284	36.395.324	9.202.444	9.202.444

5.4.2.2 Bảng phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn

Sau khi đã hoàn thành bảng kê nguồn vốn và sử dụng vốn, ta có thể tiến hành lập bảng phân tích nguồn vốn và sử dụng vốn để làm rõ diễn biến nguồn vốn được sử dụng vào những trọng tâm nào, nguồn hình thành vốn trong kỳ chủ yếu từ đâu.

Cấu trúc của bảng phân tích thể hiện rõ số tiền cũng như tỷ trọng của từng khoản mục thay đổi so với tổng số, hình thức như sau:

Bảng 5-9: Bảng phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn

Đơn vị: nghìn đồng

NỘI DUNG	SỐ TIỀN	TỶ TRỌNG
Diễn biến nguồn vốn		
Giảm hàng tồn kho	2.560	0,03%
Trích khấu hao TSCĐ	368.313	4,00%
Trích khấu hao bất động sản đầu tư	10.610	0,12%
Tăng vay và nợ ngắn hạn	49.159	0,53%

Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh

Tăng số tiền người mua trả trước	14.669	0,16%
Tăng các khoản phải trả phải nộp khác	1.875.605	20,38%
Tăng thặng dư vốn cổ phần	74.752	0,81%
Trích thêm quỹ đầu tư phát triển	74.754	0,81%
Tăng quỹ dự phòng tài chính	302.876	3,29%
Trích thêm quỹ khác	230.288	2,50%
Tăng lợi nhuận chưa phân phối	6.198.858	67,36%
Tổng cộng	9.202.444	100,00%
Sử dụng vốn		
Tăng dự trữ tiền và các khoản tương đương tiền	116.119	1,26%
Tăng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	230	0,00%
Tăng các khoản phải thu	4.267.212	46,37%
Tăng tài sản ngắn hạn khác	290.612	3,16%
Tăng các khoản phải thu dài hạn	85	0,00%
Tăng đầu tư vào TSCĐ	1.528.954	16,61%
Tăng giá trị bất động sản đầu tư	27.553	0,30%
Tăng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	358.435	3,89%
Tăng tài sản dài hạn khác	525.323	5,71%
Giảm các khoản phải trả cho người bán	1.463.485	15,90%
Thanh toán bớt vay và nợ dài hạn	443.154	4,82%
Giảm nguồn kinh phí và quỹ khác	181.282	1,97%
Tổng cộng	9.202.444	100,00%

5.4.3 Phân tích tình hình tài trợ

Để phân tích, người ta sử dụng chỉ tiêu chi phí sử dụng vốn bình quân (WACC – Weighted Average Cost of Capital, ký hiệu: r_{wa}). Chỉ tiêu này được tính theo công thức sau:

$$r_{wa} = \sum_{i=1}^n tt_i \times r_i$$

Trong đó: tt_i : tỷ trọng nguồn vốn i

r_i : chi phí sử dụng nguồn vốn i

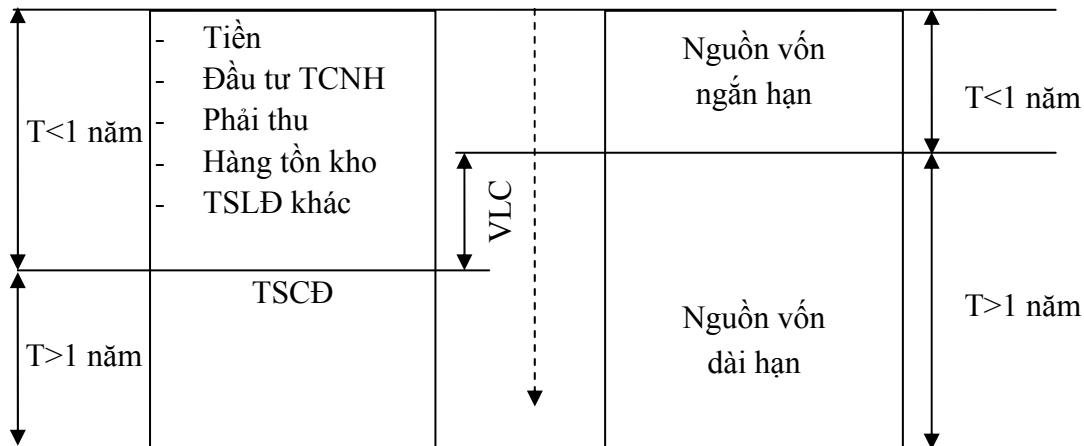
Bằng phương pháp so sánh chi phí sử dụng vốn bình quân trong chính sách tài trợ với chi phí vốn bình quân năm trước để xác định chênh lệch, từ đó xác định nguyên nhân dẫn đến

chênh lệch, đặc biệt đề cập đến những lý do khiến doanh nghiệp lựa chọn chính sách tài trợ có chi phí vốn cao.

...

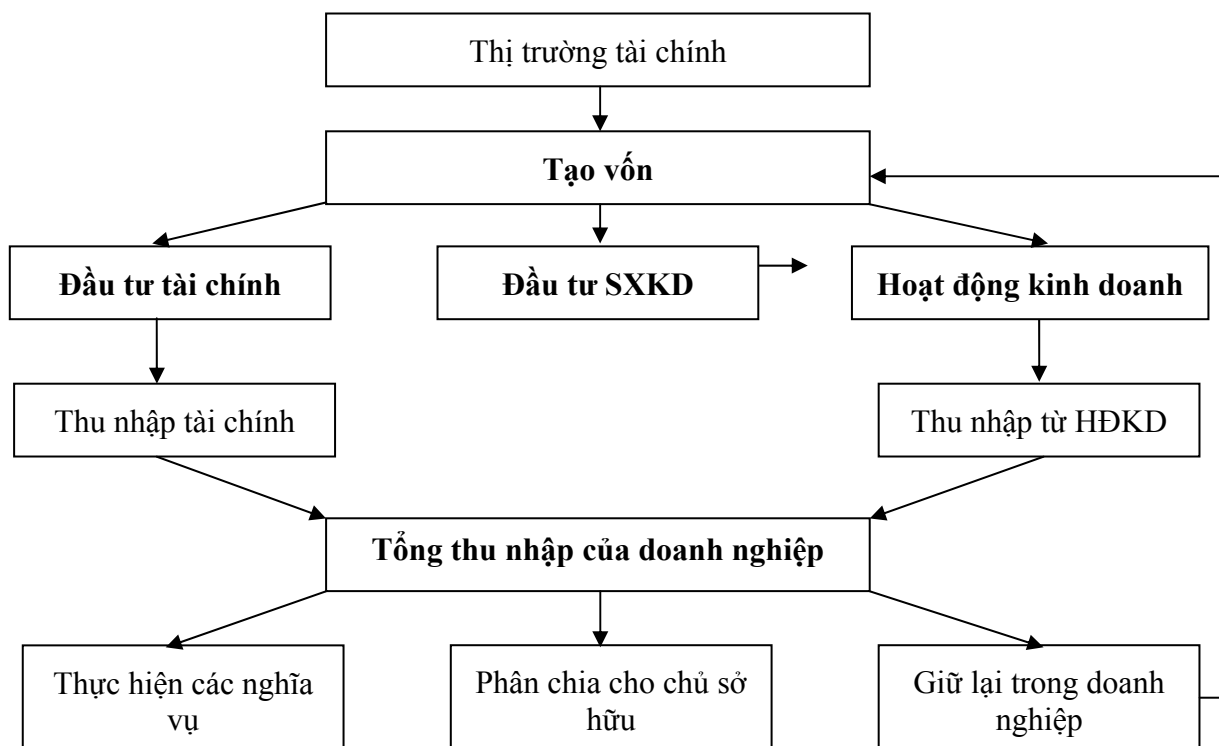
Khi phân tích chính sách tài trợ cần đề ý đến nguyên tắc cân bằng tài chính, xác định và so sánh vốn lưu chuyển và mối quan hệ giữa vốn lưu chuyển và nhu cầu vốn lưu chuyển.

Biểu 5-1: Sơ đồ phân tích cấu trúc nguồn vốn và chính sách tài trợ



Tính “thanh khoản” giảm dần, tính “cấp thiết” giảm dần

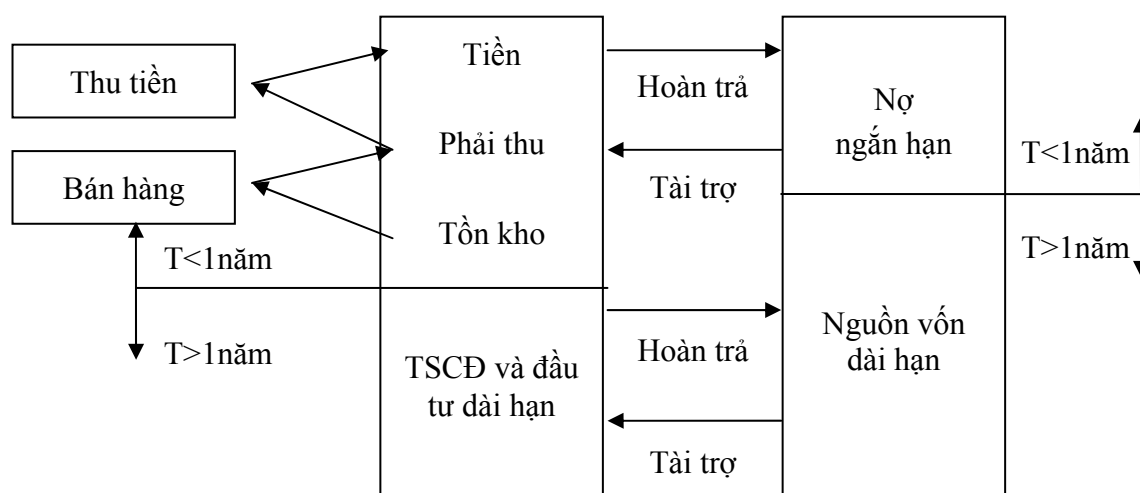
Biểu 5-2: Quá trình hoạt động của doanh nghiệp được nhìn nhận dưới góc độ tài chính bởi chu trình tài chính của doanh nghiệp



Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh

Chu trình trên cho thấy rõ 2 nghiệp vụ là tài trợ (gồm tạo vốn và đầu tư) và phân chia thu nhập. Việc phân chia thu nhập diễn ra sau hoạt động tài trợ một thời gian nhất định. Điều này xác định nguyên tắc cơ bản để đảm bảo cân bằng tài chính là: “Tài sản được tài trợ trong một thời gian không thấp hơn thời gian chuyển hoá tài sản ấy”, nói cách khác: “Tuổi thọ của nguồn vốn tài trợ phải không thấp hơn tuổi thọ của tài sản được tài trợ”. Nguyên tắc này có thể diễn giải như sau: Nguồn vốn ngắn hạn có thời hạn dưới 1 năm chỉ dùng để tài trợ cho tài sản có thời hạn sử dụng dưới 1 năm. Tài sản có thời gian sử dụng trên 1 năm được tài trợ bởi nguồn vốn thường xuyên ở trong doanh nghiệp có thời hạn trên 1 năm (gọi là Nguồn vốn dài hạn = Nợ dài hạn + Nguồn vốn chủ sở hữu). Khi đó quan hệ giữa tài trợ và hoàn trả có thể chi tiết theo thời hạn như sơ đồ sau:

Biểu 5-3: Mối quan hệ giữa tài trợ và hoàn trả



Như vậy, khi tính đến độ an toàn trong thanh toán, nguyên tắc cân bằng đòi hỏi: Tài sản cố định chỉ được tài trợ bởi 1 phần của nguồn vốn dài hạn; chỉ 1 phần tài sản lưu động được tài trợ bởi nguồn vốn ngắn hạn.

Với nguyên tắc trên, khi phân tích chính sách tài trợ cần xác định phần nguồn vốn nào tài trợ cho tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn và nhu cầu tài trợ của chu kỳ sản xuất, kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp. Phần nguồn vốn dài hạn tài trợ cho tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn được gọi là vốn luân chuyển (hay còn gọi là Vốn hoạt động thuần – NWC: Net Working Capital).

Vốn luân chuyển được xác định bằng công thức:

$$VLC = \text{Nguồn vốn dài hạn} - \text{TSCĐ \& ĐT dài hạn}$$

Hay: $VLC = (NV \text{ chủ sở hữu} + \text{Vay dài hạn}) - \text{TSCĐ \& ĐTDH}$

Hoặc: $VLC = \text{TSLĐ \& ĐTNH} - \text{Nguồn vốn ngắn hạn}$

$$VLC = (TSLĐ \& ĐTNH - (Nợ PT - Vay dài hạn))$$

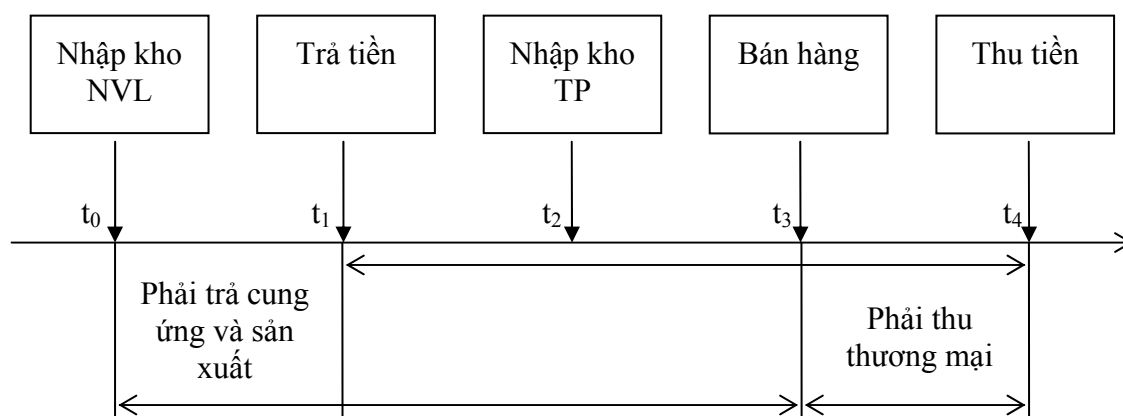
Những nguyên nhân thông thường dẫn đến sự biến động của vốn luân chuyển là:

- ✓ Nguyên nhân thuộc bản thân chính sách tài trợ như: giữ lại thu nhập để tăng vốn, việc gửi vào hay rút ra của các tài khoản vãng lai của người hùn vốn có tính chất ổn định, việc vay hay trả bớt nợ vay,...;
- ✓ Nguyên nhân thuộc chính sách đầu tư như: quyết định tăng cường hay giảm bớt đầu tư, quyết định đầu tư dài hạn hay đầu tư ngắn hạn,...;
- ✓ Nguyên nhân về hiệu quả kinh doanh và khả năng sinh lời;
- ✓ Nguyên nhân về chính sách khấu hao và dự phòng; ...

Trường hợp $NVDH \leq TSCĐ \& ĐTDH$ nghĩa là doanh nghiệp không có vốn luân chuyển. Điều này đồng nghĩa với việc doanh nghiệp đã dùng một phần nguồn vốn ngắn hạn để tài trợ cho tài sản cố định và đầu tư dài hạn.

Trường hợp có vốn luân chuyển nghĩa là doanh nghiệp đã có nguồn tài trợ đem lại sự ổn định và an toàn. Tuy nhiên, để có thể kết luận về chính sách tài chính cần được đối chiếu với nhu cầu tài trợ phát sinh từ hoạt động kinh doanh. Chính nhu cầu này dẫn đến phát sinh nhu cầu vốn luân chuyển. Nhu cầu tài trợ phát sinh từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có thể biểu diễn qua sơ đồ sau:

Biểu 5-4: Nhu cầu tài trợ của chu kỳ sản xuất kinh doanh



Sơ đồ trên cho thấy nhu cầu tài trợ xuất hiện giữa thời điểm doanh nghiệp trả tiền người cung cấp và thời điểm nhận được tiền thanh toán tiền hàng với giả định là doanh nghiệp không bán các sản phẩm dở dang. Như vậy, nhu cầu về vốn luân chuyển được xác định như sau:

$$\text{Nhu cầu VLC} = \text{Hàng tồn kho} + \text{Các khoản phải thu} - \text{Các khoản phải trả}$$

Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh

Nhu cầu vốn luân chuyển không chỉ là các con số mà nó cụ thể hoá một nhu cầu phát sinh trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp.

Công thức trên cho thấy: Nhu cầu vốn lưu động phụ thuộc vào 3 nhân tố, bằng phương pháp so sánh và phương pháp liên hệ cân đối, đi sâu nghiên cứu sự biến động của từng bộ phận cấu thành có thể xác định được nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi của nhu cầu vốn luân chuyển. Những nguyên nhân thông thường ảnh hưởng đến nhu cầu vốn luân chuyển là:

- ✓ Nguyên nhân thuộc về chính sách kinh doanh như: lựa chọn phương thức bán hàng, hình thức thanh toán, chính sách tín dụng,...;
- ✓ Nguyên nhân thuộc về chính sách tiếp cận bạn hàng;
- ✓ Nguyên nhân thuộc về chính sách tổ chức sản xuất;
- ✓ ...

5.4.4 Phân tích chính sách sử dụng công cụ tài chính

Để phân tích, trước hết phải xác định tổng giá trị doanh nghiệp huy động từ các công cụ tài chính (tổng nguồn vốn huy động từ các công cụ tài chính), sau đó xác định tỷ trọng giá trị huy động của từng công cụ, đồng thời so sánh giữa thực tế cuối kỳ với đầu năm, so sánh thực tế từng thời điểm với kế hoạch dự kiến kết hợp với tình hình cụ thể về tiềm lực tài chính, chiến lược tài chính của doanh nghiệp để có đánh giá, kết luận thoả đáng.

$$N_v = N_n + N_d$$

Trong đó:

N_v : Tổng vốn huy động từ các công cụ tài chính

N_n : nguồn vốn huy động từ công cụ tài chính ngắn hạn

N_d : nguồn vốn huy động từ công cụ tài chính dài hạn

Cụ thể:

$$N_n = \begin{array}{ccccc} \text{Vay ngắn hạn} & & & & \text{Các khoản} \\ & \text{ngân hàng} & + & \text{phải trả} & + & \text{Nguồn} \\ & & & & & \text{khác} \end{array}$$

Và

$$N_d = \begin{array}{ccccccc} \text{Vay dài hạn} & & & & \text{Trái} & & \text{Thuê} & & \text{Cổ} & & \text{Nguồn} \\ \text{truyền thống} & + & \text{phiếu} & + & \text{tài chính} & + & \text{phiếu} & + & \text{khác} \end{array}$$

Khi phân tích cần đi sâu xem xét tỷ trọng và sự biến động của vốn huy động trong từng công cụ tài chính, nguyên nhân dẫn đến sự biến động và ảnh hưởng của nó đến kết quả tài chính của doanh nghiệp.

5.5 PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH VÀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN

5.5.1 Phân tích mức độ tạo tiền và tình hình lưu chuyển tiền tệ

Tài liệu chủ yếu là số liệu trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là loại báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh luồng tiền lưu chuyển của doanh nghiệp thông qua các nghiệp vụ thu, chi, thanh toán về các hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư, hoạt động tài chính diễn ra trong một kỳ nhất định. thực chất đây chính là một bảng cân đối về thu, chi tiền tệ.

Phương trình cân đối của quá trình lưu chuyển tiền tệ là:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tiền tồn} & & \text{Tiền thu} & & \text{Tiền chi} & & \text{Tiền tồn} \\ \text{đầu kỳ} & + & \text{trong kỳ} & = & \text{trong kỳ} & + & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

Phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ thường được tiến hành theo các nội dung sau:

5.5.1.1 Phân tích, đánh giá khả năng tạo tiền

Việc phân tích được thực hiện trên cơ sở xác định tỷ trọng luồng tiền thu của từng hoạt động trong tổng luồng thu trong kỳ của doanh nghiệp. Tỷ trọng này thể hiện mức đóng góp của từng hoạt động trong việc tạo tiền của doanh nghiệp.

Nếu tỷ trọng luồng tiền thu từ hoạt động kinh doanh cao thể hiện tiền được tạo ra chủ yếu từ hoạt động kinh doanh bằng việc bán hàng được nhiều, thu tiền từ khách hàng lớn, giảm các khoản phải thu tránh rủi ro,...

Nếu tỷ trọng tiền thu từ hoạt động đầu tư cao chứng tỏ doanh nghiệp đã thu hồi các khoản đầu tư về chứng khoán, thu lãi từ hoạt động đầu tư, bán tài sản cố định,... nếu do thu lãi thì đó là điều bình thường. Tuy nhiên, nếu chỉ có thế thì tỷ trọng không thể lớn. Trường hợp do thu hồi tiền đầu tư và nhượng bán tài sản cố định thì phạm vi ảnh hưởng của doanh nghiệp bị thu hẹp và năng lực sản xuất, kinh doanh sẽ giảm sút.

Nếu tiền thu được chủ yếu từ hoạt động tài chính thông qua việc phát hành cổ phiếu hoặc đi vay,... điều đó cho thấy trong kỳ doanh nghiệp đã sử dụng vốn từ bên ngoài nhiều hơn.

Việc nghiên cứu các nghiệp vụ thu, chi tiền của từng hoạt động cho thấy: Nếu luồng tiền thu vào trong kỳ chủ yếu được tạo ra không phải bởi hoạt động kinh doanh thì đó là điều không bình thường. Các đối tượng cần tìm hiểu nguyên nhân, kiểm tra lại tình hình hoạt động nhất là hoạt động kinh doanh, điều chỉnh việc sử dụng vốn đặc biệt là vốn vay trong kỳ tới.

5.5.1.2 Phân tích khả năng chi trả thực tế trong doanh nghiệp

Người ta có thể căn cứ vào Bảng cân đối kế toán để xem xét đánh giá khái quát khả năng thanh toán. Song, những hệ số phản ánh khả năng thanh toán được tính toán dựa vào số liệu trên Bảng cân đối kế toán chỉ là những hệ số tĩnh tại, trong một thời điểm cụ thể do không xét đến tốc độ lưu chuyển tài sản và tình hình thực tế của doanh nghiệp.

Trong thực tế, các chủ nợ, người cho vay, những nhà đầu tư thường sử dụng các hệ số thanh toán dựa vào lượng tiền thuần nhiều hơn bởi nó cho thấy bức tranh sinh động về các nguồn mà doanh nghiệp có thể huy động để trả các khoản nợ khi tới hạn.

Các chỉ tiêu được sử dụng là:

$$\text{Hệ số khả năng trả nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Lượng tiền thuần từ HĐKD}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số này cho biết doanh nghiệp có đủ khả năng trả nợ hay không từ lượng tiền thu được của hoạt động sản xuất kinh doanh. Hệ số càng cao, khả năng trả nợ càng tốt.

$$\text{Hệ số trả lãi} = \frac{\text{Lượng tiền thuần từ HĐKD}}{\text{Tất cả các khoản tiền lãi đã trả}}$$

Hệ số này cho thấy tình hình thực tế doanh nghiệp có khả năng trả lãi vay hay không. Nếu doanh nghiệp có vốn vay nhiều thì hệ số này có giá trị thấp và ngược lại.

5.5.1.3 Phân tích lưu chuyển tiền tệ trong mối liên hệ với các hoạt động

Phân tích luồng tiền thu vào và chi ra cho từng hoạt động giúp các đối tượng quan tâm có cái nhìn sâu hơn về những luồng tiền tệ của doanh nghiệp, biết được những nguyên nhân, tác động ảnh hưởng đến tình hình tăng, giảm vốn bằng tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ.

Hoạt động kinh doanh là hoạt động chủ yếu trong doanh nghiệp, trong một thời gian dài, cần thiết phải tạo ra luồng tiền dương thì doanh nghiệp mới có khả năng tồn tại; điều đó thể hiện qua việc tiền thu bán hàng lớn hơn chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra trong kỳ, nghĩa là doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả.

Luồng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương sẽ duy trì hoạt động của doanh nghiệp được liên tục, kéo theo các hoạt động khác như đầu tư, tài trợ,.. Mặt khác, luồng tiền từ hoạt động kinh doanh được xem như một khoản chủ yếu để đo lường tính linh hoạt của tài sản.

Luồng tiền từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính trong một kỳ nào đó không nhất thiết phải dương. Nhiều khi luồng tiền từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính âm lại thể hiện doanh nghiệp đang phát triển và trả được nợ nhiều hơn đi vay.

5.5.2 Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán

Để phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán, trước hết người ta lập bảng phân tích, sau đó tính toán, xác định và phân tích các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán như sau:

Bảng 5-10: Mẫu Bảng phân tích tình hình công nợ

Chỉ tiêu	Tổng số còn phải thu, phải trả				Số nợ quá hạn			
	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Chênh lệch		Đầu kỳ	Cuối kỳ	Chênh lệch	
			Δ	%			Δ	%
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I. Các khoản phải thu								
1. Phải thu ngắn hạn								
- Phải thu của khách hàng								
- Trả trước cho người bán								
- Phải thu nội bộ								
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng								
- Phải thu khác								
- Dự phòng phải thu khó đòi								
2. Phải thu dài hạn								
- Phải thu dài hạn của khách hàng								
- Phải thu dài hạn nội bộ								
- Phải thu dài hạn khác								
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi								

Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh

II. Các khoản phải trả								
1. Nợ ngắn hạn								
- Vay và nợ ngắn hạn								
- Phải trả người bán								
- Người mua trả tiền trước								
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước								
- Phải trả công nhân viên								
- Chi phí phải trả								
- Phải trả nội bộ								
- Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng								
- Các khoản phải trả, phải nộp khác								
2. Nợ dài hạn								
- Phải trả dài hạn người bán								
- Phải trả dài hạn nội bộ								
- Phải trả dài hạn khác								
- Vay và nợ dài hạn								
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả								

Các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán bao gồm:

Bảng 5-11: Các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán

Chỉ tiêu	Cách xác định	Ý nghĩa kinh tế
Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (thanh toán hiện thời)	$\frac{\text{Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	Đo lường khả năng thanh toán tạm thời nợ ngắn hạn
Hệ số khả năng thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền + Đầu tư TC ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	Đo lường khả năng thanh toán nhanh
Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn	$\frac{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ hình thành = vốn vay hoặc Nợ DH}}{\text{Tổng nợ dài hạn}}$	Đo lường khả năng thanh toán nợ dài hạn bằng nguồn vốn khấu hao

		TSCĐ
Số vòng luân chuyển các khoản phải thu	$\frac{\text{Doanh thu đã thu được tiền (hoặc doanh thu bán chịu)}}{\text{Số dư bquân các khoản phải thu}}$	Phản ánh tốc độ luân chuyển các khoản phải thu
Kỳ thu tiền bình quân (thời gian thu hồi nợ)	$\frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Số vòng thu hồi nợ}}$	Phản ánh tốc độ luân chuyển các khoản phải thu
Tỷ suất các khoản phải thu	$\frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$	Phản ánh mức độ bị chiếm dụng vốn của DN
Tỷ suất các khoản phải trả	$\frac{\text{Các khoản phải trả}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$	Phản ánh mức độ đi chiếm dụng vốn

Để đánh giá tình hình và khả năng thanh toán, tiến hành so sánh giữa kỳ này với kỳ trước về từng chỉ tiêu, kết hợp với việc xem xét mức độ biến động của các khoản phải thu, phải trả, tìm ra nguyên nhân của các khoản nợ đến hạn mà chưa đòi được, chưa trả được, những khoản tranh chấp, mất khả năng thanh toán.

Khi phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp, cần chú ý đến khả năng tạo tiền, sự tăng trưởng và những nguyên nhân ảnh hưởng đến sự gia tăng các khoản phải thu và hàng tồn kho. Trong nhiều trường hợp, đây là nguồn gốc của những khó khăn về khả năng thanh toán do áp lực từ các khoản phải trả đến hạn, làm cho nhu cầu tiền của doanh nghiệp căng thẳng hơn. Kết quả là, khả năng thanh toán trở thành vấn đề sống còn của doanh nghiệp chứ không chỉ lợi nhuận và hiệu quả kinh doanh.

5.6 PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN

5.6.1 Chỉ tiêu phân tích

Hiệu quả sử dụng vốn là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng vốn của doanh nghiệp để đạt được kết quả cao nhất trong quá trình kinh doanh với tổng chi phí thấp nhất.

Để có thể đánh giá chính xác, có cơ sở khoa học hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp, cần phải xây dựng hệ thống chỉ tiêu phù hợp bao gồm các chỉ tiêu tổng quát và các chỉ tiêu chi tiết. Các chỉ tiêu đó phản ánh được sức sản xuất, suất hao phí cũng như sức sinh lời của từng loại vốn và phải thống nhất với công thức đánh giá hiệu quả chung.

$$\text{Sức sản xuất (hay Sức sinh lời) của vốn} = \frac{\text{Kết quả đầu ra}}{\text{Số vốn sử dụng bình quân}}$$

Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả đầu ra tùy thuộc quan điểm của từng đối tượng mà sử dụng là giá trị sản xuất, doanh thu thuần hay lợi nhuận. Sức sản xuất hay sức sinh lời của vốn càng cao, chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn càng cao và ngược lại. Hiệu quả sử dụng vốn lại có thể tính bằng cách so sánh nghịch đảo theo chỉ tiêu suất hao phí của vốn:

$$\text{Suất hao phí của vốn} = \frac{\text{Số vốn sử dụng bình quân}}{\text{Kết quả đầu ra}}$$

Suất hao phí của vốn càng lớn, chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn càng thấp dẫn đến hiệu quả kinh doanh càng giảm và ngược lại.

5.6.2 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn dưới góc độ tài sản

Khi phân tích hiệu quả sử dụng vốn dưới góc độ tài sản, các nhà phân tích thường sử dụng phương pháp so sánh để đánh giá mức độ biến động giữa kỳ phân tích và kỳ gốc của các chỉ tiêu “Sức sản xuất”, “Sức sinh lời” và “Suất hao phí” của tài sản. Các chỉ tiêu này được tính cho tổng tài sản bình quân, cho tổng tài sản cố định và tổng tài sản lưu động.

5.6.2.1 Hiệu quả sử dụng tổng tài sản

Chỉ tiêu “Sức sản xuất của tổng tài sản”:

$$\text{Sức sản xuất của tổng tài sản} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần (hoặc Tổng giá trị sản xuất)}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Trong đó, tổng tài sản bình quân được tính như sau:

$$\text{Tổng tài sản bình quân} = \frac{\text{Tổng giá trị tài sản hiện có đầu kỳ và hiện có cuối kỳ}}{2}$$

Giá trị tài sản hiện có đầu kỳ và hiện có cuối kỳ được căn cứ vào chỉ tiêu “Tổng cộng tài sản” (mã số 270) trên Bảng cân đối kế toán, cột “Số đầu năm” và cột “Số cuối kỳ”.

$$\text{Sức sinh lợi của tổng tài sản} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần trước thuế (hay lợi nhuận thuần sau thuế hoặc lợi nhuận gộp)}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Chỉ tiêu “Suất hao phí của tổng tài sản”:

$$\text{Suất hao phí của tổng tài sản} = \frac{\text{Tổng tài sản bình quân}}{\text{Lợi nhuận thuần trước thuế hoặc sau thuế (hay tổng giá trị sản xuất)}}$$

5.6.2.2 Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản cố định

Chỉ tiêu “Sức sản xuất của tài sản cố định”:

$$\text{Sức sản xuất của tài sản cố định} = \frac{\text{Tổng số doanh thu thuần (hay Tổng giá trị sản xuất)}}{\text{Nguyên giá bình quân (hay Giá trị còn lại bình quân) TSCĐ}}$$

Trong đó, nguyên giá bình quân tài sản cố định trong kỳ được tính như sau:

$$\text{Nguyên giá bình quân tài sản cố định} = \frac{\text{Tổng nguyên giá tài sản cố định hiện có đầu kỳ và hiện có cuối kỳ}}{2}$$

Nguyên giá tài sản cố định hiện có đầu kỳ và hiện có cuối kỳ được xác định từ các chỉ tiêu có mã số 222, 225 và 228 trên “Bảng cân đối kế toán”, cột “Số đầu năm” và cột “Số cuối kỳ”.

Giá trị còn lại bình quân của tài sản cố định trong kỳ được tính như sau:

$$\text{Giá trị còn lại bình quân của tài sản cố định} = \frac{\text{Giá trị còn lại của tài sản cố định hiện có đầu kỳ và hiện có cuối kỳ}}{2}$$

Giá trị còn lại của tài sản cố định hiện có đầu kỳ và hiện có cuối kỳ được căn cứ vào chỉ tiêu “Tài sản cố định” (Mã số 220) trên “Bảng cân đối kế toán”, cột “Số đầu năm” và cột “Số cuối kỳ”.

Chỉ tiêu “Sức sinh lợi của tài sản cố định”:

$$\text{Sức sinh lợi của tài sản cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần trước thuế (hay lợi nhuận thuần sau thuế hoặc lợi nhuận gộp)}}{\text{Nguyên giá bình quân (hay giá trị còn lại bình quân) của tài sản cố định}}$$

Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu “Suất hao phí của tài sản cố định”:

$$\text{Suất hao phí của tài sản cố định} = \frac{\text{Nguyên giá bình quân (hay giá trị còn lại bình quân) của tài sản cố định}}{\text{Lợi nhuận thuần trước thuế hoặc sau thuế (hay tổng giá trị sản xuất)}}$$

5.6.2.3 Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản lưu động

Chỉ tiêu “Sức sản xuất của tài sản lưu động”:

$$\text{Sức sản xuất của tài sản lưu động} = \frac{\text{Tổng giá trị sản xuất}}{\text{Tài sản lưu động bình quân}}$$

Trong đó, Tài sản lưu động bình quân được tính như sau:

$$\text{Tài sản lưu động bình quân} = \frac{\text{Tổng giá trị tài sản lưu động hiện có đầu kỳ và hiện có cuối kỳ}}{2}$$

Giá trị tài sản lưu động hiện có đầu kỳ và hiện có cuối kỳ được căn cứ vào các chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn” (Mã số 100) trên “Bảng cân đối kế toán”, cột “Số đầu năm” và cột “Số cuối kỳ”.

Chỉ tiêu “Sức sinh lợi của tài sản lưu động”:

$$\text{Sức sinh lợi của tài sản lưu động} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần trước thuế (hay lợi nhuận thuần sau thuế hoặc lợi nhuận gộp)}}{\text{Tài sản lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu “Suất hao phí của tài sản lưu động”:

$$\text{Suất hao phí của tài sản lưu động} = \frac{\text{Tài sản lưu động bình quân}}{\text{Lợi nhuận thuần trước thuế hoặc sau thuế (hay tổng giá trị sản xuất)}}$$

...

5.6.3 Phân tích tốc độ luân chuyển của TSLĐ (Vốn lưu động)

5.6.3.1 Chỉ tiêu phản ánh tốc độ luân chuyển của vốn lưu động

Để phân tích tốc độ luân chuyển vốn lưu động, người ta sử dụng các chỉ tiêu sau:

Chỉ tiêu “Số vòng quay vốn lưu động” (Số vòng luân chuyển vốn lưu động, V)

$$\text{Số vòng quay của vốn lưu động (V)} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần (D)}}{\text{Vốn lưu động bình quân (S)}}$$

Hay:
$$V = \frac{D}{S}$$

Chỉ tiêu “Thời gian của một vòng luân chuyển” (Số ngày luân chuyển vốn lưu động)

$$\text{Số ngày luân chuyển vốn lưu động (N)} = \frac{\text{Thời gian của kỳ phân tích (T)}}{\text{Số vòng quay của vốn lưu động (V)}}$$

Hay:
$$N = \frac{T}{V}$$

Do cách xác định số vòng luân chuyển vốn lưu động nên số ngày luân chuyển vốn lưu động còn có thể xác định theo công thức sau:

$$\text{Số ngày luân chuyển vốn lưu động (N)} = \frac{\text{Số dư bình quân về vốn lưu động (S)}}{\text{Doanh thu thuần bình quân 1 ngày (d)}}$$

Hay:
$$N = \frac{S}{d}$$

Trong đó, vốn lưu động bình quân được tính như sau:

$$\text{Vốn lưu động bình quân tháng} = \frac{\text{Vốn lưu động đầu tháng} + \text{Vốn lưu động cuối tháng}}{2}$$

$$\text{Vốn lưu động bình quân quý} = \frac{\text{Cộng vốn lưu động bình quân 3 tháng}}{3}$$

Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh

$$\text{Vốn lưu động bình quân năm} = \frac{\text{Cộng vốn lưu động bình quân 4 quý}}{4}$$

Trường hợp có số liệu về vốn lưu động đầu các tháng thì có thể xác định vốn lưu động bình quân quý, bình quân năm (S) như sau:

$$S = \frac{\frac{S_1}{2} + S_2 + \dots + S_{n-1} + \frac{S_n}{2}}{n-1}$$

Trong đó: $S_1, S_2, \dots, S_n$ là số vốn lưu động có vào đầu các tháng

n là số tháng

Trường hợp không có số liệu ở các tháng, có thể tính số vốn lưu động bình quân trong kỳ bằng cách cộng số vốn lưu động đầu kỳ với cuối kỳ rồi chia cho 2.

5.6.3.2 Nội dung, trình tự và phương pháp phân tích

Phương pháp phân tích: sử dụng phương pháp phân tích nhân tố để đánh giá mức độ biến đổi cũng như nguyên nhân và hệ quả kinh tế do tốc độ luân chuyển vốn lưu động thay đổi. Trình tự phân tích tốc độ luân chuyển của vốn lưu động có thể tiến hành như sau:

➤ Bước 1: Xác định chỉ tiêu phân tích kỳ thực tế và kỳ gốc

$$\text{Số vòng luân chuyển:} \quad V_1 = \frac{D_1}{S_1}; \quad V_0 = \frac{D_0}{S_0}$$

$$\text{Số ngày luân chuyển VLD:} \quad N_1 = \frac{S_1}{d_1}; \quad N_0 = \frac{S_0}{d_0}$$

➤ Bước 2: Xác định đối tượng phân tích

$$\Delta V = V_1 - V_0$$

$$\Delta N = N_1 - N_0$$

Kết quả so sánh có thể xảy ra 1 trong 3 trường hợp:

$\Delta V > 0; \Delta N < 0$: Tốc độ luân chuyển vốn lưu động tăng;

$\Delta V = 0; \Delta N = 0$: Tốc độ luân chuyển vốn lưu động không đổi;

$\Delta V < 0$; $\Delta N > 0$: Tốc độ luân chuyển vốn lưu động giảm.

➤ Bước 3: Xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố

✓ Do số dư bình quân về vốn lưu động thay đổi:

+ Ảnh hưởng đến số vòng luân chuyển vốn lưu động:

$$\Delta V_S = \frac{D_0}{S_1} - V_0$$

+ Ảnh hưởng đến số ngày luân chuyển vốn lưu động:

$$\Delta N_S = \frac{S_1}{d_0} - N_0$$

✓ Do doanh thu thuần thay đổi:

+ Ảnh hưởng đến số vòng luân chuyển vốn lưu động:

$$\Delta V_D = V_1 - \frac{D_0}{S_1}$$

+ Ảnh hưởng đến số ngày luân chuyển vốn lưu động:

$$\Delta N_d = N_1 - \frac{S_1}{d_0}$$

➤ Bước 4: Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố và phân tích

$$\Delta V = \Delta V_S + \Delta V_D$$

$$\Delta N = \Delta N_S + \Delta N_d$$

Số dư bình quân về vốn lưu động thay đổi sẽ làm cho tốc độ luân chuyển vốn lưu động biến đổi theo chiều hướng ngược lại. Số dư bình quân về vốn lưu động phụ thuộc vào số vốn lưu động có ở thời điểm đầu kỳ và mức độ huy động vốn lưu động trong kỳ của doanh nghiệp. Như vậy, ảnh hưởng của nhân tố này cơ bản mang tính chủ quan, sự tăng, giảm của nó là do chính sách huy động vốn cũng như nhu cầu vốn của doanh nghiệp. Để tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động, biện pháp cơ bản không phải là giảm vốn, bởi lẽ, giảm vốn trên một phương diện nào đó cũng là giảm qui mô kinh doanh, giảm năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, mà cần sử dụng vốn tiết kiệm và hiệu quả, rút ngắn thời gian vốn lưu động lưu lại trong từng khâu của quá trình luân chuyển. Do vậy, khi phân tích yếu tố này, cần đánh giá

Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh

tốc độ tăng, giảm vốn lưu động trong mối quan hệ với tốc độ tăng, giảm doanh thu để thấy rõ được hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ có ảnh hưởng cùng chiều với tốc độ luân chuyển vốn lưu động. Doanh thu thuần lại chịu ảnh hưởng bởi số lượng hàng bán, kết cấu hàng bán và giá cả hàng hoá. Ngoài ra, doanh thu thuần còn chịu ảnh hưởng bởi những nhân tố bên ngoài như thu nhập bình quân xã hội, khả năng thay thế của sản phẩm cùng loại, mùa vụ tiêu thụ sản phẩm, chất lượng quảng cáo, giới thiệu mặt hàng,... Như vậy, ảnh hưởng của nhân tố này vừa mang tính chủ quan, vừa mang tính khách quan. Nghiên cứu nhân tố này cho thấy biện pháp tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động là tăng được doanh thu tiêu thụ sản phẩm và đó là thành tích trong khâu tiêu thụ và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài và đây cũng là mục tiêu kinh doanh nếu muốn tăng thị phần và tối đa hoá lợi nhuận.

Việc xác định ảnh hưởng của các nhân tố đến tốc độ luân chuyển của vốn lưu động có thể khái quát qua bảng sau:

Bảng 5-12: Bảng phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến thời gian một vòng luân chuyển vốn lưu động

Chỉ tiêu	Số vòng/Số ngày luân chuyển vốn lưu động tính theo ...					Mức ảnh hưởng của các nhân tố đến Số vòng/Số ngày luân chuyển của VLD thực tế kỳ này so với ...			
	VLD bq tham gia luân chuyển thực tế kỳ trước và doanh thu thuần kỳ trước	VLD bq tham gia luân chuyển KH kỳ này và doanh thu thuần KH kỳ này	VLD bq tham gia luân chuyển thực tế kỳ này và doanh thu thuần thực tế kỳ trước	VLD bq tham gia luân chuyển thực tế kỳ này và doanh thu thuần kế hoạch kỳ này	VLD bq tham gia luân chuyển thực tế kỳ này	Thực tế kỳ trước		Kế hoạch kỳ này	
						Nhân tố VLD bình quân tham gia luân chuyển	Nhân tố tổng số doanh thu thuần	Nhân tố VLD bình quân tham gia luân chuyển	Nhân tố tổng số doanh thu thuần
	1	2	3	4	5	6 = 3 - 1	7 = 5 - 3	8 = 4 - 2	9 = 5 - 4
Số vòng luân chuyển VLD (V)	$\frac{D_0}{S_0}$	$\frac{D_K}{S_K}$	$\frac{D_0}{S_1}$	$\frac{D_K}{S_1}$	$\frac{D_1}{S_1}$	ΔV_S	ΔV_D	ΔV_S	ΔV_D
Số ngày luân chuyển VLD (N)	$\frac{S_0}{d_0}$	$\frac{S_K}{d_k}$	$\frac{S_1}{d_0}$	$\frac{S_1}{d_K}$	$\frac{S_1}{d_1}$	ΔN_S	ΔN_d	ΔN_S	ΔN_d

Sau khi phân tích tốc độ luân chuyển vốn lưu động, cần xác định số vốn lưu động tiết kiệm (–) hoặc lãng phí (+) do tốc độ luân chuyển của vốn lưu động thay đổi. Có thể xác định số vốn lưu động tiết kiệm hay lãng phí trong kỳ so với kỳ gốc như sau:

$$\text{Vốn lưu động bình quân tham gia luân chuyển} = \text{Doanh thu thuần bình quân 1 ngày} \times \text{Số ngày luân chuyển vốn lưu động}$$

Hay: $S = d \times N$

Như vậy, số vốn lưu động bình quân tham gia luân chuyển phải chịu ảnh hưởng của hai nhân tố: Tổng số doanh thu thuần (hay doanh thu thuần bình quân 1 ngày, phản ánh qui mô luân chuyển của vốn lưu động) và thời gian một vòng luân chuyển (phản ánh tốc độ luân chuyển của vốn lưu động). Trong đó, số vốn tiết kiệm hay lãng phí do thay đổi tốc độ luân chuyển sẽ là:

$$\text{Số VLĐ tiết kiệm (–) hay lãng phí (+) do tốc độ luân chuyển vốn thay đổi} = \text{Doanh thu thuần bình quân 1 ngày kỳ phân tích} \times \text{Số ngày luân chuyển vốn kỳ phân tích} - \text{Số ngày luân chuyển vốn kỳ gốc}$$

Hay:

$$\text{Số VLĐ tiết kiệm (–) hay lãng phí (+) do tốc độ luân chuyển thay đổi} = d_1 \times (N_1 - N_0)$$

5.6.4 Phân tích khả năng sinh lời (của vốn)

5.6.4.1 Phân tích khả năng sinh lời của hoạt động

Khả năng sinh lời của doanh nghiệp được xác định bằng cách so sánh kết quả hoạt động kinh doanh với doanh thu thuần. Chỉ tiêu phổ biến nhất để đánh giá khả năng sinh lời của hoạt động là “Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu” (Profit margin). Chỉ tiêu này phản ánh trong 1 đồng doanh thu mà doanh nghiệp thực hiện trong kỳ có mấy đồng lợi nhuận. Về lợi nhuận có 2 chỉ tiêu mà quản trị tài chính rất quan tâm là lợi nhuận trước thuế và sau thuế. Do vậy tương ứng cũng có 2 chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trước thuế và sau thuế trên doanh thu.

+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu (GPM - Gross Profit Margin). Hay còn được gọi là “Khả năng sinh lời của hoạt động”, hay “hệ số lãi gộp”, có công thức như sau:

$$\text{Khả năng sinh lời của hoạt động (GPM)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT)}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh

Đối với hệ thống kế toán Việt Nam chưa sử dụng khái niệm “lợi nhuận trước thuế và lãi vay” thì lấy chỉ tiêu “lợi nhuận trước thuế” (EBT) để tính.

+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (NPM - Net Profit Margin). Hay còn được gọi là hệ số lãi ròng, doanh lợi tiêu thụ hay suất sinh lời của doanh thu (ROS: Return on Sales) thể hiện 1 đồng doanh thu có khả năng đem lại bao nhiêu lợi nhuận ròng. Công thức tính như sau:

$$\text{Doanh lợi tiêu thụ (NPM)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Tuỳ theo quan điểm của từng đối tượng sử dụng thông tin, chỉ tiêu “khả năng sinh lời của hoạt động” được tính toán theo những cách khác nhau. Cụ thể:

Đối với chủ sở hữu:

$$\text{Khả năng sinh lời của hoạt động} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Đối với người cho vay:

$$\text{Khả năng sinh lời của hoạt động} = \frac{\text{Lãi vay phải trả}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Đối với tất cả những người góp vốn:

$$\text{Khả năng sinh lời của hoạt động} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

5.6.4.2 Phân tích khả năng sinh lời của tài sản

Khả năng sinh lời kinh tế là khả năng sinh lời của tổng tài sản hoặc tổng số vốn doanh nghiệp sử dụng. Chỉ tiêu hay được dùng nhất để đánh giá khả năng sinh lời kinh tế là Tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA: Return on Assets). Chỉ tiêu này mang ý nghĩa cứ 1 đồng tài sản của doanh nghiệp tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Hệ số càng cao càng chứng tỏ sự sắp xếp, phân bổ và quản lý tài sản của doanh nghiệp càng hợp lý và hiệu quả. Cũng tương tự như trên, chỉ tiêu này được tính theo hai trường hợp: lợi nhuận trước thuế và lãi vay, lợi nhuận sau thuế.

+ Suất sinh lời gộp của tài sản (Gross Return On Assets):

$$\text{Suất sinh lời gộp của tài sản (gROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước lãi và thuế (EBIT)}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Đối với hệ thống kế toán Việt Nam chưa sử dụng khái niệm “lợi nhuận trước thuế và lãi vay” thì lấy chỉ tiêu “lợi nhuận trước thuế” (EBT) để tính.

+ Suất sinh lời thuần của tài sản (Net Return On Assets):

$$\text{Suất sinh lời thuần của tài sản (nROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Khi phân tích khả năng sinh lời kinh tế, các nhà quản lý doanh nghiệp thường xem xét mối quan hệ giữa khả năng sinh lời của tài sản, tỷ lệ lãi thuần (hệ số doanh lợi) và số vòng quay của tổng tài sản (vòng quay của vốn). Đó chính là phương pháp phân tích bằng cách liên kết các tỷ số tài chính với nhau như trong hệ thống kiểm soát tài chính DuPont (Dupont system of financial control).

Cụ thể:

$$\text{ROA} = \text{Hệ số doanh lợi} \times \text{Vòng quay tổng tài sản}$$

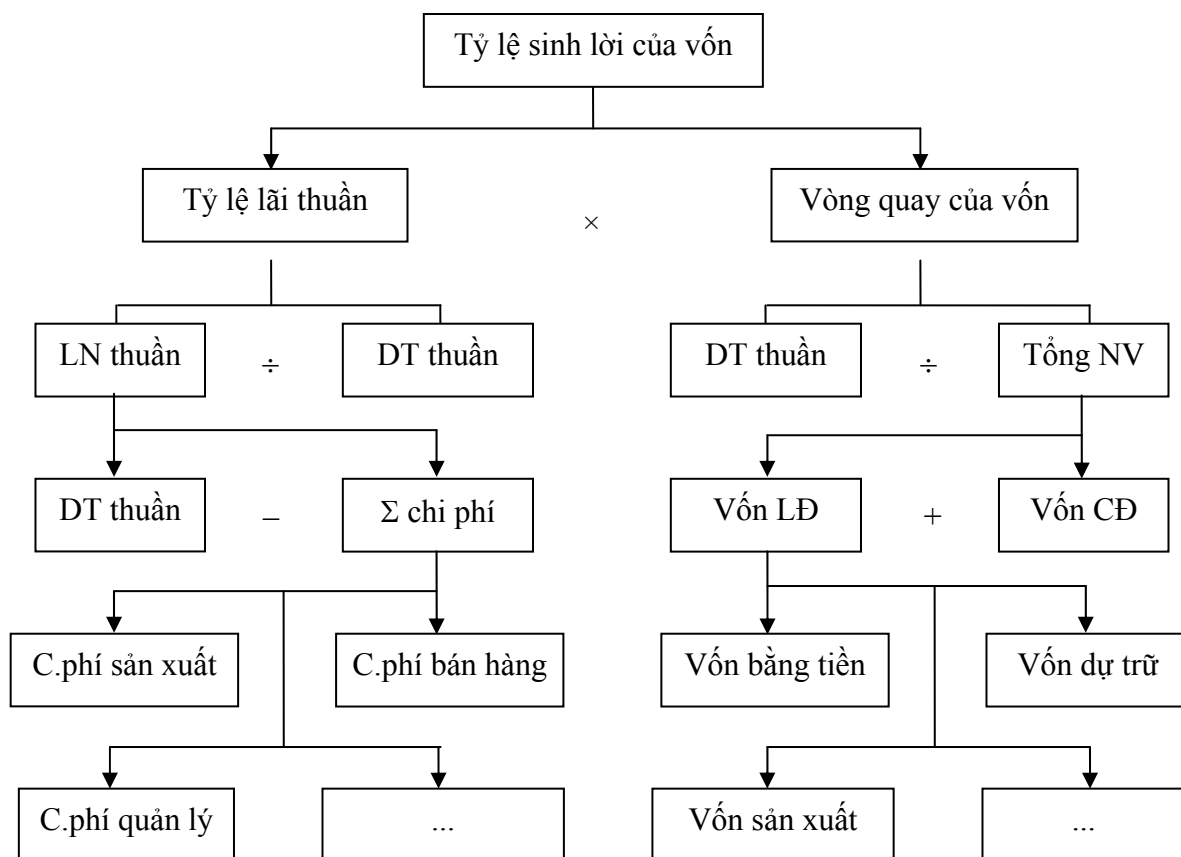
$$\text{nROA} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

$$\text{gROA} = \frac{\text{EBIT}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Trong đó, chỉ tiêu ROA gộp còn được gọi là chỉ tiêu đánh giá khả năng sinh lợi hoạt động cơ bản (BEP - Basic Earning Power). ROA đôi khi cũng được gọi là “suất sinh lời của vốn đầu tư” ROI: Return On Investment.

Triển khai công thức trên, ta có sơ đồ sau:

Biểu 5-5: Sơ đồ phân tích khả năng sinh lời của tài sản theo phương trình DuPont



Khi xem xét khả năng sinh lời cũng cần phải quan tâm đến mức tăng của vốn chủ sở hữu bởi lẽ số vòng quay của vốn và tỷ lệ lãi thuần là 2 nhân tố không phải lúc nào cũng tăng ổn định. Mặt khác, để tăng lợi nhuận trong tương lai cũng cần phải đầu tư thêm. Việc tăng vốn chủ sở hữu phụ thuộc vào lợi nhuận thuần, chính sách phân phối lợi nhuận, và chính sách về cơ cấu vốn của doanh nghiệp. Tuy nhiên, không phải vì tăng vốn chủ sở hữu mà không cần đến những nguồn tài trợ từ bên ngoài.

5.6.4.3 Phân tích khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE: Return On Equity) còn được gọi là chỉ tiêu doanh lợi vốn tự có được xác định như sau:

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Cũng giống như khi phân tích chỉ tiêu ROA, các nhà phân tích thường dùng phương pháp phân tích tài chính DuPont để phân tích chỉ tiêu ROE. Đây là phương pháp phân tích dựa trên mối quan hệ giữa các tỷ số tài chính với nhau. Đó là mối quan hệ hàm số giữa các tỷ số: vòng quay tài sản, doanh lợi tiêu thụ, tỷ số nợ và doanh lợi vốn tự có.

Mối quan hệ đó được thể hiện qua phương trình sau:

$$\begin{aligned} \text{ROE} &= \frac{\text{Hệ số doanh lợi}}{\text{Hệ số doanh lợi}} \times \frac{\text{Vòng quay tổng tài sản}}{\text{Vòng quay tổng tài sản}} \times \frac{\text{Số nhân vốn chủ sở hữu}}{\text{Số nhân vốn chủ sở hữu}} \\ &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times \frac{\text{Tổng tài sản bình quân}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \end{aligned}$$

Trong đó, Số nhân vốn chủ sở hữu (EM - Equity Multiplier), cũng còn được gọi là đòn bẩy tài chính (đòn cân tài chính hay đòn cân nợ) (FL - Financial Leverage), là chỉ tiêu thể hiện cơ cấu tài chính của doanh nghiệp:

$$\frac{\text{Đòn bẩy tài chính}}{\text{Financial Leverage}} = \frac{\text{Tổng tài sản bình quân}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Vậy ta có mối quan hệ giữa ROA và ROE được thể hiện qua phương trình sau:

$$\text{ROE} = \text{ROA} \times \text{Đòn bẩy tài chính}$$

Đòn bẩy tài chính càng lớn càng có sức mạnh làm cho suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu tăng cao khi hoạt động hiệu quả. Ngược lại, khi khối lượng hoạt động giảm thì chính đòn bẩy tài chính sẽ làm cho ROE giảm nhanh thêm và đưa doanh nghiệp đến tình trạng căng thẳng về tài chính.

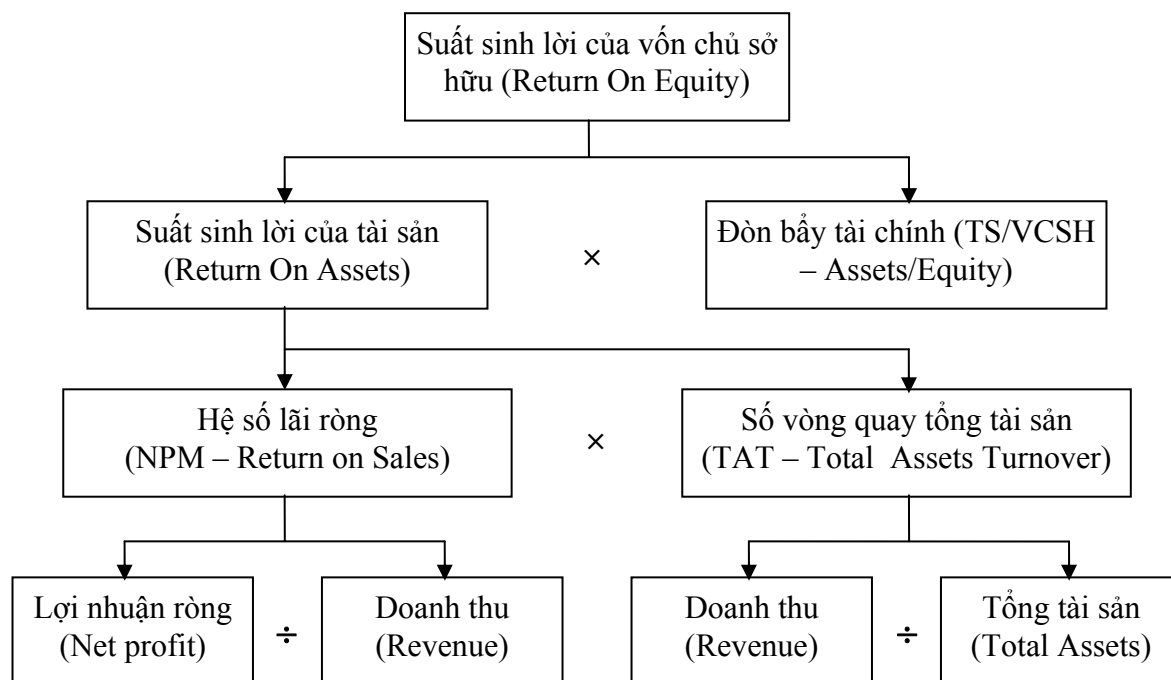
Ngoài ra, do khấu hao nằm trong chi phí nên doanh nghiệp có khấu hao đặc biệt sẽ có khả năng sinh lời thấp. Như vậy, khi đánh giá doanh nghiệp, cần chú ý đến loại khấu hao này để đánh giá thấp các doanh nghiệp đang độ tăng trưởng nhưng khấu hao lớn và có chính sách khấu hao chính.

Tác dụng của phương trình DuPont:

- Cho thấy mối quan hệ và tác động của các nhân tố là các chỉ tiêu hiệu quả sử dụng tài sản.
- Cho phép phân tích lượng hoá những nhân tố ảnh hưởng đến suất sinh lời của vốn chủ sở hữu bằng các phương pháp loại trừ.
- Đề ra các quyết sách phù hợp và hiệu quả căn cứ trên mức độ tác động khác nhau của từng nhân tố khác nhau để làm tăng suất sinh lời.

Như vậy, ta có sơ đồ phân tích theo phương trình DuPont như sau:

Biểu 5-6: Sơ đồ phân tích khả năng sinh lời của Vốn chủ sở hữu theo phương trình DuPont



5.7 DỰ BÁO NHU CẦU TÀI CHÍNH

5.7.1 Sự cần thiết phải dự báo nhu cầu tài chính

Để kế hoạch sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp mang tính khả thi, bám sát thị trường, các nhà quản lý cần có những thông tin đầy đủ để lập kế hoạch xác định mặt hàng và lượng hàng cần sản xuất và tiêu thụ, xác định giá bán, xác định thị trường tiêu thụ,... Đồng thời, muốn tiến hành quá trình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp cần phải có một lượng vốn nhất định. Nhu cầu vốn nhiều hay ít lệ thuộc vào qui mô cũng như sự biến thiên của doanh thu tiêu thụ, cũng như hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Trong thực tiễn quản lý tài chính luôn nảy sinh nhu cầu ước tính về định hướng cho kế hoạch sản xuất kinh doanh cũng như hoạch định chiến lược. Nhu cầu ước tính đó chính là nhu cầu dự toán và lập kế hoạch tài chính. Như vậy, sự cần thiết về dự toán trong quản lý tài chính xuất hiện khi công ty cần tính nhu cầu vốn thiết yếu dùng để tài trợ cho công ty trong tương lai.

5.7.2 Phương pháp dự báo nhu cầu tài chính

Công việc dự toán nhu cầu tài chính cho một công ty cần được thực hiện qua các bước sau:

- Lập dự án doanh thu tiêu thụ và chi phí của công ty trong kỳ kế hoạch.
- Ước tính nhu cầu vốn đầu tư cần thiết vào tài sản lưu động và tài sản cố định để thực hiện dự án doanh thu.

- Xác định nhu cầu tài trợ cần thiết của doanh nghiệp cho kỳ kế hoạch.

5.7.2.1 Phương pháp phân trăm trên doanh thu

Phương pháp này được tiến hành qua các bước:

- Tính số dư của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp trong năm.
- Chọn những khoản mục trong BCDKT chịu sự biến động trực tiếp và có quan hệ chặt chẽ với doanh thu và tính khoản mục đó theo tỷ lệ phần trăm so với doanh thu trong năm.
- Dùng phần trăm đó ước tính nhu cầu vốn của năm sau theo dự tính thay đổi doanh thu của doanh nghiệp.
- Định hướng nguồn tài trợ để đáp ứng nhu cầu vốn trên cơ sở tình hình kết quả kinh doanh thực tế. Thông thường sẽ ưu tiên tài trợ từ các nguồn vốn nội sinh trước như khấu hao và lợi nhuận để lại, nếu thiếu thì khi đó mới dùng đến nguồn tài trợ ngoại sinh.

Ví dụ:

Tại một doanh nghiệp có tình hình kinh doanh và tài chính như sau:

Năm báo cáo:

- Doanh thu tiêu thụ: 6.000 triệu đồng
- Doanh lợi tiêu thụ: 4%
- Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: triệu đồng

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
Tiền mặt	600	Các khoản phải trả	720
Các khoản phải thu	900	Nợ tích lũy	480
Tồn kho	990	Vay ngắn hạn	1.000
TSCĐ thuần	2.010	Vốn điều lệ	1.500
		Lợi nhuận để lại	800
Tổng	4.500	Tổng	4.500

Năm kế hoạch:

- Doanh thu tiêu thụ: 6.900 triệu đồng
- Lợi nhuận để lại chiếm 60% lãi ròng để bổ sung vốn.

Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh

Để đạt được doanh thu tiêu thụ như kế hoạch, doanh nghiệp cần phải dự toán nhu cầu tài trợ vốn ngoại sinh cho năm kế hoạch theo trình tự như sau:

Chuyển đổi các khoản mục trên bảng cân đối kế toán có quan hệ trực tiếp và thay đổi tỷ lệ thuận với doanh thu của doanh nghiệp theo tỷ lệ % của doanh thu. Các khoản mục đó bên phần tài sản là: tiền mặt, các khoản phải thu và tồn kho, bên phần nguồn vốn là: các khoản phải trả, nợ tích lũy.

Tài sản	% doanh thu	Nguồn vốn	% doanh thu
Tiền mặt	10,0%	Các khoản phải trả	12,0%
Các khoản phải thu	15,0%	Nợ tích lũy	8,0%
Tồn kho	16,5%	Vay ngắn hạn	-
Tài sản cố định thuần	-	Vốn điều lệ	-
		Lợi nhuận để lại	-
Tổng	41,5%	Tổng	20,0%

Bảng trên cho thấy tại doanh nghiệp, cứ 100 đồng doanh thu thì cần phải có 41,5 đồng tài sản lưu động, và nguồn vốn tự do (các khoản phải trả và nợ tích lũy) sẽ là 20 đồng.

Nhu cầu vốn lưu động tăng thêm để đạt mức doanh thu dự kiến sẽ là phần chênh lệch giữa tài sản lưu động tăng thêm và nguồn vốn tự do tăng thêm.

$$\% \text{ chênh lệch} = 41,5\% - 20\% = 21,5\%$$

Kết quả trên cho thấy cứ 100 đồng doanh thu tăng thêm thì cần phải có thêm 21,5 đồng vốn. Đối chiếu với doanh thu dự kiến trong năm kế hoạch là 6.900 triệu đồng thì nhu cầu vốn tăng thêm là:

$$(6.900 - 6.000) \times 21,5\% = 193,5 \text{ (triệu đồng)}$$

Nếu doanh lợi tiêu thụ của doanh nghiệp năm kế hoạch vẫn không đổi so với năm báo cáo thì lợi nhuận ròng có thể ước tính là:

$$6.900 \times 4\% = 276 \text{ (triệu đồng)}$$

Lợi nhuận để lại dùng để bổ sung nhu cầu vốn trong năm kế hoạch là:

$$276 \times 60\% = 165,6 \text{ (triệu đồng)}$$

Vậy với nhu cầu vốn gia tăng 193,5 triệu và do được bổ sung vốn từ lợi nhuận để lại là 165,6 triệu đồng thì nhu cầu vốn cần tài trợ từ nguồn ngoại sinh là:

$$193,5 - 165,6 = 27,9 \text{ (triệu đồng)}$$

5.7.2.2 Phương pháp hồi quy

a. Phương pháp hồi qui đơn biến

Phương pháp hồi qui đơn biến diễn tả mối quan tuyến tính giữa một biến kết quả (biến phụ thuộc) và một biến giải thích hay là biến nguyên nhân (biến độc lập). Xem lại các công thức tính cần thiết ở chương 1.

Ví dụ:

Một doanh nghiệp có tình hình doanh thu tiêu thụ và tồn kho qua các năm như sau (triệu đồng):

Năm	Doanh thu	Tồn kho	% TK so với DT
1997	500	200	40%
1998	750	270	36%
1999	1.000	320	32%
2000	1.200	360	30%
2001	1.100	341	31%
2002	1.400	392	28%
2003	2.000	500	25%
2004	2.200	484	22%

Giả sử doanh nghiệp cần dự báo nhu cầu tồn kho trong các năm sắp tới sẽ chiếm bao nhiêu phần trăm so với doanh thu của doanh nghiệp, để từ đó có thể chủ động chuẩn bị lượng tồn kho tối ưu, đáp ứng nhu cầu kinh doanh của doanh nghiệp.

Để có thể dự báo được nhu cầu tồn kho của doanh nghiệp, trước tiên ta cần phải thiết lập được phương trình tồn kho của doanh nghiệp, tức đi tìm giá trị của các thông số a, b với mục đích xác định được qui luật biến đổi của tồn kho trước sự thay đổi của doanh thu. Như vậy, phương trình tồn kho của doanh nghiệp có dạng:

$$Y = a + bX$$

Trong đó:

- ✓ X: là doanh thu bán hàng
- ✓ Y: Phần trăm tồn kho so với doanh thu
- ✓ a, b là các thông số (hệ số của phương trình),

Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh

Ta sử dụng phần mềm bảng tính MS.EXCEL với công cụ “Regression” để giải bài toán này.

Trước tiên, nhập dữ liệu Y, X vào bảng tính EXCEL theo dạng cột. Sau đó dùng chọn **Tools → Data Analysis → Regression**, khi đó sẽ xuất hiện hộp thoại Regression.

Trong hộp thoại Regression, thực hiện các thao tác sau:

- Click vào khung **Input Y range**, nhập địa chỉ khối chứa dữ liệu Y (% tồn kho so với doanh thu).
- Click vào khung **Input X range**, nhập địa chỉ khối chứa dữ liệu X (Doanh thu).
- Nếu khối chọn Y và X đã bao gồm cả dòng tiêu đề thì click chọn vào mục Label để xác định hàng đầu là tiêu đề chứ không phải là dữ liệu.
- Chọn địa chỉ kết xuất dữ liệu kết quả. Có thể chọn một ô trống nào đó hoặc chọn một trang bảng tính (Worksheet) mới.
- Click OK để hoàn tất.

Kết quả hiện ra như sau:

SUMMARY OUTPUT

<i>Regression Statistics</i>	
Multiple R	0,97252634
R Square	0,94580748
Adjusted R Square	0,9367754
Standard Error	0,01447565
Observations	8

ANOVA					
	<i>Df</i>	<i>SS</i>	<i>MS</i>	<i>F</i>	<i>Significance F</i>
Regression	1	0,021942734	0,0219427	104,7164	5,07806E-05
Residual	6	0,001257266	0,0002095		
Total	7	0,0232			

	<i>Coefficients</i>	<i>Standard Error</i>	<i>t Stat</i>	<i>P-value</i>	<i>Lower 95%</i>	<i>Upper 95%</i>
Intercept	0,42670423	0,012947626	32,956176	5,19E-08	0,395022534	0,45838593
X Variable 1	-9,592E-05	9,37394E-06	-10,2331	5,08E-05	-0,000118862	-7,299E-05

Vậy phương trình hồi qui có dạng $Y_i = a + bX_i$ sẽ là:

$$Y = 0,42670423 - 0,00009592X$$

Nếu sử dụng máy tính khoa học bỏ túi để tính toán, quy trình thực hiện như sau (Máy SHARP EL-506W):

Nội dung	Thao tác bấm phím			Kết quả hiển thị
Chọn chế độ thống kê với hàm hồi quy tuyến tính	MODE	1	1	Stat 1 0.
Nhập số liệu vào theo từng cặp (X,Y).	500	(x,y)	0.40	DATA 1.
	750	(x,y)	0.36	DATA 2.
	1000	(x,y)	0.32	DATA 3.
	1200	(x,y)	0.30	DATA 4.
	1100	(x,y)	0.31	DATA 5.
	1400	(x,y)	0.28	DATA 6.
	2400	(x,y)	0.25	DATA 7.
	2200	(x,y)	0.22	DATA 8.
Tìm giá trị của hệ số a	RCL	a		0.426704232
Tìm giá trị của hệ số b	RCL	b		-0.000095924
Tìm giá trị của hệ số tương quan R	RCL	r		-0.97252634
Nếu $X = 2.500 \rightarrow$ dự báo $Y = ?$	2500	2ndF	y'	0.186892936

Qua kết quả tính toán trên, giả sử doanh nghiệp dự kiến doanh thu năm 2003 sẽ đạt 2.500 triệu đồng, khi đó tỷ lệ tồn kho trên doanh thu sẽ là 0,1869 (18,69%)

Vậy giá trị tồn kho khi đó sẽ là $2.500 \times 0,1869 = 467,25$ triệu đồng.

Đối với máy tính CASIO 500MS, 570MS, có thể tính toán ra kết quả tương tự. Cách thức thao tác xem chi tiết ở chương 1.

b. Phương pháp hồi qui đa biến

Phân tích hồi qui bội, còn gọi là phương pháp hồi qui đa biến, là sự mở rộng của mô hình phân tích hồi qui đơn, nó cho phép ta thành lập một mô hình có nhiều biến số độc lập tác động ảnh hưởng đến 1 biến số phụ thuộc. (Xem thêm chương 1).

Do công việc xây dựng công thức và tính toán hàm hồi qui bội tương đối phức tạp, bên cạnh đó với sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp máy tính và các phần mềm bảng tính điện tử, nên hiện nay chúng ta thường dùng máy tính để xử lý các bài toán phân tích hồi qui này.

5.8 BÀI TẬP

Bài 1:

Các báo cáo tài chính của công ty TNHH Thái Sơn trong những năm gần đây cung cấp một số thông tin chủ yếu như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm thứ			
	1	2	3	4
Tổng tài sản	1.000	1.050	1.155	1.386
Nợ	0	0	0	0
Doanh thu thuần	1.800	1.890	1.890	2.268
Lợi tức sau thuế	200	180	- 50	220

Tính các chỉ tiêu doanh lợi tài sản, doanh lợi tiêu thụ, doanh lợi vốn tự có, và vòng quay tài sản. Từ đó hãy đưa ra nhận xét về mức thay đổi qua các năm.

Giả sử công ty sử dụng 25% nợ vay, và sự thay đổi phương thức tài trợ không làm thay đổi về doanh thu và lợi nhuận. Kết quả của câu a sẽ thay đổi ra sao. Bạn có nhận xét gì về sự thay đổi đó.

Bài 2:

Vì một sơ suất nào đó, trên các bảng báo cáo tài chính của công ty Kiên Hà bị thiếu một số thông tin. Hãy dùng số liệu bổ sung sau để hoàn thành các báo cáo tài chính còn thiếu sót đó.

Tỷ số thanh toán hiện thời:	3 lần	Vòng quay tồn kho:	3 vòng
Tỷ số nợ:	50%	Kỳ thu tiền bình quân:	45 ngày
Doanh lợi tiêu thụ:	7%	Lãi gộp trên tổng tài sản:	40%

Bảng cân đối kế toán:

DVT: triệu đồng

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
Tiền	500	Khoản phải trả	400
Các khoản phải thu	?	Thương phiếu	?
Tồn kho	?	Nợ tích lũy	200

TSCĐ thuần	?	Nợ dài hạn	?
		Vốn tự có	3.750
Tổng cộng	?	Tổng cộng	?

Bảng kết quả kinh doanh

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số tiền
Doanh thu thuần	8.000
Giá vốn hàng bán	?
Lợi tức gộp	?
Chi phí kinh doanh	?
Chi phí lãi vay	400
Lợi tức trước thuế	?
Thuế thu nhập (28%)	?
Lợi tức sau thuế	?

Bài 3:

Hãy hoàn thành bảng cân đối kế toán của công ty cổ phần KIGICO bằng cách sử dụng các tỷ số tài chính có liên quan dưới đây:

Bảng cân đối kế toán

ĐVT: triệu đồng

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
Tiền	?	Khoản phải trả	?
Các khoản phải thu	?	Nợ dài hạn	60.000
Tồn kho	?	Vốn cổ phần	?
TSCĐ thuần	?	Lợi nhuận để lại	7.500
Tổng cộng	300.000	Tổng cộng	300.000

Tỷ số nợ: 80% Vòng quay tài sản: 1,5 vòng

Kỳ thu tiền bình quân: 36 ngày Tỷ số thanh toán nhanh: 0,8 lần

Vòng quay tồn kho: 5 vòng Tỷ lệ lãi gộp: 25%

Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh

Bài 4:

Có số liệu trên các báo cáo tài chính của công ty cổ phần Hoa Biển như sau:

Bảng cân đối kế toán (tỷ đồng), ngày 31/12

Tài sản	2005	2004	Nguồn vốn	2005	2004
Tiền mặt	42	90	Các khoản phải trả	108	90
Đầu tư ngắn hạn	0	66	Nợ tích lũy	90	42
Các khoản phải thu	180	132	Vay ngắn hạn	18	90
Tồn kho	450	318	Nợ dài hạn	156	48
Tài sản cố định thuần	654	294	Cổ phần thường	384	228
Nguyên giá	900	450	Lợi nhuận để lại	570	402
Khấu hao	246	156			
Tổng cộng	1.326	900	Tổng cộng	1.326	900

Bảng báo cáo kết quả kinh doanh (tỷ đồng)

Chỉ tiêu (năm 2005)	Số tiền
Doanh thu thuần	2.730
Giá vốn hàng bán	1.776
Chi phí kinh doanh	600
Lợi tức trước thuế và lãi	354
Chi phí lãi vay	20
Lợi tức trước thuế	334
Thuế thu nhập	94
Lợi tức sau thuế	240

- Xác định tỷ lệ chia cổ tức năm 2005 của công ty.
- Các tỷ số trung bình của ngành là: Doanh lợi vốn tự có 21%, vòng quay tài sản 1,82 lần, doanh lợi tiêu thụ 6,52%. Tính tỷ số nợ của ngành.
- Đánh giá tình hình tài chính của công ty.